ỦY BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ

CHÚA GIÊSU KITÔ, CON THIÊN CHÚA, ĐẤNG CỨU ĐỘ



Kỷ niệm 1700 năm Công đồng đại kết Nicêa
325–2025

Bản dịch tiếng Việt của nhóm Tủ sách dịch Công giáo

Dịch từ bản tiếng Pháp

Contents

Lưu ý mở đầu..... 6

Dẫn nhập: Tôn vinh Thiên Chúa, thần học và sứ vụ loan báo Tin Mừng..... 7

Chương I: Kinh tin kính vì ơn cứu độ: Lời tôn vinh Thiên Chúa và thần học của tín điều Nicêa..... 12

1. Chiêm ngắm sự bao la của Ba Ngôi Thiên Chúa, Đấng cứu độ chúng ta: 'Thiên Chúa là Tình Yêu' – một tình yêu vô cùng vô tận..... 12

1.1 Sự cao cả của tình phụ tử nơi Thiên Chúa Cha , nền tảng cho sự cao cả của Chúa Con và Chúa Thánh Thần..... 13

1.2 Suy tư về việc sử dụng thuật ngữ homoousios..... 16

1.3 Sự hiệp nhất của lịch sử cứu độ..... 18

2. Chiêm ngắm sự bao la của Đức Kitô Cứu Độ và của hành động cứu độ mà Người đã thực hiện..... 21

2.1 Chiêm ngắm Đức Kitô trong toàn bộ vinh quang của Người..... 21

2.2 Sự bao la của hành động cứu độ: Chiều kích lịch sử của nó..... 23

2.3 Vẻ cao cả của hành động cứu độ: Mầu nhiệm Vượt Qua..... 25

3. Đón nhận chiều kích bao la của ơn cứu độ được trao ban cho con người và sự cao cả trong ơn gọi làm người..... 27

3.1 Sự cao cả của ơn cứu độ: bước vào đời sống của Thiên Chúa..... 28

3.2 Sự bao la của ơn gọi làm người hướng đến Tình Yêu Thiên Chúa..... 29

3.3 Vẻ đẹp của hồng ân Giáo hội và bí tích Rửa tội..... 33

4. Cùng nhau cử hành sự bao la của ơn cứu độ: tầm vóc đại kết của đức tin Nicêa và niềm hy vọng về một ngày chung mừng lễ Phục Sinh..... 35

Chương II: Kinh tin kính Nicêa trong đời sống của người tín hữu *« Chúng ta tin như chúng ta đã lãnh nhận phép Rửa; và chúng ta cầu nguyện như chúng ta đã tuyên xưng đức tin »*..... 38

Dẫn nhập: Đức tin tuyên xưng được thể hiện trong đời sống đức tin..... 38

1. Phép Rửa và đức tin Ba Ngôi..... 39

2. Kinh tin kính Nicêa như là lời tuyên xưng đức tin..... 40

3. Đào sâu qua các bài giảng và giáo lý..... 41

4. Lời nguyện dâng lên Ngôi Con và các công thức tôn vinh..... 43

5. Thần học trong các bài thánh thi..... 45

Chương 3: Nicêa như một biến cố thần học và một biến cố Giáo hội..... 48

1. Biến cố Đức Kitô: “Không ai đã từng thấy Thiên Chúa. Chính Người Con Một đã tỏ cho chúng ta biết” (Ga 1,18)..... 49
1.1 Đức Kitô, Ngôi Lời Nhập Thể, mạc khải Chúa Cha.....49
1.2 “Chúng ta có tư tưởng (voῦς) của Đức Kitô” (1 Cr 2,16): phép loại suy về công trình sáng tạo và về đức mến..... 51
1.3 Hiểu biết Chúa Cha nhờ hiệp thông với lời cầu nguyện của Đức Kitô.....53
2. Biến cố của Sự Khôn Ngoan: nét mới mẻ đối với tư tưởng nhân loại.....54
2.1 Mặc khải làm phong phú và mở rộng tư tưởng con người..... 54
2.2 Một biến cố văn hóa và liên văn hóa..... 57
2.3 Lòng trung tín sáng tạo của Hội Thánh và vấn đề lạc giáo..... 62
3. Biến cố mang tính Giáo Hội: Công đồng Nicêa – Công đồng chung đầu tiên... 64
3.1 Giáo hội, tự bản chất và trong cơ cấu của mình, đặt nền tảng nơi biến cố Đức Giêsu Kitô..... 64
3.2 Sự cộng tác mang tính cơ cấu giữa các đặc sủng trong Giáo hội và hành trình tiến tới Công đồng Nicêa.....65
3.3 Công đồng chung Nicêa..... 67
Chương IV: Gìn giữ đức tin luôn dễ hiểu và dễ đón nhận đối với toàn thể Dân Thiên Chúa..... 70
Dẫn nhập: Công đồng Nicêa và những điều kiện giúp mầu nhiệm Kitô giáo có thể được đón nhận cách đáng tin..... 70
1. Thần học phục vụ cho toàn bộ chân lý cứu độ..... 71
1.1 Đức Kitô – chân lý mang hiệu lực cánh chung.....71
1.2 Ơn cứu độ và tiến trình trở nên con cái Thiên Chúa..... 73
2. Vai trò trung gian của Giáo hội và sự đảo chiều trong trật tự tín lý: Ba Ngôi – Kitô học – Thần học về Thánh Thần – Giáo Hội học..... 74
2.1 Những trung gian của đức tin và sứ vụ của Giáo hội.....74
2.2 Những bất đồng và tiến trình hiệp hành..... 75
2.3 Các ngôn ngữ của Chúa Thánh Thần trong việc hình thành và canh tân sự đồng thuận đức tin..... 77
3. Gìn giữ kho tàng đức tin: một đức ái phục vụ người bé mọn..... 79
3.1 Đức tin hiệp nhất của toàn Dân Thiên Chúa – được trao ban cho hết mọi người..... 79
3.2 Bảo vệ đức tin trước quyền lực chính trị..... 81

Kết luận: Loan báo Đức Giêsu, Đấng Cứu Độ của chúng ta, cho mọi người hôm nay 83

CHÚA GIÊSU KITÔ, CON THIÊN CHÚA, ĐẤNG CỨU ĐỘ

Kỷ niệm 1700 năm Công đồng đại kết Nicêa (325–2025)

Lưu ý mở đầu

Trong nhiệm kỳ thứ 10 của mình, Ủy ban Thần học Quốc tế đã chọn đi sâu nghiên cứu về Công đồng đại kết Nicêa – Công đồng đầu tiên – và tính thời sự của tín điều được xác lập tại đó. Công trình này được thực hiện bởi một Tiểu ban đặc trách, do Lm. Philippe Vallin làm chủ tịch, cùng với các thành viên: Đức cha Antonio Luiz Catelan Ferreira, Đức cha Etienne Vetö, I.C.N., Lm. Mario Ángel Flores Ramos, Lm. Gaby Alfred Hachem, Lm. Karl-Heinz Menke, Giáo sư Marianne Schlosser, và Giáo sư Robin Darling Young.

Các cuộc thảo luận về đề tài này đã diễn ra trong nhiều kỳ họp của tiểu ban cũng như trong các phiên họp toàn thể của Ủy ban Thần học Quốc tế từ năm 2022 đến 2024. Văn kiện này đã được đưa ra biểu quyết và được các thành viên của Ủy ban Thần học Quốc tế chính thức phê chuẩn *in forma specifica* với sự đồng thuận tuyệt đối trong khóa họp toàn thể năm 2024. Sau đó, văn bản được trình lên Chủ tịch của Ủy ban – Đức Hồng y Víctor Manuel Fernández, Tổng trưởng Thánh Bộ Giáo lý Đức tin – và được Đức Thánh Cha Phanxicô chấp thuận cho công bố ngày 16 tháng 12 năm 2024.

Dẫn nhập: Tôn vinh Thiên Chúa, thần học và sứ vụ loan báo Tin Mừng

1. Vào ngày 20 tháng 5 năm 2025, Giáo hội Công giáo cùng toàn thể cộng đồng Kitô giáo cử hành với niềm vui và lòng biết ơn biến cố khai mạc Công đồng Nicêa năm 325:

“Công đồng Nicêa là một cột mốc trong lịch sử Giáo hội. Việc tưởng niệm biến cố này mời gọi các Kitô hữu cùng hiệp nhất trong lời ca tụng và tạ ơn Ba Ngôi Chí Thánh, cách riêng là Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, ‘đồng bản thể với Chúa Cha’, Đấng đã mạc khải cho chúng ta mầu nhiệm tình yêu ấy”[1].

Dấu ấn của Công đồng này vẫn sống động trong tâm thức Kitô giáo, cách riêng qua Kinh Tin Kính, một bản tuyên xưng quy tụ, xác tín và công bố đức tin vào ơn cứu độ nơi Đức Giêsu Kitô và nơi Thiên Chúa duy nhất là Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần.

Kinh tin kính Nicêa tuyên xưng Tin Mừng cứu độ toàn vẹn cho nhân loại, được Thiên Chúa thực hiện nơi Đức Giêsu Kitô. Trải qua 1700 năm, điều quan trọng hàng đầu là cử hành biến cố này trong tinh thần tôn vinh Thiên Chúa (*doxologie)*, bởi vinh quang của Người được biểu lộ qua kho tàng đức tin vô giá mà Kinh tin kính diễn tả:

– vẻ đẹp vô biên của Thiên Chúa là Cha – Đấng cứu độ chúng ta,

– lòng thương xót khôn dò của Đức Giêsu Kitô, Đấng Cứu Độ,

– và ơn cứu chuộc quảng đại, được trao ban cho từng con người nhờ Chúa Thánh Thần.

Chúng ta cùng hiệp lời với các Thánh Phụ, như Thánh Êphrem người Syria, để ngợi khen vinh quang ấy:

“Vinh danh Đấng đã đến
Với chúng ta qua Người Con đầu lòng!
Vinh danh Đấng thinh lặng
Đã cất lời qua chính tiếng nói của Người!
Vinh danh Đấng cao cả
Đã tỏ mình ra qua cuộc Hiển Linh của Người!
Vinh danh Đấng linh thiêng,
Đã vui lòng
Cho Con của Người mang lấy thân xác phàm nhân,
Hầu nhờ thân xác ấy quyền năng Người trở nên hữu hình và có thể chạm đến,

[1] François, Bulle d’indiction du Jubilé ordinaire de l’année 2025, *Spes non confundit*, n° 17.

Và nhờ thân xác ấy
Mà thân xác con cái của Dân Người được sống!”[2]

2. Ánh sáng được tỏa lan từ Công đồng Nicêa trên mạc khải Kitô giáo đã giúp người ta khám phá ra một kho tàng phong phú vô tận, không ngừng được đào sâu qua các thời đại và các nền văn hóa khác nhau, với những khía cạnh ngày càng phong phú, tuyện đẹp và mới mẻ hơn.

Những khía cạnh đa dạng ấy được làm sáng tỏ đặc biệt qua việc đọc Kinh tin kính với tinh thần cầu nguyện và suy tư thần học, như nhiều truyền thống Kitô giáo vẫn đang thực hành dù mỗi truyền thống có một cách tiếp cận khác nhau với chính thực tại của một bản tín biểu.

Đây cũng là dịp thuận tiện để mọi truyền thống Kitô giáo tái khám phá – hoặc thậm chí là lần đầu khám phá – sự phong phú của Kinh tin kính, cũng như sợi dây hiệp thông giữa các Kitô hữu mà bản Kinh tin kính này có thể tạo nên.

Đức Thánh Cha Phanxicô đã nhấn mạnh:

“Làm sao có thể không nhắc lại tầm quan trọng phi thường của việc tưởng niệm này trong việc phục vụ công cuộc tìm kiếm sự hiệp nhất trọn vẹn giữa các Kitô hữu?”[3]

3. Công đồng Nicêa là công đồng đầu tiên được gọi là “đại kết”, bởi vì đây là lần đầu tiên các giám mục từ toàn thể Oikoumenē (thế giới Kitô giáo lúc bấy giờ) được mời tham dự[4]. Do đó, các quyết nghị của Công đồng mang tính chất đại kết, tức là tính phổ quát, và đã được các tín hữu cũng như truyền thống Kitô giáo đón nhận như thế – dù trải qua một tiến trình lâu dài và không ít gian nan.

Khía cạnh thần học về Giáo hội là điều cốt yếu. Kinh tin kính Nicêa được hình thành trong một bối cảnh cảu một tiến trình lâu dài, khi Kitô giáo đang từng bước đón nhận ngôn ngữ và mô hình tư duy Hy Lạp, và chính các yếu tố văn hóa ấy cũng được biến đổi bởi ánh sáng của Mạc Khải.

Công đồng này còn đánh dấu tầm quan trọng ngày càng lớn của các thượng hội đồng và hình thức điều hành mang tính hiệp hành trong Giáo hội thời các thế kỷ đầu. Đây là một bước ngoặt quan trọng: theo tinh thần của quyền bính (exousia) mà Đức Giêsu và Chúa Thánh Thần ban cho các Tông đồ (Lc 10,16; Cv 1,14–2,1–4),

---

[2] Éphrem de Nisibe, *Hymnes de Nativitate*, III, 3, éd. et trad. E. Beck, o.s.b., Louvain, 1959 (CSCO 186, p. 21 ; CSCO 187, p. 18-19 trad. modifiée) ; trad. française par F. Cassingena-Trévedy, o.s.b., Paris, Cerf, 2001 (SC 459, p. 64-65).

[3] Pape François, *Discours aux membres de la Commission Théologique Internationale*, 30 novembre 2023.

[4] « Il avait été d'abord convenu que le concile des évêques aurait lieu à Ancyre de Galatie. Pour beaucoup de raisons, nous avons décidé maintenant qu'il se réunirait à Nicée, ville de Bithynie. C'est à cause de la venue des évêques d'Italie et des autres parties de l'Europe, du bon mélange de l'air, et aussi pour que moi-même je puisse contempler ce qui s'y passera et y participer », dans Constantin, *Lettres et discours*, présentés et traduits par P. Maraval, Paris, Les Belles Lettres (coll. « La roue à livres »), 2010, lettre 17 ("convocation à Nicée"), p. 52.

biến cố Nicêa đã mở ra con đường cho một hình thức thể chế mới của quyền bính trong Giáo hội – đó là quyền bính có tầm mức phổ quát, từ nay được công đồng đại kết đảm nhận, về cả tín lý lẫn kỷ luật.

Bước ngoặt mang tính quyết định trong cách suy nghĩ và điều hành của cộng đoàn các môn đệ của Đức Kitô đã làm sáng tỏ những yếu tố cốt lõi trong sứ mạng giảng dạy của Giáo hội, và nhờ đó, cả bản chất của Giáo hội.

4. Trước khi đi sâu hơn vào phần suy tư, cần có một sự phân định rõ ràng: Chúng tôi dựa trên Kinh tin kính Nicêa–Constantinôpôli (năm 381), chứ không chỉ thuần túy dựa trên bản Kinh tin kính được soạn tại Nicêa năm 325.

Thật vậy, phải mất khoảng năm mươi năm để Giáo hội đón nhận các thuật ngữ thần học được sử dụng trong Kinh tin kính Nicêa, cũng như để đi đến đồng thuận về tầm mức phổ quát của công đồng đầu tiên này. Quá trình đón nhận ấy tiếp tục diễn ra trong bối cảnh xung đột thần học với nhóm phủ nhận Thánh Thần (gọi là Pneumatomaques), diễn ra từ thời Công đồng Nicêa đến Công đồng Constantinôpôli. Trong giai đoạn này, một số điều chỉnh quan trọng về văn bản đã được đưa vào Kinh tin kính, đặc biệt là trong điều khoản thứ ba.

Tuy nhiên, theo các Giáo Phụ, tiến trình này không làm thay đổi đức tin Nicêa, mà bảo tồn một cách chân thực nội dung của Kinh tin kính ấy. Vì thế, lời mở đầu trong tuyên tín tín điều tại Công đồng Calxêđônia vốn được đặt sau phần chép lại của bản Kinh tin kính Nicêa và Kinh tin kính Nicêa–Constantinôpôli, đã "xác nhận" những gì đã được công bố bởi "150 Nghị Phụ" (tức Công đồng Constantinôpôli), vì theo lời lẽ của chính văn bản, ý nghĩa của bản tín biểu này nằm trong việc làm rõ vai trò của Chúa Thánh Thần trước những người phủ nhận thần tính và quyền năng của Người[5]. Tầm mức quan trọng của Công đồng Nicêa còn được thể hiện qua việc Công đồng Êphêsô nghiêm cấm ban hành bất kỳ công thức tuyên xưng đức tin nào khác[6]. Quả thế, vào thời điểm sau Công đồng Nicêa, những người bảo vệ chính thống giáo cho rằng sự phân định tín lý được thể hiện qua bản Kinh tin kính Nicêa là đủ để bảo vệ đức tin của Giáo hội mãi mãi. Chính thánh Athanasiô đã khẳng định: Nicêa là "Lời Thiên Chúa tồn tại đến muôn đời" (Is 40,8)[7]. Tiến trình này của Truyền thống sống động và mang tính quy phạm tiếp tục từ thế kỷ IV đến thế kỷ IX, qua việc Kinh tin kính được đưa vào các nghi thức phụng vụ Thánh Tẩy, đặc biệt tại Đông phương, và sau đó là trong các phụng vụ Thánh Thể.

Cần lưu ý rằng, từ "và bởi Chúa Con" (Filioque) xuất hiện trong các bản Kinh tin kính hiện nay tại Tây phương, không nằm trong bản văn nguyên thủy của Kinh tin kính

---

[5] Voir Concile de Chalcédoine, préambule (*DH,* 300).

[6] Voir Concile d'Éphèse, 6e session des Cyrilliens (*DH*, 265).

[7] Cité dans K. Schatz, *Los concilios ecuménicos*, Encrucijada en la historia de la Iglesia, Ed. Trotta, Madrid, 1999, p. 41.

Nicêa–Constantinôpôli – chính là văn bản mà tài liệu này muốn dựa vào[8]. Đây vẫn là một điểm gây hiểu lầm và bất đồng giữa các hệ phái Kitô giáo, khiến cho cuộc đối thoại giữa Đông phương và Tây phương vẫn đang tiếp diễn cho đến hôm nay.

5. Vì thế, trong chương thứ nhất, chúng tôi sẽ trình bày một cách đọc Kinh tin kính như lời tôn vinh Thiên Chúa (doxologique), nhằm khám phá nơi đó nguồn mạch **ơn cứu độ**, và nhờ vậy mà làm nổi bật chiều kích Kitô học, Ba Ngôi học và nhân học nơi bản tín biểu này. Đây sẽ là dịp để nhấn mạnh tầm quan trọng của tín biểu, đồng thời đón nhận một động lực mới cho sự hiệp nhất Kitô giáo.

Tuy nhiên, đón nhận trọn vẹn kho tàng phong phú của Công đồng Nicêa sau 1700 năm cũng dẫn chúng ta đến việc nhận thức cách mà công đồng ấy nuôi dưỡng và hướng dẫn đời sống thường nhật của người Kitô hữu. Trong chương thứ hai, với chiều hướng phụng vụ và mang dấu ấn giáo phụ, chúng tôi sẽ tìm hiểu cách đời sống phụng vụ và đời sống cầu nguyện đã được làm cho sinh hoa kết trái nơi Giáo hội sau Công đồng Nicêa.

Nicêa đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử Kitô giáo, đến mức chúng tôi sẽ dừng lại trong chương thứ ba để xem xét cách Kinh tin kính và việc tổ chức Công đồng làm chứng cho biến cố của chính Chúa Giêsu Kitô, Đấng đã can thiệp vào lịch sử, mở ra một con đường mới đến với Thiên Chúa và mang lại một sự biến đổi trong tư duy con người, tức là một biếncủa Sự Khôn Ngoan (*Sagesse*).

Kinh tin kính và Công đồng còn là chứng từ về một sự mới mẻ trong cách Giáo hội Đức Kitô được cấu trúc và thi hành sứ mạng: chúng phản ánh một biến cố mang tính Giáo hội (écclésial).

Cuối cùng, trong chương thứ tư, chúng tôi sẽ phân tích các điều kiện về tính đáng tin cậy của đức tin được tuyên xưng tại Nicêa trong một giai đoạn của thần học cơ bản, qua đó làm rõ bản chất và căn tính của Giáo hội như là người diễn giải chân thực của chân lý quy phạm của đức tin thông qua Huấn quyền (*Magistère*), người bảo vệ các tín hữu, đặc biệt là những người bé nhỏ và dễ bị tổn thương nhất.

6. “Không ai thắp đèn rồi lại để dưới cái thùng, nhưng đặt trên giá đèn, và đèn soi sáng cho mọi người trong nhà” (Mt 5,15). Ánh sáng này chính là Đức Kitô, “ánh sáng bởi ánh sáng”. Chiêm ngắm điều ấy cũng là nguồn cảm hứng mới để loan báo Tin Mừng ấy với sức mạnh và sự sáng tạo được Chúa Thánh Thần thúc đẩy. Ánh sáng này chiếu rọi một cách rõ ràng vào thời đại chúng ta, một thời đại bị giằng xé bởi bạo lực, bất công, đầy rẫy bất an, và đang duy trì một mối tương quan phức tạp

[8] « L’Église catholique reconnaît la valeur conciliaire œcuménique, normative et irrévocable, comme expression de l’unique foi commune de l’Église et de tous les chrétiens du Symbole professé en grec à Constantinople en 381 par le Deuxième Concile Œcuménique. Aucune profession de foi propre à une tradition liturgique particulière ne peut contredire cette expression de foi enseignée et professée par l’Église indivise », Conseil Pontifical pour la Promotion de l’Unité des Chrétiens, « Les traditions grecque et latine concernant la procession du Saint-Esprit », 13 septembre 1995, in *Documentation Catholique*, n° 19, p. 941-945.

với sự thật – trong đó, đức tin và tư cách là thành viên Giáo hội dường như đang bị lung lay. Ánh sáng ấy càng trở nên sống động và rạng rỡ hơn khi được mọi Kitô hữu cùng nhau chia sẻ, khi họ cùng tuyên xưng đức tin trong một chứng tá chung (martỹria), để nhờ đó thu hút con người hôm nay đến với Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa và là Đấng Cứu Độ:

> “Điều cốt yếu đối với chúng ta, điều đẹp nhất, cuốn hút nhất và cũng cần thiết nhất, đó chính là đức tin vào Đức Giêsu Kitô. Tất cả chúng ta, nếu Thiên Chúa muốn, sẽ long trọng canh tân đức tin ấy trong dịp Năm Thánh sắp tới, và mỗi người trong chúng ta được mời gọi loan báo đức tin đó cho từng người nam, người nữ trên toàn thế giới. Đó chính là sứ mạng căn bản của Giáo hội.”[9]

[9] François, *Discours au Dicastère pour la Doctrine de la Foi*, 26 janvier 2024.

Chương I: Kinh tin kính vì ơn cứu độ: Lời tôn vinh Thiên Chúa và thần học của tín điều Nicêa

7. Việc cử hành 1700 năm Công đồng Nicêa trước hết là chiêm ngắm với lòng thán phục Kinh tin kính mà Công đồng để lại cho chúng ta, cũng như vẻ đẹp của hồng ân được trao ban nơi Đức Giêsu Kitô, Đấng mà Kinh tin kính này trở thành như một "biểu tượng bằng lời" diễn tả về Người.

Vì vậy, chúng tôi bắt đầu suy tư về Công đồng Nicêa bằng cách đi sâu vào Kinh tin kính này, nhằm khám phá chiều kích bao la phi thường của đức tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi, của Kitô học và cứu độ học được Kinh tin kính diễn đạt, cũng như các hệ luận về nhân học và giáo hội học, trước khi kết luận về ý nghĩa đại kết của nó.

Đây có thể được coi là một hành động thần học mang chiều kích tôn vinh Thiên Chúa (doxologique). Mục đích của tài liệu này không phải là đào sâu từng chủ đề của bản tóm tắt đức tin Kitô giáo này – một việc vừa không phù hợp với khuôn khổ văn kiệ, vừa không mang lại nhiều ích lợi – nhưng nhằm làm nổi bật sự phong phú thần học và tín lý nơi những lời tuyên xưng trong Tín biểu Nicêa, đặc biệt là những điểm có ý nghĩa và hiệu quả nhất cho thời đại hiện nay trong lịch sử Giáo hội và thế giới, đúng vào dịp chúng ta kỷ niệm Công đồng Nicêa.

1. Chiêm ngắm sự bao la của Ba Ngôi Thiên Chúa, Đấng cứu độ chúng ta: 'Thiên Chúa là Tình Yêu' – một tình yêu vô cùng vô tận.

8. Kinh tin kính Nicêa–Constantinôpôli được xây dựng xung quanh lời tuyên xưng đức tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi, như sau:

> "Tôi tin kính một Thiên Chúa là Cha toàn năng,
> Đấng tạo thành trời đất,
> muôn vật hữu hình và vô hình.
>
> Tôi tin kính một Chúa Giêsu Kitô,
> Con Một Thiên Chúa,
> sinh bởi Đức Chúa Cha từ trước muôn đời:
> Người là Thiên Chúa bởi Thiên Chúa,
> Ánh sáng bởi Ánh sáng,
> Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật,
> được sinh ra mà không phải được tạo thành,
> đồng bản thể với Đức Chúa Cha;
> nhờ Người mà muôn vật được tạo thành…
>
> Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần,
> là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống,

Người bởi Đức Chúa Cha mà ra;
Người được phụng thờ và tôn vinh cùng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con;
Người đã dùng các ngôn sứ mà phán dạy…”[10]

1.1 Sự cao cả của tình phụ tử nơi Thiên Chúa Cha , nền tảng cho sự cao cả của Chúa Con và Chúa Thánh Thần

9. Khởi điểm của đức tin theo Công đồng Nicêa chính là lời tuyên xưng về sự duy nhất của Thiên Chúa. Kitô giáo, về bản chất, là một tôn giáo độc thần, nối tiếp mạc khải đã được ban cho Ítraen. Tuy nhiên, Kinh tin kính không bắt đầu bằng việc tuyên xưng đơn thuần “Thiên Chúa”, lại càng không bắt đầu bằng bản tính thần linh duy nhất, mà là từ Ngôi vị thần linh thứ nhất, tức là Chúa Cha.

Với tư cách là “Đấng tạo thành trời đất” (x. St 1,1; Nkm 9,6; Kh 10,6), Ngài là Cha của muôn loài[11]. Nhưng chính Đức Kitô đã mạc khải một điều chưa từng được biết đến: đó là tình phụ tử nội tại trong chính Thiên Chúa, vốn là nền tảng cho tình phụ tử của Thiên Chúa đối với thụ tạo (ad extra). Nếu Đức Kitô là Con Thiên Chúa theo nghĩa độc nhất vô nhị, điều đó hàm ý rằng trong chính Thiên Chúa có một sự sinh ra: Thiên Chúa Cha trao ban tất cả những gì mình có và tất cả những gì mình là.

Thiên Chúa không phải là một nguyên lý nghèo nàn hay ích kỷ: Người là Đấng không bao giờ ghen tương (sine invidia)[12]. Tình phụ tử của Người, cũng như sự toàn năng của Người, chính là khả năng hiến trao trọn vẹn bản thân. Sự hiến trao ấy không chỉ là một khía cạnh phụ, nhưng chính là căn tính của Chúa Cha: Người là Cha một cách trọn vẹn và tuyệt đối[13]. Thiên Chúa là Cha từ muôn thuở, và Người chưa bao giờ là một vị thần cô độc[14].

Chính tình phụ tử của Thiên Chúa Duy Nhất là điểm đầu tiên của đức tin Kitô giáo khiến người ta phải sững sờ chiêm ngưỡng, và là điều chúng ta được mời gọi tôn

---

[10] Nous suivons la version grecque du symbole de Nicée-Constantinople, sauf autre précision.
[11] La thématique de Dieu Père en tant que créateur est très présente chez les premiers Pères de l’Église. Clément de Rome dit « Père et créateur du monde entier », *Aux Corinthiens*, 19,2 et 35,3 (SC 167, p. 133 et 157) ; Justin de Naplouse parle du « Père et Seigneur de l’univers », *Apologie à Antonin*, 12,9 ; 61,3, dans B. Pouderon, J.-M. Salamito, V. Zarini, *Premiers écrits chrétiens*, Paris, Gallimard (« La Pléïade »), 2016, p. 333 et 376 ; Tatien le Syrien aussi évoque l’« Auteur des esprits » et le « Père du sensible et du visible », *Aux Grecs*, IV,3, *ibid.*, p. 591. C’est une idée que l’on trouve déjà chez les auteurs grecs : Platon considère dieu comme « l’auteur et le père de toute l’univers » (*Timée*, 28c ; 41a ; voir aussi Épictète, *Diss.* I,9,7).
[12] Contrairement à Eschyle, qui parle du « τῶν θεῶν φθόνοV », « l’envie des dieux » (*Les Perses*, v. 362), voir Thomas d’Aquin, *Contra Gentiles*, l. 1 cap. 89 n. 12 : « Invidiam igitur in Deo impossibile est esse, etiam secundum suae speciei rationem : non solum quia invidia species tristitiae est, sed etiam quia tristatur de bono alterius, et sic accipit bonum alterius tanquam malum sibi. »
[13] Hilaire de Poitiers, *De Trinitate*, IX, 61, CCSL 62A, p. 440-441.
[14] Voir Hippolyte, *C. Noet.* 10,1-2. Tertullien : « Ante Omnia enim Deus erat solus, ipse sibi et mundus et locus et omnia. Solus autem quia nihil aliud extrinsecus praeter illum. Ceterum ne tunc quidem solus ; habebat enim secum quam habebat in semetipso, rationem suam » (*Adversus Praxean,* 5,2, CCL 2, p. 1163).

vinh và chiêm niệm về sự cao cả khôn cùng khi mừng 1700 năm Công đồng Nicêa. Do đó, cần đào sâu các hệ luận thần học của điều này để hiểu đúng mầu nhiệm Ba Ngôi.

10. Đức tin vào Chúa Cha là lời chứng về sự viên mãn tràn đầy của Thiên Chúa. Điều đầu tiên trong Kinh tin kính không đơn thuần là một định nghĩa về Thiên Chúa, nhưng trên hết, đó là một lời ca tụng, nối dài truyền thống tôn vinh Thiên Chúa trong phụng vụ Do Thái giáo và các phụng vụ Kitô giáo tiên khởi[15].

Tước hiệu "Đấng Toàn năng" (pantokratōr) gợi nhớ đến nhiều cách xưng hô về Thiên Chúa trong Cựu Ước, như "Đức Chúa các đạo binh" – và những danh xưng ấy cũng được dùng lại trong các phụng vụ thiên quốc được mô tả trong Tân Ước (x. Kh 4,8; 11,17; 15,3; 16,14; 19,6).

11. Mạc khải về tình phụ tử nơi Thiên Chúa nhờ Đức Kitô cũng giúp chúng ta thấy được sự cao cả khôn lường của Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Nếu Chúa Cha hiến trao tất cả, ngoại trừ chính tư cách làm Cha, thì điều đó có nghĩa: Chúa Con và Chúa Thánh Thần ngang hàng với Chúa Cha trong thần tính.

Trong Tín biểu, Ngôi Con là "một", Ngài là "Chúa" (Kyrios, từ được dùng trong Bản Bảy Mươi), "Con Thiên Chúa", "Con Một" (ho monogenēs) trong sự mật thiết với Chúa Cha, "Thiên Chúa bởi Thiên Chúa", "ánh sáng bởi ánh sáng", "Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật", đồng bản thể (homoousios) với Chúa Cha. Cần lưu ý rằng, trong Tin Mừng thứ tư, Chúa Con được gọi là Theos – tức "Thiên Chúa" – trong nhiều đoạn: Ga 1,1; 5,18; 20,28.

Chúa Con được sinh ra "từ trước muôn đời", nghĩa là đồng hằng hữu với Chúa Cha (x. Ga 1,1). Điều này nhằm phản bác các quan điểm của Arius, theo đó "đã có một thời khi [Ngôi Con] chưa hiện hữu", "trước khi được sinh ra, Ngài chưa hiện hữu" và "Ngài đã trở nên từ những gì không có"[16], hoặc "Ngôi Con xuất phát từ hư vô", bởi "ý muốn và quyết định" của Chúa Cha[17].

Chính vì vậy mà Ngôi Con có thể được tuyên xưng là Đấng "nhờ Người mà muôn vật được tạo thành" (x. 1 Cr 8,6; Ga 1,3).

Thiên Chúa cao cả đến mức Chúa Cha có thể sinh ra một Đấng khác, Đấng ngang bằng với Người trong thần tính. Thiên Chúa vượt quá mọi điều mà chúng ta có thể hình dung hay suy tưởng, vì sự Duy Nhất của Ngài bao hàm một sự đa dạng thực sự, nhưng không làm phương hại đến sự duy nhất ấy.

12. Chúa Cha cũng trao ban tất cả cho Chúa Thánh Thần, Đấng được định nghĩa bằng những danh xưng đặc trưng và dành riêng cho thần tính, như: "Thần Khí",

---

[15] Voir le *Martyre de saint Polycarpe* dans B. Pouderon, J.-M. Salamito, V. Zarini, *Premiers écrits chrétiens*, p. 254 ; Justin, *Apologie à Antonin*, 63, *ibid.*, p. 379-380.
[16] Voir l'anathématisme dirigé contre Arius à la fin du symbole de Nicée (*DH*, 126).
[17] Arius, *Lettre à Eusèbe de Nicomédie,* 5 (H.-G. Opitz, *Athanasius Werke*, III-1, p. 3 ; Urkunde 1).

“Thánh”, và “Chúa” (một lần nữa gợi lại chính Danh Thánh Đức Chúa trong bản Bảy Mươi).

Cũng như Chúa Cha là Đấng tạo dựng, và Chúa Con là Ngôi Lời nhờ đó mà Chúa Cha dựng nên mọi sự, thì Chúa Thánh Thần được tuyên xưng là “Đấng ban sự sống”.

Và cũng như Chúa Con được sinh bởi Chúa Cha, thì Chúa Thánh Thần “bởi Chúa Cha mà ra”. Các khẳng định về Chúa Thánh Thần cố ý vang vọng lại điều đã nói về Chúa Con[18]. Do đó, Chúa Thánh Thần có thể và phải được phụng thờ cùng với Chúa Cha và Chúa Con – đây là một xác nhận rõ ràng về chiều kích tôn vinh Thiên Chúa (doxologique) nơi Kinh tin kính.

13. Điều thiết yếu là cần phải khẳng định cả thần tính viên mãn của Chúa Thánh Thần với tư cách là “Ngôi thứ ba” trong Ba Ngôi, lẫn mối liên hệ mật thiết của Người với Chúa Cha và Chúa Con.

Thực tế, cho đến hôm nay, vẫn còn nhiều người gặp khó khăn khi nhìn nhận Chúa Thánh Thần như một Ngôi vị Thiên Chúa đích thực, thay vì chỉ là một sức mạnh siêu nhiên đơn thuần, thậm chí mang tính vũ trụ. Người ta vẫn thường cầu nguyện với Chúa Cha và Chúa Con, nhưng lại quên nhắc đến Chúa Thánh Thần – điều này trái ngược với lời nguyện của Giáo hội, vốn luôn hướng về Chúa Cha, nhờ Chúa Con, trong Chúa Thánh Thần.

Có người nhìn nhận một cách chính đáng tầm quan trọng của Thánh Thể, Đức Maria hoặc Giáo hội, nhưng không ý thức đủ rằng các thực tại ấy chỉ trở nên sống động nhờ Thánh Thần[19].

Ngược lại, cũng có người đặt Chúa Thánh Thần vào vị trí trung tâm – thậm chí một cách độc quyền, đến mức đẩy Chúa Cha và Chúa Con ra hậu cảnh. Nhưng đó lại chính là một kiểu giản lược hóa thần học về Chúa Thánh Thần, bởi vì Người chính là Thần Khí của Chúa Cha và của Chúa Con (x. Gl 4,6; Rm 8,9).

Vẻ cao cả tràn đầy của Chúa Thánh Thần được tuyên xưng trong đức tin theo Công đồng Nicêa chính là hàng rào bảo vệ chống lại những xu hướng giản lược như thế.

---

[18] Dans une lecture postérieure à Nicée, Chromace d’Aquilée, affirme : « De même que l’œuvre de notre première création fut l’œuvre de la Trinité, ainsi notre seconde création est l’œuvre de la Trinité : le Père ne fait rien sans le Fils ni sans le Saint-Esprit, car ce qui est l’œuvre du Père l’est aussi du Fils, et ce qui est l’œuvre du Fils l’est aussi du Saint-Esprit » (Chromace d’Aquilée, *Sermons*, 18, 4, tome II, texte critique, notes et index par J. Lemarié, traduction par H. Tardif, Paris, Cerf, SC 164, 1971, p. 14).

[19] Sur ces « oublis » de l’Esprit Saint, voir Y. Congar, *Je crois en l’Esprit Saint*. Cerf, 4e éd., Paris, 2012, t. 1, p. 218-226. Les analyses de Congar traitent surtout des XIXe-XXe siècles, mais les phénomènes qu’il décrit existent encore, de manière plus subtile.

14. Từ sự viên mãn phát sinh từ tình phụ tử nơi Thiên Chúa, phát xuất ra sự phong phú dư tràn của một Thiên Chúa là Cha, là Con và là Thánh Thần – luôn vượt lên trên (semper maior).

Tình phụ tử tràn đầy ấy của Chúa Cha hàm chứa một taxis (một trật tự nội tại) trong đời sống của Ba Ngôi Thiên Chúa. Chúa Cha là nguồn mạch của toàn thể thần tính[20]. Chúa Con là Thiên Chúa và là ánh sáng, nhưng Người là "Thiên Chúa bởi Thiên Chúa", "Ánh sáng bởi Ánh sáng".

Chúa Thánh Thần, tuy được tuyên xưng là đồng đẳng về thần tính với Chúa Cha và Chúa Con, nhưng được đề cập trong Tín biểu theo một khá khác biệt cách so với hai Ngôi kia.

Như đã nói ở trên (số 12), Người được mô tả với các thuộc tính thần linh và được tôn thờ cùng với Chúa Cha và Chúa Con. Tuy nhiên, sự khác biệt trong cách diễn tả là điều dễ nhận thấy: những điều được nói về Chúa Cha và Chúa Con như là "một" hay "đồng bản thể" thì không được lặp lại khi nói về Chúa Thánh Thần.

Dù không hề phủ nhận thần tính của Chúa Thánh Thần, cách đề cập đến Người trong Kinh Tin Kính lại làm nổi bật sự phân biệt Ngôi Vị. Chính nét riêng biệt của Chúa Thánh Thần giúp làm sáng tỏ sự độc đáo nơi từng Ngôi vị thần linh.

Theo một nghĩa nào đó, trong chính Thiên Chúa, "Ngôi vị" (hypostase) hay "con người" (personne) là những thuật ngữ mang tính loại suy: mỗi "danh xưng" thần linh đều thực sự là một Ngôi vị, nhưng theo cách thế độc nhất.

Sự duy nhất này cũng cho thấy rằng sự bình đẳng, một mặt, và sự khác biệt cùng trật tự, mặt khác, không mâu thuẫn với nhau. Đây cũng chính là hoa trái của tình phụ tử dư đầy nơi Chúa Cha.

Đón nhận Công đồng Nicêa có nghĩa là đón nhận sự phong phú của tình phụ tử thần linh, vốn thiết lập nên sự bình đẳng, nhưng đồng thời cũng tôn trọng sự khác biệt và sự duy nhất của từng Ngôi vị.

1.2 Suy tư về việc sử dụng thuật ngữ homoousios

15. Một trong những đóng góp mang tính trung tâm của Công đồng Nicêa là việc định nghĩa thần tính của Chúa Con bằng khái niệm "đồng bản thể" (homoousios): Chúa Con "đồng bản thể với Chúa Cha", "được sinh ra bởi Chúa Cha", "tức là từ bản thể của Chúa Cha"[21].

Việc sinh ra Chúa Con không giống như công trình tạo dựng, bởi vì đó là sự trao ban chính bản thể duy nhất của Chúa Cha. Chúa Con không chỉ là Thiên Chúa trọn

---

[20] « Credimus […] Patrem […] fontem et originem totius divinitatis », 6e Concile de Tolède (*DH*, 490). Voir aussi Augustin pour qui le Père est « principe de toute la divinité », Augustin, *De Trinitate*, t.IV, c.xxix,PL, t.XLII, col. 908.

[21] Version du symbole de Nicée (325).

vẹn như Chúa Cha, mà còn cùng một bản thể duy nhất với Chúa Cha, bởi vì nơi Thiên Chúa Duy Nhất không hề có sự phân chia[22].

Xin được nhắc lại: Chúa Cha trao ban mọi sự cho Chúa Con, theo một lối sống thần linh vốn là tình yêu tự hiến (agapē) – luôn vượt xa mọi điều mà lý trí con người có thể nghĩ tưởng.

16. Đây là lần đầu tiên những thuật ngữ không có trong Kinh Thánh được sử dụng trong một văn bản chính thức và mang tính quy phạm của Giáo hội – điều này sẽ còn được bàn thêm trong chương III và IV.

Ý định của các Nghị Phụ tại Công đồng Nicêa không phải là đưa điều gì mới mẻ vào đức tin Tông truyền, nhưng là bảo vệ đức tin ấy bằng cách làm sáng tỏ việc "sinh ra trong Thiên Chúa" là gì. Chính vì vậy, trong bản Kinh tin kính năm 325, thuật ngữ homoousios được giới thiệu với cụm từ "tức là" (c'est-à-dire): thuật ngữ mang tính bản thể học của Hy Lạp được sử dụng để phục vụ cho các biểu đạt truyền thống trong Kinh Thánh[23].

Thuật ngữ này, vốn có nguồn gốc từ khuynh hướng ngộ giáo và từng bị công đồng địa phương Antiôkia (264–269) lên án, sẽ là tâm điểm tranh luận trong nhiều thập kỷ sau Công đồng Nicêa. Tuy nhiên, từ những năm 360 trở đi, thuật ngữ này ngày càng được chấp nhận rộng rãi, cho đến khi được công nhận một cách trọn vẹn và bình an tại Công đồng Constantinôpôli (381).

Khi ấy, người ta thừa nhận vai trò của thuật ngữ này như là một cách làm rõ và bảo vệ đức tin, cũng như ghi nhận khả năng sáng tạo của lý trí con người, của triết học và văn hóa, trong việc đón nhận Mạc khải.

Tương tự như đối với Thánh Kinh, điều này cho thấy rằng: Mạc khải là một cuộc đối thoại giữa Thiên Chúa và con người – một cuộc đối thoại diễn ra bằng ngôn ngữ loài người, vốn bị giới hạn, nên luôn cần được giải thích.

Không chỉ sự sống thần linh được mặc khải như một sự viên mãn tràn đầy, mà chính hình thức Mặc Khải – có khả năng được diễn đạt bằng ngôn ngữ loài người, và sớm thôi, sẽ có thể được chuyển dịch ra mọi ngôn ngữ – cũng cho thấy rằng: Mặc Khải ấy luôn vượt trên (*semper major*).

17. Tuy nhiên, homoousios không phải là cách diễn tả duy nhất trong Kinh tin kính để nói về thần tính cứu độ của Chúa Con. Thuật ngữ này được đặt trong một chuỗi các cụm từ có nguồn gốc Thánh Kinh và phụng vụ, như: "Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật", "Thiên Chúa bởi Thiên Chúa"[24], "Ánh sáng bởi Ánh sáng".

---

[22] « Il n'existe pas de Dieu d'un autre genre, mais le Père et le Fils sont un seul être » (Hilaire de Poitiers, *De Trinitate*, VIII, 41, CCSL 62A, p. 354).
[23] Voir B. Sesboüé, *Histoire des Dogmes*, T. 1, *Le Dieu du Salut*, Desclée, Paris, 1994, p. 246.
[24] Version latine du symbole de Nicée-Constantinople, à partir de la version traduite par Rusticus au VI^{e} siècle (cf. I. Ortiz de Urbina, *Storia dei Concili Ecumenici* vol. I, LEV, 1994, p. 172).

Không một thuật ngữ đơn lẻ nào có thể diễn tả hết được sự viên mãn khôn lường của Mạc khải. Đức tin cần đến sự phối hợp giữa các cách diễn đạt Kinh Thánh, triết học và phụng vụ – bao gồm các khái niệm, hình ảnh và các danh xưng thần linh (Chúa Cha, Chúa Con, Chúa Thánh Thần) – để có thể diễn tả một cách trọn vẹn và chính xác nhất.

Các cách diễn đạt khác nhau của các Giáo hội và cộng đoàn giáo hội có thể bổ túc cho nhau trong tiến trình khám phá lại đức tin này, vì mỗi truyền thống có thể nhấn mạnh nhiều hơn vào khía cạnh này hay khía cạnh kia: chẳng hạn, truyền thống Đông phương thường nhấn mạnh đến việc hiểu Đức Kitô là "Ánh sáng bởi Ánh sáng"[25].

Tính đa dạng của ngôn ngữ diễn tả chắc chắn giúp đức tin có thể được đón nhận trong nhiều nền văn hóa khác nhau, và phù hợp với cách suy tư *(forma mentis)* riêng biệt của mỗi con người.

1.3 Sự hiệp nhất của lịch sử cứu độ

18. Để hiểu đúng tầm quan trọng của Kinh Tin kính Nicêa–Constantinôpôli, điều quan trọng là cần nắm bắt sự hiệp nhất trong toàn bộ khung cảnh lịch sử cứu độ, vốn là nền tảng cho lời tuyên xưng đức tin.

Quả vậy, việc quy các hành vi tạo dựng hoặc "ban sự sống" cho cả Ba Ngôi Thiên Chúa cho thấy có một sự nối kết chặt chẽ giữa trật tự sáng tạo và trật tự cứu độ.

Việc được thần hóa không chỉ bắt đầu từ biến cố cứu độ, mà đã khởi sự ngay trong hành vi sáng tạo; nói cách khác, lịch sử cứu độ bắt đầu từ công trình tạo dựng.

Để chống lại chủ thuyết Marcion và các hình thức khác nhau của thuyết ngộ giáo, cần phải xác quyết rằng chính Thiên Chúa đã tạo dựng cũng là Đấng cứu độ, và thực tại được tạo dựng – vốn tốt lành vì được Thiên Chúa muốn – chính là thực tại được phục hồi trong công cuộc cứu chuộc.

Như vậy, ân sủng không tạo nên một sự đứt gãy, nhưng mang lại sự viên mãn, bởi vì chính trong công trình sáng tạo, ân sủng đã âm thầm hoạt động và hướng dẫn mọi sự về sự hoàn tất.

19. Tương tự, công trình cứu độ được hoàn tất nơi Đức Kitô chỉ được trình bày với ý nghĩa đích thực và trọn vẹn của nó khi người ta nhấn mạnh đến sự trung thành của công trình ấy đối với mạc khải đã được ban cho dân Ítraen; nếu không, đức tin được tuyên xưng tại Nicêa sẽ đánh mất tính chính đáng cũng như sự viên mãn trong chiều kích lịch sử của mình.

---

[25] Voir Éphrem et Grégoire Palamas, mais aussi Ambroise : *Splendor paternae gloriae* comme commentaire de *lumen de lumine*, dans Sant'Ambrogio, *Opere poetiche e frammenti*. Inni – Iscrizioni – Frammenti, a cura di G. Banterle, G. Biffi, I. Biffi, L. Migliavacca, Milano-Roma, 1994, Inno II, p. 34-37.

Dĩ nhiên, truyền thống rabbi không chấp nhận chiều kích Ba Ngôi và Kitô học của đức tin Nicêa. Nhưng từ góc nhìn Kitô giáo, nội dung đức tin này được hiểu như là một *điều mới mẻ*, nhưng vẫn *liên kết cách liên tục* với Mặc Khải được trao phó cho dân được tuyển chọn.

Giáo lý về Thiên Chúa Ba Ngôi không nhằm làm suy yếu đức tin vào Thiên Chúa duy nhất của Ítraen, nhưng là một bước đào sâu đức tin ấy[26].

Như đã được trình bày, các công thức "Thiên Chúa duy nhất" và "Đấng tạo thành trời đất" trong Tín biểu đều vang vọng từ Cựu Ước, nơi Thiên Chúa tự mạc khải là Đấng tạo dựng vì yêu thương, Đấng bước vào tương quan vì yêu thương, và Đấng mời gọi con người đáp lại bằng tình yêu.

Thiên Chúa gọi Ápraham là "bạn của Ta", là "người được Ta yêu mến" (x. Is 41,8; 2 Sb 20,7; Gc 2,23), và trò chuyện với Môsê "mặt giáp mặt, như một người nói chuyện với bạn mình" (x. Xh 33,11).

Chính vì thế, việc chọn thuật ngữ homoousios là nhằm bảo vệ tính độc thần của đức tin Kitô giáo: trong Thiên Chúa, không hiện hữu một thực tại nào khác ngoài thực tại thần linh. Chúa Con và Chúa Thánh Thần không phải là những thực thể trung gian giữa Thiên Chúa và thế giới, cũng không phải là những tạo vật đơn thuần - mà chính là Thiên Chúa thật.

Thêm vào đó, Mặc Khải được trao cho Ítraen làm chứng về Đức Chúa là Đấng Duy Nhất và Độc Nhất, Đấng đã tự hiến, tự cam kết và tự trao ban trong dòng lịch sử của con người.

Kitô giáo hiểu mầu nhiệm Nhập Thể như là sự viên mãn lạ lùng trong cách hành động của Thiên Chúa Ítraen: một Thiên Chúa hạ mình và cư ngụ giữa dân của Người, điều đó được hiện thực nơi sự kết hiệp của Thiên Chúa với một nhân tính cụ thể: Đức Giêsu[27].

20. Hơn nữa, sự phát triển của đức tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi như được diễn tả tại trong Kinh tin kính Nicêa không thể tách rời khỏi bối cảnh Do Thái giáo. Kinh tin kính này được cấu trúc theo hình thức lặp lại ba lần: "Tôi tin kính một Thiên Chúa là Cha… và một Chúa Giêsu Kitô… và Chúa Thánh Thần."

Thật vậy, đức tin Ba Ngôi đang hình thành trong các thế kỷ đầu phát triển từ chính đức tin độc thần của Ítraen, được tuyên xưng trong phần mở đầu Sh'ma Israel: "Đức Chúa, Thiên Chúa chúng ta, là Đức Chúa duy nhất" (Đnl 6,4). Kinh tin kính Nicêa

---

[26] « La doctrine de la Trinité n'est pas un ajout et un affaiblissement mais une radicalisation du monothéisme chrétien », K. Rahner, « Unicité et Trinité de Dieu en dialogue avec l'islam » (1978), dans *Œuvres*, 22/1b, *Dogmatique après le Concile. Fondement de la théologie, doctrine de Dieu et christologie*, trad. de l'allemand, Cerf, Paris, 2022, p. 203-221 (ici : p. 213).

[27] Voir M. Wyschogrod, *Abraham's Promise, Judaism and Jewish-Christian Relations*, SCM Press, London, 2006, p. 178.

mở rộng thuộc tính duy nhất ấy của Thiên Chúa sang cả Chúa Con, qua sự lặp lại chính cấu trúc Sh'ma: "Tôi tin kính một Thiên Chúa… và một Chúa…"

Điều này đã hiện diện ngay trong những phác thảo diễn đạt đức tin vào Ba Ngôi nơi Tân Ước:

"Đối với chúng ta, chỉ có một Thiên Chúa là Cha, muôn vật bởi Người mà có và chúng ta sống cho Người; và chỉ có một Chúa là Đức Giêsu Kitô, muôn vật nhờ Người mà có và chúng ta nhờ Người mà tồn tại" (1 Cr 8,6 – nhấn mạnh thêm).

Những phác thảo này, tuy mang tính "nhị vị" (binitaires), vẫn song hành với các công thức "tam vị" (trinitaires):

"Chỉ có một thân thể, một Thần Khí…, một Chúa, một đức tin, một phép rửa; chỉ có một Thiên Chúa là Cha của mọi người, Đấng trên mọi người, hoạt động nơi mọi người và trong mọi người" (Ep 4,4–6 – nhấn mạnh thêm; x. thêm 1 Cr 12,4–6).

Dĩ nhiên, nội dung của đức tin này nhanh chóng tiến đến những khẳng định vượt khỏi khả năng chấp nhận của Do Thái giáo, nhưng cần nhấn mạnh rằng nền tảng phát xuất của đức tin Kitô giáo chính là từ trong lòng các cấu trúc phụng vụ và mạc khải của Do Thái giáo.

Ngoài ra, cần ghi nhận rằng đức tin độc thần của Ítraen mang một chiều kích phong phú và đa diện, như được trình bày trong Kinh Thánh Do Thái và các tác phẩm thuộc thời kỳ Đền Thờ thứ hai[28].

Trong đó đã có ý niệm về sự phong phú nội tại trong chính Thiên Chúa, điều này không hề mâu thuẫn với sự duy nhất và độc nhất của Người. Ví dụ, một số nhà nghiên cứu đã nhận ra nơi sách Đanien (7,9–14) dấu ấn của một chiều kích "hai ngôi", nơi "Đấng Lão Thành" và "Đấng giống như Con Người" xuất hiện như hai nhân vật phân biệt, cùng chia sẻ vinh quang thần linh[29]. Sự phong phú này còn được diễn tả qua các hình ảnh khác nhau về hành động của Thiên Chúa trong thế giới, như: Sứ thần của Đức Chúa, Lời (dābār), Thần Khí (rûaḥ), và Đức Khôn ngoan (ḥākmâ)[30].

Một số nhà chú giải Kinh Thánh đương đại còn cho rằng đã có một giai đoạn "nhị vị" trong lời tuyên xưng đức tin của Kitô hữu sơ khai, trong đó việc tuyên xưng Đức

---

[28] Cf. D. Boyarin, *Le Christ Juif*, Cerf, Paris, 2019, p. 42-66 ; P. Lenhardt, *L'Unité de la Trinité. À l'écoute de la tradition d'Israël*, Éd. Parole et Silence, Paris, 2011 ; P. Schäfer, *Two Gods in Heaven : Jewish Concepts of God in Antiquity*, Princeton University Press, Princeton (NJ), 2020.

[29] Voir D. Boyarin, *Le Christ Juif*, p. 55-56, par exemple. Cette position est réellement considérée dans le monde juif comme une possible interprétation de Daniel dans le texte araméen et de divers textes de la période du Second Temple même si elle est aussi très discutée.

[30] Pr 1,9.14 ; 8,1-36 ; Sg 1,7 ; 7,22-27 ; Si 24,1-22. Certains exégètes emploient également l'expression de « duothéisme » à propos de la Sagesse personnifiée (voir J. Trublet [dir.], *La Sagesse Biblique*. De l'Ancien au Nouveau Testament, « Lectio Divina 160 », Le Cerf, 1995.

Giêsu Nadarét là Kyrios – Chúa phục sinh sau cái chết – với phẩm vị thần linh, được hiểu là tiếp nối một cách tự nhiên từ đức tin độc thần trong Kinh Thánh[31].

Vì vậy, tuy điều quan trọng là không nên áp đặt đức tin Ba Ngôi trở lại trên Cựu Ước, nhưng vẫn có thể nhận ra giữa Cựu Ước và Tân Ước một tiến trình phát triển – dù không theo tuyến tính, trong đó các thực tại thần linh đa dạng dần quy tụ nơi hai dung mạo trung tâm: Ngôi Lời-Chúa Con, và Thánh Thần.

Khi việc tuyên xưng Chúa Con và Chúa Thánh Thần như hai Ngôi vị thần linh bị coi là điều gì đó gán ghép từ bên ngoài vào Thiên Chúa Duy Nhất, người ta đã bỏ qua ý nghĩa cốt lõi trong đức tin Kitô giáo: đó là sự sinh hoa trái nội tại nơi chính Chúa Cha, trong bản thể duy nhất và không phân chia của ba Ngôi vị đồng vĩnh cửu.

2. Chiêm ngắm sự bao la của Đức Kitô Cứu Độ và của hành động cứu độ mà Người đã thực hiện

21. Trọng tâm của điều khoản thứ hai trong Kinh tin kính Nicêa–Constantinôpôli là lời tuyên xưng về mầu nhiệm Nhập Thể và hành động cứu độ của Chúa Con. Sau khi tuyên xưng Đức Kitô là Thiên Chúa thật, là Con Thiên Chúa, chúng ta tiếp tục tuyên xưng rằng:

> [Tôi tin kính một Chúa Giêsu Kitô]
> vì loài người chúng ta và để cứu độ chúng ta,
> Người đã từ trời xuống thế,
> Bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, Người đã nhập thể trong lòng Trinh Nữ Maria[32],
> và đã làm người;
> Người chịu đóng đinh vào thập giá vì chúng ta thời Phongxiô Philatô,
> chịu khổ hình và mai táng,
> ngày thứ ba Người sống lại như lời Thánh Kinh,
> Người lên trời, ngự bên hữu Chúa Cha,
> và Người sẽ lại đến trong vinh quang
> để phán xét kẻ sống và kẻ chết;
> Nước Người sẽ không bao giờ cùng.

---

[31] Voir L. W. Hurtado, *One God, one Lord. Early Christian Devotion and Ancient Jewish Monotheism,* T&T Clark, Edinburg [2]1998 (1988) ; R. Bauckham, « God Crucified » (1996), in R. Bauckham, *Jesus and the God of Israel,* Paternoster, Crownhill (UK) 2008, p. 1-59. Par exemple, une partie du symbole de Nicée a été formulée dans la première littérature judéo-chrétienne primitive, les *Odes de Salomon*, qui datent d'environ 70-125 après J. C. (voir *Ode* 14 :12-17, in A. Rahlfs, R. Hanhart [ed.], *Septuaginta : SESB Edition,* Stuttgart 2006).

[32] La version latine du Symbole distingue le fait que le Christ ait pris chair « par (*de*) » l'Esprit Saint et « de (*ex*) » la Vierge Marie.

2.1 Chiêm ngắm Đức Kitô trong toàn bộ vinh quang của Người

22. Công đồng Nicêa giúp chúng ta chiêm ngắm "Đức Kitô trong toàn thể sự vinh quang của Người"[33]. Hai chiều kích làm nên căn tính Đấng Trung Gian duy nhất giữa Thiên Chúa và nhân loại được nhấn mạnh nơi hai tác nhân của mầu nhiệm Nhập Thể: "Người đã nhập thể nhờ Chúa Thánh Thần và Đức Trinh Nữ Maria." Người là Thiên Chúa thật, bởi vì Người được sinh ra bởi một trinh nữ nhờ quyền năng Thánh Thần Thiên Chúa. Người cũng là người thật, bởi vì Người được sinh ra bởi một người phụ nữ.

Người là "đồng bản thể với Chúa Cha", nhưng cũng là "đồng bản thể với chúng ta", như công thức kép sau này của Công đồng Calxêđônia sẽ tuyên xưng[34]. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng thuật ngữ homoousios (đồng bản thể) không mang một nghĩa tuyệt đối giống nhau khi được dùng để nói về mối tương quan giữa Chúa Con và Chúa Cha, hoặc giữa Chúa Con nhập thể và nhân loại.

Ngôi Lời đã làm người chính là Lời vĩnh cửu của Thiên Chúa, Đấng một cách duy nhất và vĩnh viễn đã đảm nhận lấy một nhân tính cụ thể và hữu hạn.

Chính vì Đức Giêsu hoàn toàn đồng nhất cách bản vị (hypostatique) với Người Con hằng hữu mà khi chịu cái chết bi thảm, Người vẫn giữ được sự hiệp thông sống động với Chúa Cha và biến sự chia cách khỏi Thiên Chúa, tội lỗi và sự chết (x. Rm 6,23) thành con đường đưa con người đến cùng Thiên Chúa (x. 1 Cr 15,54-56; Ga 14,6b).

Chính vì Đức Giêsu là con người thật – "giống như chúng ta trong mọi sự, ngoại trừ tội lỗi" (Dt 4,15), nên Người có thể mang lấy tội lỗi của chúng ta và đi vào trong cái chết thay cho chúng ta.

Chính nhờ sự đồng bản thể kép này – với Thiên Chúa và với con người – mà Đức Kitô mới có thể cứu độ. Chỉ mình Người có thể thực hiện công trình cứu độ. Chỉ mình Người là sự hiệp thông giữa nhân loại và Chúa Cha[35]. Chỉ một mình Người là

---

[33] J. Ratzinger, *Einführung in das Christentum, Vorlesungen über das Apostolische Glaubenbekenntnis,* Kösel-Verlag KG, München, 1968, p. 9.

[34] « Suivant donc les saints pères, nous enseignons tous unanimement que nous confessons un seul et même Fils, notre Seigneur Jésus Christ, le même parfait en divinité, et le même parfait en humanité, le même vraiment Dieu et vraiment homme (composé) d'une âme raisonnable et d'un corps, consubstantiel au Père selon la divinité et le même consubstantiel à nous selon l'humanité, en tout semblable à nous sauf le péché, avant les siècles engendré du Père selon la divinité, et aux derniers jours le même (engendré) pour nous et notre salut de la Vierge Marie, Mère de Dieu selon l'humanité », Concile Œcuménique de Chalcédoine (*DH*, 301).

[35] « L'homme constitué comme créature n'aurait pas été divinisé si le Fils n'avait pas été le vrai Dieu ; et l'homme n'aurait pas pu se tenir en présence du Père, si celui qui avait revêtu le corps n'avait pas été par nature son vrai Verbe. Semblablement, nous n'aurions pas été libérés du péché et de la malédiction, si la chair revêtue par le Verbe n'avait pas été une chair humaine (parce que nous n'aurions rien en commun avec tout cela qui nous est étranger) » (Athanase d'Alexandrie, *Traité contre les Ariens*, II, 70, texte de l'édition K. Metzler - K. Savvidis, notes par Lucian Dinca, traduction par Ch. Kannengiesser, Paris, Cerf, SC 599, 2019, p. 237-239).

Đấng Cứu Độ của toàn thể nhân loại, mọi nơi mọi thời. Không ai khác có thể đảm nhận vai trò đó trước hay sau Người.

Mầu nhiệm hiệp thông hoàn hảo giữa Thiên Chúa và con người – điều vượt quá mọi hình thức mà con người có thể tưởng tượng – đã được thể hiện nơi Đức Kitô.

23. Tuy nhiên, chúng ta không thể không thừa nhận rằng, ngày nay việc tin vào thần tính trọn vẹn và nhân tính trọn vẹn của Đức Kitô là điều đầy thách đố. Trong suốt lịch sử Kitô giáo – và cả trong hiện tại – luôn tồn tại một sự kháng cự thực sự khi phải tuyên xưng rằng Đức Giêsu là Thiên Chúa thật. Người thường được dễ dàng chấp nhận như một bậc thầy khai tâm tâm linh, hoặc một đấng Mêsia mang chiều kích chính trị, rao giảng về công lý; hơn là một con người sống trọn vẹn tương quan hằng hữu với Chúa Cha trong chính nhân tính của Người.

Nhưng đồng thời, cũng không dễ dàng gì để chấp nhận trọn vẹn nhân tính của Đức Kitô – bởi vì Người là Đấng biết mệt mỏi (x. Ga 4,6), biết buồn bã, cảm thấy bị bỏ rơi (x. Ga 11,35; biến cố vườn Cây Dầu), thậm chí biết giận dữ (x. Ga 2,14–17), và một cách mầu nhiệm nhưng thật sự, Người không biết một số điều nhất định: “Chỉ mình Chúa Cha biết giờ đó…” (Mt 24,36).

Ngôi Con hằng hữu đã chọn sống trọn vẹn tất cả những gì thuộc về bản thân mình theo chiều kích vô tận của bản tính Thiên Chúa, nhưng là trong sự giới hạn của bản tính nhân loại, và thông qua chính bản tính ấy.

24. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng: mặc dù phần dành cho Ngôi Hai trong Kinh tin kính là phần dài nhất, viễn tượng Kitô học nơi đức tin của Công đồng Nicêa vẫn luôn mang chiều kích Ba Ngôi.

Đức Kitô luôn là Đấng “vượt quá” (semper maior), vì ở đâu có Người, ở đó luôn có nhiều hơn chính bản thân Người: Chúa Cha vẫn luôn là Cha, là “Đấng Thánh của Ítraen”.

Thật vậy, “Ai thấy Thầy là thấy Chúa Cha” (x. Ga 14,9), nhưng như chính Đức Giêsu nói: “Chúa Cha cao trọng hơn Thầy” (Ga 14,28). Ariô cũng đã từng nhận ra điều đó khi trích lời Tin Mừng: “Chỉ có một Đấng là tốt lành” (Mt 19,17)[36].

Hơn nữa, không thể hiểu Đức Kitô nếu tách biệt khỏi Chúa Cha và Chúa Thánh Thần: trước khi được tuyên xưng là “Thiên Chúa làm người” hay “Tân Lang”, Người đã được Tân Ước giới thiệu là “Con của Chúa Cha” và là “Đấng được xức dầu bởi Chúa Thánh Thần”.

Tương tự, Đức Kitô không thể cứu độ con người nếu không có Chúa Cha, Đấng là nguồn mạch và cùng đích của mọi sự – bởi vì ơn cứu độ nơi Đức Kitô chính là sự kết hợp làm con với Chúa Cha.

---

[36] *Ibid.*, III, 7,3, p. 297.

Đức Kitô cũng không thể cứu độ chúng ta nếu không có Chúa Thánh Thần, Đấng làm cho chúng ta thốt lên lời kêu "Abba! Lạy Cha!" (x. Rm 8,15), và chính hành động nội tại của Thánh Thần cho phép con người được biến đổi và được đưa vào chính chuyển động hướng về Chúa Cha.

2.2 Sự bao la của hành động cứu độ: Chiều kích lịch sử của nó

25. Sự cao cả của Đấng Cứu Độ còn được mặc khải nơi sự viên mãn tràn đầy của kế hoạch cứu độ. Kinh tin kính Nicêa diễn tả tính hiện thực của công trình cứu chuộc: nơi Đức Kitô, Thiên Chúa cứu độ chúng ta bằng cách đi vào chính lịch sử nhân loại.

Người không sai một thiên thần hay một anh hùng phàm nhân, nhưng chính Người đã bước vào lịch sử loài người, khi được sinh ra từ một người phụ nữ, là Maria, trong dân tộc Do Thái – "sinh bởi một người phụ nữ, sinh ra dưới lề luật" (Gl 4,4) – và đã chết trong một thời điểm lịch sử cụ thể, "dưới thời Phongxiô Philatô" (x. 1 Tm 6,13; Cv 3,13)[37].

Nếu chính Thiên Chúa đã bước vào trong lịch sử, thì kế hoạch cứu độ chính là nơi Thiên Chúa tự mạc khải: trong dòng lịch sử, Đức Kitô mạc khải cách chân thật Chúa Cha và Chúa Thánh Thần, đồng thời ban cho con người khả năng tiếp cận trọn vẹn với Chúa Cha trong Chúa Thánh Thần.

Và bởi vì Thiên Chúa đã thực sự hành động trong lịch sử, nên ơn cứu độ không chỉ là một giáo huấn để đem ra thi hành, như các thuyết marcionisme hay thuyết ngộ giáo "ngụy danh" từng chủ trương, mà là một hành động cụ thể và thực sự của Thiên Chúa.

Kế hoạch cứu độ sẽ là nơi diễn ra công trình cứu độ của Thiên Chúa. Chúng ta tuyên xưng rằng một biến cố lịch sử có thật đã làm thay đổi tận căn tình trạng của toàn thể nhân loại. Chúng ta tuyên xưng rằng chân lý siêu việt đã đi vào lịch sử và hành động trong lịch sử ấy.

Vì thế, sứ điệp của Đức Giêsu không thể tách rời khỏi con người của Người:
chính Người là "Đường, Sự Thật và Sự Sống" (Ga 14,6), chứ không phải chỉ là một bậc thầy khôn ngoan giữa muôn vàn những nhà thông thái khác.

26. Mặc dù bản kinh Tin Kính nhấn mạnh đến chiều kích lịch sử, nhưng lại không đề cập hay gợi nhắc rõ ràng đến phần lớn nội dung của Cựu Ước, đặc biệt là việc Thiên Chúa tuyển chọn và lịch sử của dân Ít-ra-en.

---

[37] Cette expression se trouve chez les Pères, où d'autres acteurs de l'histoire sont parfois aussi mentionnés avec Pilate, comme « Hérode le Tétrarque » (Ignace d'Antioche, *Lettre aux Smyrniotes*, I, 2, dans B. Pouderon, J.-M. Salamito, V. Zarini, *Premiers écrits chrétiens*, p. 213) ou « Tibère César » (Justin, *Apologie à Antonin*, 13,3, *ibid.*, p. 334).

Dĩ nhiên, cần hiểu rằng: một bản kinh Tin Kính không nhằm trình bày một cách đầy đủ mọi điều và sự im lặng này hoàn toàn không có nghĩa là việc Thiên Chúa tuyển chọn dân trong Giao ước Cũ đã trở nên vô hiệu[38].

Những gì được mạc khải trong Cựu Ước không chỉ là phần chuẩn bị, mà thực sự đã là lịch sử cứu độ, vốn sẽ được tiếp nối và hoàn tất nơi Đức Kitô: "Giáo hội của Đức Kitô nhìn nhận rằng, khởi điểm *(initia*) của đức tin và của ơn tuyển chọn của mình, theo mầu nhiệm cứu độ của Thiên Chúa, đã được đặt để nơi các tổ phụ, Môsê và các ngôn sứ"[39].

Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô chính là "Thiên Chúa của Ápraham, của Isaác và của Giacóp", là "Thiên Chúa của Ítraen".

Hơn nữa, bản Kinh tin kính cũng kín đáo nhấn mạnh sự liên tục giữa dân Do Thái và dân Giao ước Mới, khi nhắc đến "Đức Trinh Nữ Maria" – điều này điều này đặt Đấng Mêsia trong khung cảnh của một gia đình và dòng tộc Do Thái, đồng thời gợi nhắc đến văn bản Cựu Ước (Is 7,14 – bản Bảy Mươi).

Chi tiết này tạo nên một nhịp cầu nối giữa các lời hứa trong Cựu Ước và Tân Ước, tương tự như mệnh đề "ngày thứ ba Người đã sống lại như lời Kinh Thánh", nơi mà từ "Kinh Thánh" ở đây muốn nói đến Cựu Ước (x. 1 Cr 15,4

Sự liên tục giữa Cựu Ước và Tân Ước còn được củng cố qua lời tuyên xưng: "Người đã dùng các ngôn sứ mà phán dạy", trong điều khoản về Chúa Thánh Thần – một cách diễn tả có thể mang sắc thái chống lại thuyết của Marcion[40].

Dù thế nào đi nữa, để được hiểu trọn vẹn, bản Kinh tin kính – vốn xuất phát từ phụng vụ – chỉ thực sự sống động khi được tuyên xưng trong chính phụng vụ, và được soi sáng nhờ việc đọc toàn bộ Kinh Thánh, cả Cựu Ước và Tân Ước.

Điều này đặt đức tin Kitô giáo trong khuôn khổ của kế hoạch cứu độ, một kế hoạch vốn tự thân và nền tảng đã bao gồm dân được tuyển chọn cùng với lịch sử của họ.

---

[38] « L'ancienne Alliance, une Alliance qui n'a jamais été dénoncée par Dieu », Jean-Paul II, *Rencontre avec les représentants de la communauté juive de Mayence*, 17 novembre 1980, n. 3 ; « L'Ancienne Alliance n'a jamais été révoquée », *Catéchisme de l'Église Catholique*, 1992, n° 121 : cf. François, *Evangelii Gaudium*, 2013, IV, n° 247.

[39] Concile Œcuménique Vatican II, Déclaration *Nostra Aetate*, n° 4.

[40] Déjà dans Irénée de Lyon, *Contre les hérésies*, IV, 34,3, éd. A. Rousseau, tome II, SC 100, Paris, Cerf, 1965, p. 850-853 : « Comment les prophètes eussent-ils pu prédire la venue du Roi, proclamer à l'avance la bonne nouvelle de la liberté qui devait être donnée par lui, prêcher à l'avance tout ce que fit le Christ en parole et en œuvre, ainsi que sa Passion, et annoncer d'avance la nouvelle alliance, s'ils avaient reçu l'inspiration prophétique d'un autre Dieu qui ignorait, selon vous, le Père inexprimable et son royaume, et ses économies, que le Fils de Dieu a accomplies en ces derniers jours en venant sur terre? ». Voir A. De Halleux, « La profession de l'Esprit-Saint dans le Symbole de Constantinople », *Revue théologique de Louvain*, 10e année, fasc. 1, 1979, p. 5-39. Un symbole d'Épiphane de Salamine datant de 374 développe davantage ce thème : « Nous croyons au Saint-Esprit, qui a parlé dans la Loi et a prêché par les prophètes, qui est descendu au Jourdain, parle dans les apôtres et habite dans les saints » (*DH*, 44).

2.3 Vẻ cao cả của hành động cứu độ: Mầu nhiệm Vượt Qua

27. Tính hiện thực và chiều kích Ba Ngôi của ơn cứu độ trong Đức Kitô đạt đến tột đỉnh nơi Mầu nhiệm Vượt Qua. Chúa Con, là ánh sáng của Thiên Chúa và là Thiên Chúa thật, đã nhập thể, chịu khổ nạn, chịu chết, xuống ngục tổ tông, và sống lại.

Đây thực sự là một điều hoàn toàn mới lạ chưa từng có.

Vấn đề của Ariô không chỉ nằm ở chỗ ông thấy sự sinh ra của một Người Con là không tương thích với sự duy nhất của Thiên Chúa, mà còn ở chỗ ông không thể chấp nhận một Thiên Chúa lại có thể chịu đau khổ.

Tuy nhiên, chính nơi Đức Kitô – và chỉ nơi Đức Kitô – ta mới hiểu được Thiên Chúa có thể làm được điều gì vượt quá mọi hình dung sẵn có của con người.

Điều đó đòi hỏi ta phải nghiêm túc lắng nghe tiếng kêu của Đức Giêsu, được thốt lên trong mồ hôi máu và sự sợ hãi:

"Lạy Cha, nếu có thể, xin cất chén này xa con" (Mt 26,39b).

Chính từ ngữ *homoousios* (đồng bản thể) giúp chúng ta hiểu được điều chưa từng có nơi sự Tự Hạ (kenosis) của mầu nhiệm Nhập Thể: chỉ khi khẳng định rằng Đức Kitô "đồng bản thể với Chúa Cha", ta mới thấy được sự triệt để và chiều sâu vô song của việc Người chấp nhận trở nên phàm nhân.

Theo một nghĩa nào đó, Ngôi Con – Đấng luôn luôn cao cả hơn (*semper maior*) – đã thực sự trở nên nhỏ bé hơn (*minor*), và Thiên Chúa Tối Cao đã hạ mình xuống tận cùng nơi Đức Giêsu Kitô (x. Pl 2,5–11).

Dù chỉ mình Đức Kitô chịu sinh ra, chịu khổ nạn và chịu chết, nhưng chúng ta có thể nói rằng "một Đấng trong Ba Ngôi đã chịu đau khổ" (*unus de Trinitate passus est*)[41].

Toàn thể Ba Ngôi Thiên Chúa đều tham dự vào cuộc Thương Khó cứu độ của Đức Kitô, mỗi Ngôi theo cách thức riêng của mình.

Chính vì vậy, cuộc Khổ nạn mặc khải cho ta ý nghĩa thần linh đích thực của "quyền năng toàn năng": – Quyền năng toàn năng của Thiên Chúa Ba Ngôi chính là hiến thân và tình yêu.

Do đó, Đấng Cứu Độ chịu đóng đinh không phải là sự che khuất quyền năng của Chúa Cha, nhưng là mặc khải trọn vẹn quyền năng ấy.

28. Sự viên mãn của hành động cứu độ nơi Đức Kitô chỉ được mạc khải trọn vẹn qua biến cố Phục Sinh – là sự hoàn tất của ơn cứu độ – nơi mọi khía cạnh của công trình tạo dựng mới được khẳng định. Sự phục sinh là lời chứng mạnh mẽ nhất về

---

[41] Jean II, Lettre *Olim quidem*, mars 534 (*DH*, 401). « Si quelqu'un ne confesse pas que notre Seigneur Jésus-Christ, qui a été crucifié dans la chair, est le vrai Dieu et le Seigneur de gloire et l'un des membres de la Sainte Trinité, qu'il soit anathème », Deuxième concile de Constantinople, anathème 10 (*DH*, 432).

thần tính trọn vẹn của Đức Kitô, vì chỉ Thiên Chúa thật mới có thể vượt qua và chiến thắng sự chết. Đồng thời, phục sinh cũng làm chứng cho nhân tính thật của Người, bởi vì chính nhân tính ấy – đúng về mặt bản thể với nhân tính trần thế của Người – đã được biến hình và được vinh hiển. Đây không phải là một biểu tượng hay ẩn dụ: Đức Kitô thật sự phục ính trong nhân tính và thân xác của Người.

Sự phục sinh vượt trên lịch sử, nhưng xảy ra trong chính lịch sử nhân loại, nơi một con người có thật là Đức Giêsu. Hơn nữa, biến cố ấy mang chiều kích sâu xa của Ba Ngôi:
Chúa Cha là nguồn mạch của sự sống lại, Chúa Thánh Thần là hơi thở ban sự sống,
và Đức Kitô được tôn vinh vẫn sống – trong nhân tính – trong vinh quang Thiên Chúa, hiệp thông bất khả phân ly với Chúa Cha và Chúa Thánh Thần.

Cũng cần lưu ý rằng: chính sự phục sinh của Đức Kitô – "Trưởng tử trong số những phàm nhân" (Cl 1,18; x. Rm 8,29) – mặc khải cho ta thấy sự sinh ra vĩnh cửu của Người là "Trưởng tử của mọi thụ tạo" (Cl 1,15). Vì thế, tình phụ tử và tình con thảo nơi Thiên Chúa không phát xuất từ các mẫu thức nhân loại, dù được diễn tả bằng ngôn ngữ loài người, mà là những thực tại độc nhất vô nhị nơi đời sống thần linh.

29. Kinh tin kính còn nhấn mạnh rằng: sự phục sinh của Đức Giêsu Kitô trải dài cho đến tận cùng thời gian, khi Người "sẽ lại đến trong vinh quang để phán xét kẻ sống và kẻ chết; và Nước Người sẽ không bao giờ cùng." Phục sinh là chiến thắng dứt khoát, nhưng phải chờ ngày Quang Lâm mới được hoàn tất trọn vẹn.

Niềm hy vọng Kitô giáo là một niềm hy vọng viên mãn: Không chỉ dựa trên biến cố duy nhất (*ephapax*) của Cuộc Thương Khó và Phục Sinh, cũng không chỉ dựa trên ân sủng hiện tại,
mà còn hướng về tương lai huy hoàng trong ngày Chúa trở lại, và Triều Đại vinh hiển của Người.

Cần ghi nhận rằng: khía cạnh này của đức tin Nicêa được hiểu sâu sắc hơn khi được đặt trong bối cảnh lắng nghe Cựu Ước và đức tin của dân Do Thái hôm nay. Niềm hy vọng Mêsia hiện nay của dân Ítraen giúp soi sáng toàn bộ lời hứa về thời Mêsia, nơi đó hòa bình sẽ bao trùm địa cầu, và mọi người được hưởng công lý trong một thế giới được canh tân hoàn toàn (x. Is 2,4; 61,1–2; Mk 4,1–3). Niêm hy vọng ấy có thể – và cần phải – khơi dậy niềm hy vọng Kitô giáo về ngày Chúa trở lại, bởi vì chỉ khi ấy công trình cứu chuộc của Đức Kitô mới được bày tỏ cách viên mãn[42].

[42] « Ce qui est déjà accompli dans le Christ doit encore s'accomplir en nous et dans le monde. L'accomplissement définitif sera celui de la fin, avec la résurrection des morts, les cieux nouveaux et la terre nouvelle. L'attente juive messianique n'est pas vaine. Elle peut devenir pour nous chrétiens un puissant stimulant à maintenir vivante la dimension eschatologique de notre foi. Nous comme eux, nous vivons dans l'attente. La différence est que pour nous Celui qui viendra aura les traits de ce

3. Đón nhận chiều kích bao la của ơn cứu độ được trao ban cho con người và sự cao cả trong ơn gọi làm người

30. Việc cử hành Công đồng Nicêa không chỉ là chiêm ngắm sự viên mãn tràn đầy nơi Thiên Chúa và nơi Đức Kitô – Đấng Cứu Độ, mà còn là chiêm ngắm sự cao cả khôn lường của hồng ân được trao ban cho nhân loại, cũng như sự cao cả của ơn gọi làm người được mạc khải trong đó.

Mầu nhiệm Thiên Chúa trong sự bao la vô tận của Người cũng chính là mạc khải về chân lý nơi con người, vốn cũng là một mầu nhiệm "vượt lên chính mình" (*semper maior*). Ở đây, ta được mời gọi triển khai các hệ luận cứu độ học và nhân học phát xuất từ những lời tuyên xưng về Ba Ngôi và về Đức Kitô trong Tín biểu Nicêa, đồng thời lưu tâm đến phần cuối của điều khoản thứ ba về Chúa Thánh Thần, nơi diễn tả đức tin vào Giáo hội và vào ơn cứu độ:

> [Chúng tôi tin] Hội Thánh duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền.
> Chúng tôi tuyên xưng một phép rửa để tha tội;
> Chúng tôi trông đợi kẻ chết sống lại và sự sống đời sau. Amen.

3.1 Sự cao cả của ơn cứu độ: bước vào đời sống của Thiên Chúa

31. Bởi vì Đức Kitô cứu độ chúng ta, nên đức tin Nicêa tuyên xưng "ơn tha tội" và "sự sống lại của kẻ chết". Kinh tin kính nhắc đến tội lỗi, bởi vì chúng ta cần biết mình đã được cứu khỏi điều ác nào. Tội lỗi, theo nghĩa thần học nghiêm ngặt, không chỉ là thói hư hay lỗi phạm, là những điều xúc phạm đến ý định của Đấng Tạo Hóa nơi thụ tạo (x. Rm 2,14–15), mà còn là một sự đoạn tuyệt có ý thức với Thiên Chúa, trong một mối tương quan mang tính thần linh với Người. Theo nghĩa đầy đủ này, người tội lỗi chỉ nhận ra tội của mình nhờ ánh sáng của tình yêu thương xót của Thiên Chúa: hính ân sủng phải làm "lộ diện" tội lỗi thì mới có thể hoán cải tâm hồn[43]. Vì thế, việc tội lỗi được mạc khải chính là bước đầu tiên trong tiến trình cứu độ, và cần được tuyên xưng đúng như vậy.

32. Với lời tuyên xưng lạ lùng về "sự sống lại của kẻ chết", đức tin của Công đồng Nicêa khẳng định rằng ơn cứu độ là trọn vẹn và viên mãn. Con người được giải thoát khỏi mọi sự dữ, kể cả "kẻ thù cuối cùng", là sự chết, điều mà Đức Kitô sẽ tiêu diệt để mọi sự được quy phục Thiên Chúa (x. 1 Cr 15,25–26). Đức tin vào sự sống lại không chỉ nói đến sự sống của linh hồn, mà là chiến thắng trọn vẹn trên sự chết[44].

Hơn nữa, con người không chỉ được cứu độ trong linh hồn, mà còn trong chính thân xác mình. Không có gì thuộc về căn tính và nhân tính của con người lại bị loại ra khỏi công trình tạo dựng mới mà Đức Kitô muốn thực hiện.

Jésus qui est déjà venu et est déjà présent et agissant parmi nous » (Commission Biblique Pontificale, *Le peuple juif et ses Saintes Écritures dans la Bible Chrétienne*, 2001, II, n° 21).

[43] Voir *Catéchisme de l'Église Catholique*, 1992, III, n° 1848.

[44] Voir Concile d'Orange (529), canon 1 (*DH*, 371) et canon 2 (*DH*, 372).

Sau cùng, hồng ân ấy sẽ là ân ban vĩnh cửu, vì được hoàn tất trong "sự sống đời sau", tức là thời cánh chung viên mãn. Từ Lễ Phục Sinh trở đi, không còn tội lỗi nào có thể tách rời người tội lỗi khỏi Thiên Chúa – nếu người ấy biết nắm lấy bàn tay của Đấng Chịu Đóng Đinh và Phục Sinh, bàn tay đang vươn xuống tận cùng vực sâu để đưa về những chiên lạc: *"Cho dù là sự chết hay sự sống, thiên thần hay quyền lực, hiện tại hay tương lai, sức mạnh, chiều cao hay chiều sâu, hay bất cứ một loài thọ tạo nào, sẽ chẳng có gì tách chúng ta ra khỏi tình yêu của Thiên Chúa thể hiện nơi Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta"* (Rm 8,38–39).

33. Bởi vì Đức Kitô cứu độ chúng ta trong tư cách là Thiên Chúa thật, nên sự phục sinh chính là bước vào đời sống thần linh: một sự nhân hóa và thần hóa cùng lúc, như chính Đức Giêsu đã chú giải Thánh vịnh 81,6 trong Ga 10,34: *"Chính Ta đã phán: Các ngươi là những bậc thần thánh"*[45].

Và bởi vì Người cứu độ chúng ta với tư cách là Con, được sinh bởi Chúa Cha, nên sự thần hóa này mang hình thức của một ơn làm nghĩa tử, và nên đồng hình đồng dạng với Đức Kitô; đó là bước vào trong tình yêu của Chúa Cha nhờ Chúa Thánh Thần.

Chúng ta được yêu thương và được tái sinh bởi chính tình yêu mà Chúa Cha dùng để yêu thương và sinh ra Chúa Con từ đời đời. Đây chính là hệ luận cứu độ học sâu xa của việc tuyên xưng Thiên Chúa là Cha, mà Kinh tin kính công đồng Nicêa tuyên xưng.

Sau cùng, vì Đức Kitô cứu độ chúng ta trong sự hiệp thông với Chúa Cha và Chúa Thánh Thần, nên việc được làm con Thiên Chúa chính là được chìm sâu thật sự trong các mối tương quan của Ba Ngôi.

Đó cũng là lý do vì sao Tín biểu được khai sinh từ lời tuyên xưng đức tin Ba Ngôi trong bí tích Thánh Tẩy, và vì sao phép Rửa được cử hành "nhân danh Cha và Con và Thánh Thần".

Chiều kích bao la khôn tả của hồng ân cứu độ được mạc khải nơi đây được hiện tại hóa trong mầu nhiệm Đức Kitô thăng thiên: *"Người lên trời"*, bày tỏ rằng chính Đức Kitô là "trời" của chúng ta[46]. Chính Người Con được tôn vinh sẽ gửi đến hồng Ân Thiên Chúa đã hứa: Chúa Thánh Thần của lễ Hiện Xuống. Bất cứ một cái nhìn thu hẹp nào về ơn cứu độ cũng không còn là một đức tin Kitô giáo đúng nghĩa.

---

[45] Selon Irénée, Jésus vise ici « ceux qui ont reçu la filiation adoptive » en lui. Cf. Irénée de Lyon,*Contre les hérésies*, *Dénonciation et réfutation de la gnose au nom menteur*, éd. A. Rousseau, Paris, Cerf, 1991[3], livre III, 6,1, p. 288-289.

[46] « Le Christ, l'homme qui est en Dieu, éternellement un avec Dieu, est en même temps l'ouverture perpétuelle de Dieu à l'homme. Il est ainsi lui-même ce que nous appelons "le ciel", car le ciel n'est pas un espace, mais une personne, la personne de celui en qui Dieu et l'homme sont à jamais unis sans séparation. Et nous allons vers le ciel, oui, nous entrons dans le ciel, dans la mesure où nous allons vers Jésus-Christ et entrons en lui », J. Ratzinger, *JRGS* 6/2, p. 861. Voir aussi H. U. von Balthasar, « Eschatologie », dans J. Feiner, J. Trütsch et F. Böckle (éd.), *Fragen der Theologie heute*, Einsiedeln, Zurich, Cologne, 1957, p. 403-421 (ici p. 407-408).

3.2 Sự bao la của ơn gọi làm người hướng đến Tình Yêu Thiên Chúa

34. Tất cả những gì đã trình bày ở trên ắt hẳn phải có hệ luận đối với cái nhìn Kitô giáo về con người.
– Con người cũng được mạc khải trong sự cao cả tràn đầy của ơn gọi dành cho mình, như là "con người luôn luôn cao cả hơn" (*homo semper maior*).

Tuy Tín biểu Nicêa không có một điều khoản chuyên biệt về nhân học, nhưng con người – trong ơn gọi trở thành nghĩa tử của Thiên Chúa nhờ Đức Giêsu – có thể được xem là đối tượng của đức tin.

Theo đúng Thánh Kinh, căn tính đích thực của con người được mạc khải trong mầu nhiệm của Đức Kitô và trong mầu nhiệm cứu độ, như là mầu nhiệm thực sự, có tính tương tự với mầu nhiệm Thiên Chúa và mầu nhiệm Đức Kitô, dù dĩ nhiên các mầu nhiệm này vượt trỗi con người cách vô cùng.

35. Mầu nhiệm lớn lao này trước hết gắn liền với mầu nhiệm của Thiên Chúa Ba Ngôi và của Đức Kitô. Mạc khải về tình phụ tử của Thiên Chúa chính là sự mạc khải về mầu nhiệm của tình phụ tử nói chung: *"tôi quỳ gối trước mặt Chúa Cha, Đấng mà từ nơi Người, mọi tình phụ tử trên trời và dưới đất đều nhận được ý nghĩa và căn tính của mình."* (Ep 3,14).

Mầu nhiệm Ngôi Con được mặc khải rõ ràng nơi Tin Mừng Gioan không chỉ là một hình ảnh biểu trưng, mà là sự tỏ lộ trọn vẹn và đúng nghĩa của việc làm Con – vốn có từ đời đời, thuộc bản thể, và chứa đựng trong chính mầu nhiệm Ba Ngôi.

Ở đây, có một sự đảo chiều trong cách hiểu: Chính tình phụ tử và tình con thảo trong Ba Ngôi mới chiếu sáng và thanh luyện các kinh nghiệm làm cha, làm mẹ, làm con và làm anh chị em nơi con người, vốn bị giới hạn bởi bối cảnh văn hóa và vết thương của tội lỗi.

Tình phụ tử của Thiên Chúa cho thấy trước hết rằng: làm con chính là đặc tính sâu xa nhất nơi con người: làm con là đặc tính sâu xa nhất nơi con người: con người là một hồng ân được ban cho chính mình từ Thiên Chúa Cha, và được mời gọi để đón nhận chính mình từ Thiên Chúa, và trong Người, từ tha nhân và từ thế giới thụ tạo chung quanh, hầu ngày càng trở nên chính mình hơn nữa.

Chính vì thế, căn tính và ơn gọi của con người được mạc khải cách rõ ràng nhất nơi Đức Kitô, Ngôi Lời nhập thể, Người là "con người hoàn hảo", là Đấng mà "trong chính việc mặc khải mầu nhiệm của Chúa Cha và tình yêu của Người, đã tỏ lộ trọn vẹn con người cho chính mình và cho con người thấy sự cao cả trong ơn gọi của họ"[47].

Đồng thời, con người cũng được mời gọi tham dự vào mầu nhiệm tình phụ tử, khi họ trở nên người cha, người mẹ – cả về thể lý lẫn thiêng liêng. Theo hình ảnh của

[47] Concile Œcuménique Vatican II, Const. Past., *Gaudium et spes*, I, n° 22.

tình phụ tử Thiên Chúa, các mối tương quan cha mẹ–con cái nơi con người cũng mang ý nghĩa:
Hiến thân, bình đẳng trọn vẹn giữa người trao ban và người đón nhận, đồng thời vẫn có sự khác biệt và trật tự hài hòa (taxis) giữa các mối tương quan ấy. Sau cùng, sẽ không có một nhân học Kitô giáo đích thực nào nếu thiếu chiều kích của Chúa Thánh Thần. Chỉ có Chúa Thánh Thần, Đấng "ban sự sống" mới có thể làm cho con người được nhân hóa một cách trọn vẹn, và làm cho con người trở nên nghĩa tử, người con, người cha và người mẹ theo nghĩa thiêng liêng.

Theo nghĩa loại suy (*analogique*), chúng ta cũng có thể nói về một hình thức *co-spiration* -"cùng- thở ra" - hay "linh hứng chung" (*d'inspiration conjointe*)[48], bởi lẽ những hành động và lời nói của chúng ta thực sự sinh hoa kết trái chính là nhờ mức độ chúng cộng tác với Thánh Thần — Đấng, qua chính những hành vi ấy, an ủi, nâng dậy và dẫn dắt. Như thế, sự thật và ý nghĩa của tình phụ tử, tư cách làm con, và khả năng sinh hoa trái nơi con người cần phải được mặc khải, vì chúng không chỉ là những thực tại tự nhiên hay văn hóa, nhưng là một sự tham dự vào chính cách hiện hữu của Thiên Chúa Ba Ngôi.Chúng không thể được hiểu cách thấu đáo nếu thiếu Mạc Khải, và cũng không thể được sống trọn vẹn nếu thiếu ân sủng.

Đây chính là một Tin Mừng cần được tái khám phá trong thời đại hôm nay, nhờ ánh sáng của Công đồng Nicêa.

36. Theo một nghĩa nào đó, thuật ngữ *homoousios* (đồng bản thể) cũng mang một chiều kích nhân học. Một con người đã mở lối để nhân loại tiếp cận với Thiên Chúa. Dĩ nhiên, chỉ một mình Đức Kitô có thể nói cách độc nhất vô nhị: *"Ai thấy Thầy là thấy Chúa Cha"* (Ga 14,9), bởi vì Người là hiện thân của mầu nhiệm kết hợp ngôi vị (unio hypostatica). Tuy vậy, sự kết hợp duy nhất nơi Người lại hòa hợp với mầu nhiệm về con người, vốn được "tạo dựng nên giống hình ảnh và giống Thiên Chúa" (St 1,27). Theo nghĩa này, và thật sự như thế, mọi con người đều phản chiếu Thiên Chúa, đều làm cho Thiên Chúa được nhận biết và mở lối để người khác đến với Thiên Chúa.

Thánh Giáo hoàng Phaolô VI diễn tả nghịch lý này khi nhấn mạnh rằng: Một mặt, "Muốn hiểu con người – con người thật, con người toàn vẹn – thì cần phải biết Thiên Chúa";
nhưng mặt khác, "Muốn biết Thiên Chúa, cũng cần phải biết con người"[49]. Những lời này cần được hiểu theo nghĩa mạnh: Không chỉ vì mỗi con người phản ánh hình ảnh Thiên Chúa, mà còn vì không thể nhận biết Thiên Chúa cách trọn vẹn nếu không đi qua mầu nhiệm của con người.

---

[48] Voir Jean de la Croix, *Le Cantique Spirituel* A 38, 3-7 ; *Le Cantique Spirituel* B 39, 2-7, dans *Jean de La Croix Œuvres complètes*, trad. M. du Saint-Sacrement, Cerf, Paris, 1997, p. 519-522 ; 1425-1428.
[49] Paul VI, « Allocution finale du Concile Vatican II », 1965, § 8.

Hơn nữa, như đã đề cập ở trên (§ 22), Giáo Hội đã dùng thuật ngữ *homooúsios* để diễn tả sự đồng bản thể của Đức Kitô trong tư cách là con người thật, "được sinh bởi một người phụ nữ" (Gl 4,4), tức là Đức Trinh Nữ Maria, với tất cả nhân loại[50].

Hai chiều kích của mầu nhiệm "đồng bản thể" kép nơi Người Con nhập thể nâng đỡ lẫn nhau, để thiết lập một cách sâu xa và hiệu quả tình huynh đệ của toàn thể nhân loại. Chúng ta trở nên anh chị em với Đức Kitô, bởi chúng ta cùng chia sẻ một bản tính nhân loại: *"Vì thế, Người đã phải trở nên giống anh em mình trong mọi sự"* (Dt 2,17; x. 2,11–12).

Chính nhờ mối dây hiệp thông trong nhân tính này, mà Đức Kitô – Đấng đồng bản thể với Chúa Cha – có thể kéo chúng ta vào trong chính mối tương quan làm Con với Chúa Cha, và làm cho chúng ta thành con cái Thiên Chúa, làh anh chị em của Người, và như thế, thành anh chị em của nhau trong một cách thế mới, sâu xa và không thể phá vỡ.

37. Mầu nhiệm về con người trong phẩm giá cao cả của họ cũng được chiếu sáng bởi chiều kích cánh chung của Kinh tin kính Nicêa. Đức tin vào "sự sống lại của kẻ chết", còn được gọi là "sự sống lại của thân xác"[51], khẳng định vẻ đẹp của thân xác, và vẻ đẹp của những gì được sống trong thế gian qua thân xác ấy, bất chấp những giới hạn và mong manh của con người. Đức tin ấy xác nhận giá trị của chính thân xác cá vị cụ thể, vốn sẽ được phục sinh, được biến hình, nhưng vẫn là cùng một thân xác duy nhất về mặt bản thể[52].

Điều đó đặt ra một đòi hỏi luân lý: Nếu những hành vi yêu thương chân thật, được thực hiện trong và qua thân xác ở đời này, là những bước đầu tiên của đời sống phục sinh, thì việc tôn trọng thân xác đòi hỏi sống ngay chính và thanh sạch trong mọi điều liên quan đến thân xác. Cũng cần lưu ý rằng: Những Kitô học không công nhận nhân tính trọn vẹn của Đức Kitô có nguy cơ dẫn tới một quan niệm về ơn cứu độ như sự thoát ly khỏi thân xác và thế gian, thay vì là sự thành toàn trọn vẹn của con người trong thân xác.

Tuy nhiên, việc gắn bó với thế giới và với thân xác—những điều được tạo dựng tốt lành và được hoàn tất trong công trình tạo dựng mới—chính là một đặc điểm của Kitô giáo. Chúng ta nhận thấy ở đây mối liên hệ sâu xa giữa công trình sáng tạo và ơn cứu độ: mọi nét nhân tính nơi Đức Giêsu, được Người đón nhận từ Mẹ Maria, đều là một Tin Mừng và mời gọi mỗi con người suy ngẫm về chính nhân tính cụ thể của mình như là một Tin Mừng.

38. Hơn nữa, niềm hy vọng vào sự sống lại, cũng như vào "sự sống đời đời trong thế giới mai sau", xác nhận giá trị vô biên của từng cá vị con người: Con người không được dựng nên để rồi tan biến vào hư vô hay hòa tan vào một tổng thể vô

---

[50] Voir Concile de Chalcédoine, *DH*, 301.
[51] Cf. le symbole des Apôtres.
[52] Voir Thomas d'Aquin, *Somme contre les gentils*, IV, 81.

ngã, nhưng là được mời gọi bước vào một tương quan vĩnh cửu với chính Thiên Chúa, Đấng đã tuyển chọn từng người từ trước khi tạo thành vũ trụ (x. Ep 1,4). Việc Thiên Chúa tuyển chọn Abraham, Isaac và Giacóp, cũng như giao ước không thể hủy bỏ với dân Israel, là hình ảnh của giao ước mà Thiên Chúa muốn ký kết với mọi dân tộc và với từng con người bằng một lòng trung tín không bao giờ lay chuyển.

Tương tự, việc Ngôi Con hằng hữu nhập thể trong một con người duy nhất và cụ thể là sự xác nhận, đặt nền tảng và hoàn tất của phẩm giá bất khả xâm phạm của mỗi nhân vị, vốn là anh chị em của Đức Giêsu Kitô.

39. Thế giới hôm nay đang rất cần tái khám phá những khía cạnh của mầu nhiệm con người này—một mầu nhiệm cho thấy sự cao cả của con người mà không che giấu sự khốn cùng của họ. “Con người vượt quá chính mình một cách vô cùng”, Pascal đã nói như thế[53]. Niềm xác tín Kitô giáo ấy chính là một thách đố đối với mọi hình thức nhân học giản lược.

Đức tin vào tình phụ tử, vào tình con thảo, và vào sự linh hứng sinh hoa trái (chiều kích Thần Khí “pneuma” của con người) chính là nền tảng và là định hướng cho mọi quan niệm đích thực về tự do, tính sáng tạo và sự tự chủ của con người. Những thực tại này bắt nguồn từ Thiên Chúa – là Cha, Con và Thánh Thần, nơi quyền năng, khôn ngoan và tình yêu là hiệp nhất trong một hành vi tự hiến duy nhất.

Ngược lại, việc đánh mất niềm tin vào sự sống lại và vào sự sống đời đời sẽ dẫn đến một cái nhìn sai lệch, không còn dành chỗ đúng đắn cho thân xác, cũng như không nhận ra giá trị thánh thiêng của từng con người trong sự độc đáo và siêu việt của họ.

Thế nhưng, Đấng Tạo Hóa đã mặc khải cho chúng ta ý định của Người: *“Chúa đã làm cho con người hầu như chẳng kém thần minh là bao, đã ban vinh quang danh dự làm mũ triều thiên”* (Tv 8,6).

3.3 Vẻ đẹp của hồng ân Giáo hội và bí tích Rửa tội

40. Tất cả những mạch tư tưởng được đan dệt từ đầu chương đến nay hội tụ trong những lời tuyên xưng về Giáo hội và bí tích được trình bày trong Kinh tin kính. Đức tin của Công đồng Nicêa cũng là đức tin vào Giáo hội “duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền”, cũng như tin vào bí tích Rửa tội “để tha tội”. Giáo hội và bí tích Rửa tội cũng là những hồng ân *semper majora* – luôn luôn lớn lao hơn, vì chúng xác nhận và biểu lộ sự viên mãn dư tràn của tất cả những điều đã được trình bày trong Kinh tin kính. Vì thế, chúng trở thành đối tượng mang tính nghịch lý của đức tin: nghĩa là cần nhận ra nơi đó điều vượt xa những gì có thể nhìn thấy bằng mắt thường. Giáo hội là một, vượt lên trên mọi chia rẽ hữu hình; Giáo hội là thánh thiện,

[53] B. Pascal, *Les Pensées*, éd. Jacques Chevalier, Paris, Gallimard (« La Pléïade »), 1954, p. 1207, fgt 258 ; voir François, Lettre apostolique *Sublimitas et Miseria hominis*, 19 juin 2023, pour le IV[e] centenaire de la naissance de Blaise Pascal.

bất chấp tội lỗi của các phần tử và sai lầm của chính các cơ cấu; Giáo hội là công giáo và tông truyền, vượt qua mọi xu hướng chia rẽ về căn tính hay văn hóa, cũng như mọi sóng gió về tín lý và luân lý không ngừng tác động trên Giáo hội.

Theo nghĩa này, ta cần tránh cả "thuyết nhất tính" (monophysisme) lẫn "thuyết Ariô" trong cách hiểu về Giáo hội: Kiểu thứ nhất coi nhẹ, thậm chí phủ nhận hoàn toàn chiều kích nhân loại của Giáo hội; kiểu thứ hai bỏ qua chiều kích thần linh của Giáo hội, và chỉ còn nhìn Giáo hội dưới lăng kính xã hội học hay tổ chức chức năng.

Tương tự như vậy, trong đức tin, bí tích Rửa tội được hiểu như nguồn mạch của một đời sống mới và của sự thanh tẩy tội lỗi – vượt lên trên những gì thấy được nơi cuộc sống còn bất toàn và đôi khi xa Thiên Chúa của chính những người đã lãnh nhận bí tích này. Bí tích ấy làm triển nở và nâng đỡ phẩm giá bất khả xâm phạm của từng con người,
bằng cách làm cho họ nên đồng hình đồng dạng với Đức Kitô, tư tế, ngôn sứ và vương đế.

41. "Tin vào" Giáo Hội và "tuyên xưng" một phép rửa duy nhất chính là đón nhận một hồng ân đức tin cho phép ta nhận ra ngay trong chính sự mong manh và nhân loại của hai thực tại ấy, sự hiện diện đầy quyền năng và thánh hóa của Chúa Thánh Thần. Chính Thánh Thần làm cho Giáo hội trở nên duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền. Chính Người cũng ban hiệu năng cứu độ cho bí tích Rửa tội. "Tin vào" Giáo hội và bí tích Rửa tội cũng đồng nghĩa với việc nhận ra nơi Giáo Hội và qua Giáo Hội, hành động cứu độ của Đức Kitô.

Cũng như Đức Kitô là bí tích nền tảng của Thiên Chúa, là sự hiện diện thật sự và đang hoạt động của Người, được tỏ bày trong nhân tính hữu hình của Người, – thì Giáo hội cũng là "bí tích phổ quát của ơn cứu độ"[54].

Sau cùng, "tin vào" Giáo hội và bí tích Rửa tội còn là nhận ra nơi đó sự hiện diện của chính Thiên Chúa Ba Ngôi. Giáo hội là luôn luôn lớn lao hơn (semper major), bởi vì Giáo hội được phát xuất và đặt nền tảng trong Thiên Chúa Ba Ngôi, và trong Giáo hội, Chúa Cha, Chúa Con Nhập Thể và Chúa Thánh Thần đang hiện diện và hoạt động. Chính trong Giáo hội, đức tin của Công đồng Nicêa được công bố và được cử hành – qua bí tích Rửa tội và các bí tích khác: *"Vinh danh Cha và Con cùng Thánh Thần trong Giáo hội thánh thiện"*[55].

42. Tại điểm giao điểm giữa thần học cứu độ và nhân học, việc tin vào Giáo hội và tuyên xưng một phép Rửa duy nhất xác nhận và khai mở sự bao la của ơn cứu độ và mầu nhiệm nơi con người. Ơn cứu độ không chỉ là một hành trình mang tính cá nhân đơn thuần, nhưng là một thực tại mang tính cộng đoàn và siêu nhiên, được lãnh nhận qua sự cộng tác của những người khác là anh chị em của chúng ta, và

---

[54] Concile Œcuménique Vatican II, Const. Dogm. *Lumen Gentium*, VII, n° 48 ; Congrégation pour la Doctrine de la Foi, *Dominus Iesus*, 2000, VI, n° 20.
[55] Hippolyte de Rome, *Traditio Apostolica*, 6, Aschendorff, Münster, 1963, p. 19.

sinh hoa kết trái thiêng liêng cho chính những người khác ấy, vốn cũng là anh chị em của ta[56]. Điều này giúp ta hiểu rõ hơn về bản tính của con người, vốn không phải là một thực thể đơn lẻ biệt lập, mà là một hữu thể mang tính xã hội, gắn bó với gia đình, dân tộc, cộng đoàn đức tin và toàn thể nhân loại[57].

Do đó, đức tin vào Giáo hội và vào phép Rửa bao hàm việc tin rằng ơn cứu độ được thực hiện qua những hành vi và cơ cấu mang tính hữu hình, liên kết với thân xác cá vị của con người và với thân thể xã hội, - những điều ấy được triển nở trong dòng lịch sử. Chính trong những giới hạn hữu hình ấy – và vượt trên chúng – Chúa Thánh Thần là Đấng ban sự sống và soi dẫn- đang hoạt động để đến với từng con người.

Sau cùng, khi làm chứng cho mối liên hệ giữa cá nhân và cộng đoàn, giữa thân xác và lịch sử, Giáo Hội tham gia vào công trình của Đức Kitô – Đấng "tỏ bày trọn vẹn con người cho chính họ"[58]. Cách riêng, vì là "bí tích của sự hiệp nhất"[59], Giáo hội được tuyên xưng trong đức tin của Công đồng Nicêa là dấu chỉ và khí cụ của sự hiệp nhất giữa tất cả những chiều kích nơi con người và trong toàn thể nhân loại. Cái nhìn Kitô giáo về con người phá vỡ mọi quan điểm phiếm diện, vốn chối bỏ cộng đoàn để đề cao cá nhân, hoặc ngược lại, xóa nhòa cá nhân vì lợi ích tập thể, – Những quan điểm như thế không dẫn đến sự hiệp nhất đích thực.

4. Cùng nhau cử hành sự bao la của ơn cứu độ: tầm vóc đại kết của đức tin Nicêa và niềm hy vọng về một ngày chung mừng lễ Phục Sinh

43. Đức tin được tuyên xưng ở Công đồng Nicêa, với vẻ đẹp và sự cao cả của mình, là đức tin chung của toàn thể các Kitô hữu. Tất cả đều hiệp nhất trong việc tuyên xưng Kinh tin kính Nicêa-Constantinopolis, cho dù không phải ai cũng dành cho Công đồng này và các quyết định của nó cùng một vị thế như nhau.

Chính vì vậy, năm 2025 là một cơ hội quí giá để nhấn mạnh rằng: Những gì chúng ta cùng chia sẻ với nhau thì lớn lao hơn rất nhiều, cả về số lượng lẫn chiều sâu, so với những điều còn chia rẽ chúng ta. Cùng nhau, chúng ta tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi, tin vào Đức Kitô vừa là Thiên Chúa thật vừa là người thật, tin vào ơn cứu độ nơi Đức Giêsu Kitô theo Kinh Thánh được công bố trong lòng Giáo hội và dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần. Cùng nhau, chúng ta tin vào Giáo hội, tin vào bí tích Rửa tội, tin vào sự sống lại và sự sống đời đời.

---

[56] « Tout comme l'unique bonté de Dieu se répand réellement sous des formes diverses dans les créatures, ainsi l'unique médiation du Rédempteur n'exclut pas, mais suscite au contraire une coopération variée de la part des créatures, en dépendance de l'unique source », Concile Œcuménique Vatican II, Const. Dogm. *Lumen Gentium*, VIII, n° 62.
[57] Concile Œcuménique Vatican II, Const. Past. *Gaudium et spes*, II, n° 24-25.
[58] *Ibid.*, II, n° 22.
[59] Concile Œcuménique Vatican II, Const. Dogm. *Lumen Gentium*, n° 1.

Công đồng Nicêa được các Giáo hội Đông phương đặc biệt tôn kính, không chỉ như là một công đồng trong số các công đồng, hay là công đồng đầu tiên trong một chuỗi dài, mà còn là Công đồng mẫu mực, là nơi đã công bố lời tuyên xưng đức tin của "318 vị Nghị phụ chính thống".

44. Vì thế, năm 2025 là dịp để toàn thể các Kitô hữu cùng nhau cử hành đức tin ấy, cũng như Công đồng đã cho phép đức tin ấy được diễn tả cách rõ ràng. Phong trào đại kết về thần học một cách chính đáng vẫn tập trung vào những điểm khác biệt chưa được giải quyết, nhưng có lẽ còn hiệu quả hơn nữa, hoặc ít là không kém, nếu chúng ta cùng nhau cử hành, như một con đường tiến bước về sự hiệp thông trọn vẹn giữa mọi Kitô hữu,
hầu cho thế gian tin.

Chúng ta đã từng nhấn mạnh rằng việc các truyền thống Kitô giáo khác nhau đặt trọng tâm ở những điểm khác biệt cũng giúp làm nổi bật sự phong phú của bản văn Kinh tin kính (xem ở trên, đoạn 17) Việc cùng nhau cử hành Công đồng Nicêa có thể trở thành một hành trình đại kết làm giàu cho nhau, và qua đó, làm sáng tỏ hơn mầu nhiệm đức tin, gia tăng sự hiệp thông giữa các truyền thống Giáo hội, và làm vững chắc hơn lòng gắn bó với lời tuyên xưng chung của đức tin Kitô giáo.

45. Một trong những mục tiêu của Công đồng Nicêa là thiết lập một ngày lễ Phục Sinh chung, để diễn tả sự hiệp nhất của Giáo hội trong toàn thể *Oikoumenē* (cộng đồng Kitô giáo toàn cầu thời bấy giờ). Thật đáng tiếc, cho đến ngày nay vẫn chưa đạt được một sự đồng thuận hoàn toàn về một ngày chung.

Sự khác biệt giữa các Kitô hữu trong việc cử hành lễ trọng nhất trong lịch phụng vụ của họ gây ra những hệ quả mục vụ đáng tiếc trong nội bộ các cộng đoàn, đến mức chia rẽ cả gia đình, và gây gương mù cho những người ngoài Kitô giáo, làm tổn hại đến chứng tá Tin Mừng.

Vì thế, Đức Giáo hoàng Phanxicô, Đức Thượng phụ đại kết Bácthôlômêô, và nhiều vị lãnh đạo Giáo hội khác đã nhiều lần tha thiết kêu gọi thiết lập một ngày lễ Phục Sinh chung cho mọi Kitô hữu. Đặc biệt, năm 2025, ngày lễ Phục Sinh rơi vào cùng một ngày đối với cả Giáo hội Đông phương và Tây phương. Đây chẳng phải là một dịp may mắn mang tính quan phòng, để ta tiếp tục cử hành Cuộc Khổ Nạn và Phục Sinh của Chúa Kitô – "Lễ của mọi lễ" (Kinh sáng Phục Sinh theo nghi lễ Byzantin), trong sự hiệp thông giữa mọi cộng đoàn Kitô giáo hay sao?

Đã có nhiều đề xuất thực tế về một ngày cố định cho việc mừng lễ Phục Sinh chung. Về vấn đề này, Giáo hội Công giáo luôn sẵn sàng đối thoại và tìm kiếm một giải pháp mang tính đại kết. Ngay từ phụ lục của Hiến chế *Sacrosanctum Concilium*, Công đồng Vaticanô II đã không bác bỏ khả năng xây dựng một lịch phụng vụ mới, và còn nhấn mạnh rằng: việc ấy chỉ nên được thực hiện "với sự đồng thuận của

những ai có liên hệ đến vấn đề này, đặc biệt là những anh em đang tách biệt khỏi sự hiệp thông với Tòa Thánh Phêrô”[60].

Cũng cần lưu ý rằng thế giới Đông phương đặt nặng các yếu tố được thừa hưởng từ truyền thống hậu-Nicêa khi xác định ngày lễ Phục Sinh: lễ này phải được cử hành “vào Chúa nhật đầu tiên sau ngày trăng tròn kế tiếp hoặc trùng với điểm xuân phân”[61]. Ngày Chúa nhật tượng trưng cho sự Phục Sinh của Đức Kitô – ngày thứ nhất trong tuần, trong khi trăng tròn sau điểm xuân phân gợi nhớ nguồn gốc Do Thái của lễ này – ngày 14 tháng Nissan,
– đồng thời gợi lên chiều kích vũ trụ của sự Phục Sinh, vì điểm phân xuân đánh dấu sự chiến thắng của ánh sáng ban ngày trước bóng tối ban đêm, và thiên nhiên bắt đầu hồi sinh sau mùa đông.

46. Cũng cần lưu ý rằng chính trong bối cảnh Công đồng Nicêa, Giáo hội đã đưa ra một chọn lựa dứt khoát là không còn cử hành lễ Phục Sinh trùng với lễ Vượt Qua của người Do Thái. Lập luận cho rằng Công đồng muốn tách mình khỏi Do Thái giáo thường dựa vào những lá thư của Hoàng đế Constantin, được Eusêbiô thành Xêdarêa ghi lại, trong đó có những lý do mang tính bài Do Thái được đưa ra để chọn một ngày Phục Sinh không gắn liền với ngày 14 tháng Nissan[62].

Tuy nhiên, cần phân biệt giữa động cơ của vị hoàng đế với quan điểm của các nghị phụ Công đồng. Dù sao đi nữa, không có điều nào trong các sắc lệnh chính thức của Công đồng Nicêa lên án hay bác bỏ cách tính ngày lễ của người Do Thái. Không thể phủ nhận rằng đối với Giáo hội, việc chọn một ngày chung và ngày Chúa nhật để cử hành lễ Phục Sinh là điều có ý nghĩa, vì đó là cách diễn tả đức tin vào mầu nhiệm Phục Sinh cách rõ ràng và hiệp nhất.

Ngày nay, khi Hội Thánh mừng kỷ niệm 1700 năm Công đồng Nicê, đây lại là những điều cần suy tư khi bàn đến ngày lễ Phục Sinh. Vượt trên vấn đề lịch phụng vụ, cần thiết phải làm nổi bật mối liên hệ giữa lễ Phục Sinh (Pâques) và lễ Vượt Qua Do Thái (Pesaḥ) trong suy tư thần học, trong các bài giảng lễ và trong giáo lý, nhằm đạt đến một sự hiểu biết phong phú và sâu xa hơn về ý nghĩa của lễ Phục Sinh.

47. Trong đêm vọng Phục Sinh và trong mọi phụng vụ Thánh Tẩy, Kinh tin kính Nicêa-Constantinopolis được tuyên xưng một cách long trọng nhất – qua hình thức đối đáp cộng đoàn. Chính lời tuyên xưng đức tin này là nền tảng của đời sống Kitô

---

[60] Concile Œcuménique Vatican II, Const. *Sacrosanctum Concilium*, Appendice.
[61] Théodoret de Cyr, *Histoire ecclésiastique*, « Lettre synodale à l’Église d’Alexandrie », I,9, tome I, livre I-II, texte grec (*GCS*, NF 5, 1998[3]) de L. Parmentier et G.C. Hansen, avec annotation par J. Bouffartigue, introduction par A. Martin, traduction par P. Canivet, revue et annotée par J. Bouffartigue, A. Martin, L. Pietri et F. Thelamon, Paris, Cerf, SC 501, p. 220-221 et 227.
[62] Voir *Lettera alle Chiese*, publiée in H. Pietras, *Concilio di Nicea (325) nel suo contesto*, GBPress, Roma, 2021, p. 204-208 (Eusèbe, *Vita Constantini,* 3.17-20) ; « Purtroppo con questa decisione venne abbandonata la data comune di Pasqua tra cristiani ed ebrei », Card. K. Koch, « Verso una celebrazione ecumenica del 1700° anniversario del Concilio di Nicea (325-2025) », *L’Osservatore Romano*, 30 aprile 2021.

hữu cá nhân cũng như đời sống của Giáo hội. Lời tuyên xưng ấy sẽ được bày tỏ trọn vẹn sức mạnh thiêng liêng của mình khi nó được bén rễ trong mạc khải mà Thiên Chúa đã dành cho "những người anh cả" và "các tổ phụ trong đức tin" của chúng ta[63], và nếu nó được sống trong sự hiệp thông hữu hình giữa mọi môn đệ Đức Kitô.

[63] Respectivement Jean-Paul II, *Rencontre avec la communauté juive de Rome,* 13 avril 1986, n° 4, et Benoît XVI, *Lumière du monde. Le pape, l'Église et les signes des temps. Un entretien avec P. Seewald*, trad. N. Casanova et O. Mannoni, Paris, Bayard, 2011, p. 114.

Chương II: Kinh tin kính Nicêa trong đời sống của người tín hữu

« Chúng ta tin như chúng ta đã lãnh nhận phép Rửa; và chúng ta cầu nguyện như chúng ta đã tuyên xưng đức tin »

Dẫn nhập: Đức tin tuyên xưng được thể hiện trong đời sống đức tin

48. Đức tin được tuyên xưng tại Công đồng Nicêa mang một nội dung tín lý phong phú, và đã đóng vai trò quyết định trong việc hình thành giáo lý Kitô giáo. Tuy nhiên, mục tiêu của giáo lý này, khi xưacũng như hiện nay, vẫn luôn là để nuôi dưỡng và hướng dẫn đời sống đức tin của người tín hữu. Theo nghĩa đó, ta có thể khám phá ra một kho tàng thiêng liêng đích thực từ Công đồng Nicêa và Kinh tin kính của Công đồng, một "nguồn nước hằng sống" mà Giáo hội được mời gọi không ngừng kín múc hôm nay và mãi mãi.

Chính để bảo vệ lối dẫn đến nguồn mạch sự sống ấy, mà thánh Antôn ã rời bỏ nơi ẩn tu, để lên tiếng làm chứng chống lại bè rối Ariô tại thành Alexandria[64]. Kho tàng thiêng liêng này được biểu lộ cách rõ ràng trong việc đức tin của Nicêa phát sinh từ "luật cầu nguyện" (*lex orandi*), và cũng nuôi dưỡng chính "luật cầu nguyện" ấy[65].

Thật vậy, các thượng hội đồng của Giáo hội chưa bao giờ giới hạn những cuộc thảo luận của mình trong phạm vi lý thuyết hay suy đoán về các công thức tín lý. Trái lại, các nghị phụ tham dự Công đồng luôn quan tâm thảo luận đến toàn bộ đời sống của Giáo hội: làm thế nào để thấm nhuần các chân lý đức tin trong đời sống hằng ngày và đem ra thực hành, đồng thời định hướng giáo huấn của mình phù hợp với chính thực hành đúng đắn trong phụng vụ, bí tích và cả đời sống luân lý nữa[66].

Các giám mục, nói cách khác, đã mang theo cách thiêng liêng trong các Công đồng toàn thể thân thể Hội Thánh – là những người họ cùng chia sẻ đời sống đức tin và cầu nguyện, và cùng cất tiếng ngợi khen và tôn vinh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần – một Thiên Chúa duy nhất.

---

[64] Athanase d'Alexandrie, *Vie et conduite de notre père Saint Antoine*, Spiritualité orientale, n° 28, trad. B. Lavaud, o.p., Bégrolles en Mauges, 1979, p. 75.

[65] « S'il ne nous était pas donné, à nous aussi, la possibilité d'une vraie rencontre avec Lui, ce serait comme déclarer épuisée la nouveauté du Verbe fait chair. Au contraire, l'Incarnation, en plus d'être le seul événement nouveau que l'histoire connaisse, est aussi la méthode même que la Sainte Trinité a choisie pour nous ouvrir le chemin de la communion. La foi chrétienne est soit une rencontre avec Lui vivant, soit elle n'existe pas. La liturgie nous garantit la possibilité d'une telle rencontre », François, Lettre apostolique *Desiderio desideravi*, 2022, n. 10-11.

[66] Voir *À Diognète*, V,10-11, dans B. Pouderon, J.-M. Salamito, V. Zarini, *Premiers écrits chrétiens*, p. 814.

Vì thế, để nắm bắt được chiều kích thiêng liêng và thần học của kinh tin kính Nicêa, cần thiết phải khảo sát việc đón nhận kinh tin kính này trong đời sống phụng vụ và bí tích, trong giáo lý và giảng thuyết, trong lời cầu nguyện và trong các thánh thi của thế kỷ IV.

1. Phép Rửa và đức tin Ba Ngôi

49. Trước cả khi tín lý về Ba Ngôi được khai triển một cách có hệ thống trong thần học, thì niềm tin vào Ba Ngôi đã là nền tảng cho đời sống Kitô hữu, được cử hành cách cụ thể nơi bí tích Thánh Tẩy. Lời tuyên xưng đức tin trong công thức bí tích Rửa tội không chỉ là một cách diễn đạt lý thuyết về một mầu nhiệm, mà là lời tuyên xưng của một đức tin sống động, hướng đến ơn cứu độ mà Thiên Chúa ban tặng, và như thế hướng đến chính Thiên Chúa. Đức tin khi lãnh nhận bí tích Rửa tội mang lại một "sự nhận biết" Thiên Chúa, đồng thời cũng mở lối để gặp gỡ Thiên Chúa hằng sống.

Vì vậy, nhà hộ giáo Athénagoras đã quả quyết: "Có những người... chỉ để cho lòng mình được hướng dẫn bởi ước muốn nhận biết Thiên Chúa thật và Lời của Người, để hiểu sự hiệp nhất của Chúa Con với Chúa Cha là gì, sự hiệp thông giữa Cha và Con là gì,
Thánh Thần là ai, và điều gì làm nên sự hiệp nhất và sự khác biệt giữa ba Ngôi vị ấy – Thánh Thần, Chúa Con và Chúa Cha"[67].

50. Chính vì thế, công thức Rửa tội – trong đó Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần được đặt ngang hàng với nhau – đã trở thành luận điểm then chốt chống lại phe Ariô và những người theo ông, quan trọng hơn nhiều so với các lý luận thuần túy thần học. Điều này được thấy rõ nơi thánh Ambrôsiô[68], thánh Hilariô[69], cũng như các thánh Basiliô thành Xêdarê, Grêgôriô thành Nysse, và Ephrem người Syria[70]. Ngay cả thánh Athanasiô cũng nhấn mạnh điều này: Chúa Con không được thêm vào trong công thức Rửa tội chỉ vì Chúa Cha không đủ, cũng không phải do tình cờ, nhưng là bởi vì:

> "Người là Lời của Thiên Chúa và là sự Khôn Ngoan đích thực của Người, và vì Người là ánh huy hoàng (*apaugasma*) phát xuất từ Thiên Chúa, nên Người luôn ở với Chúa Cha. Vì lý do này, khi Chúa Cha ban ân sủng thì Người chỉ có thể ban qua Chúa Con, vì Con ở trong Cha như ánh sáng phát ra từ nguồn sáng; […] Ai được Chúa Cha rửa tội thì cũng được Chúa Con rửa, và ai được Chúa Con rửa thì được thánh hóa trong Chúa Thánh Thần"[71].

---

[67] Athénagoras, *Legatio (Supplicatio) pro Christianis* (176-180 après J.-C.) 12,3 ; cf. 24,2, SC 379, p. 108 s. et p. 160 s.
[68] Ambroise, *De fide ad Gratianum* I, 1,8, (CSEL 78, p. 7).
[69] Hilaire de Poitiers, *De Trinitate* II,1 (CCSL 62, p. 38).
[70] Éphrem de Nisibe, *De fide (Against the Disputers)* transl. J. B. Morris, *Select Works of St. Ephrem the Syrian*, 1847, rhythm 52, n° 1 (Morris, p. 273) ; 59, n° 2 (*ibid.*, p. 300) ; 76, n° 1 (*ibid.*, p. 347).
[71] Athanase, *Traité contre les Ariens*, SC 599, II, 41,4, p. 144-145, et 41,5, p. 146-147.

51. Tuy nhiên, theo Athanasiô và các Giáo phụ Cappadocia, điều quan trọng không chỉ là đọc đúng công thức Ba Ngôi, mà còn là tin thật vào thần tính của Đức Giêsu Kitô. Do đó, việc giảng dạy đức tin chân chính là điều thiết yếu và là phần không thể thiếu của việc cử hành bí tích Rửa tội cách chính đáng. Thánh Athanasiô dựa vào lời truyền dạy của Đức Kitô trong Mt 28,19: *"Anh em hãy đi... giảng dạy... và làm phép rửa"*[72]. Chính vì thế, thánh Athanasiô – cũng như Basiliô và Grêgôriô thành Nysse[73] – đã không công nhận hiệu lực của phép Rửa do phe Ariô cử hành vì những ai coi Chúa Con là một thụ tạo thì không có một nhận thức đúng về Thiên Chúa Cha: Kẻ không nhìn nhận Chúa Con thì cũng không hiểu biết Chúa Cha, và cũng "không sở hữu" được Chúa Cha, bởi lẽ Chúa Cha từ muôn đời đã là Cha, chứ không phải đến một lúc nào đó mới trở thành Cha[74].

2. Kinh tin kính Nicêa như là lời tuyên xưng đức tin

52. Kinh tin kính Nicêa không chỉ là cách diễn tả của đức tin khi lãnh nhận phép Rửa,
mà còn có thể bắt nguồn trực tiếp từ một bản tuyên xưng đức tin dùng trong nghi thức Rửa Tội tại Giáo hội Xêdarê miền Paléttin, nếu ta tin theo lời tường thuật của Eusêbiô[75]. Trong bản văn ấy, có ba yếu tố đã được thêm vào: *"...nghĩa là bởi bản thể của Chúa Cha"*, *"được sinh ra, chứ không phải được tạo thành"* và *"đồng bản thể với Chúa Cha (homoousios)"*. Qua đó, một cách minh nhiên và đầy chấn động, Giáo hội xác tín rằng Đấng "đã nhập thể vì chúng ta loài người... và đã chịu khổ hình" chính là Thiên Chúa, là *homoousion tō Patri*. – đồng bản thể với Chúa Cha. Tuy nhiên, dù "bởi bản thể của Chúa Cha" (ἐκ τῆς οὐσίας τοῦ Πατρός – *ek tēs ousias tou Patros*), Người vẫn là một Ngôi vị khác biệt với Chúa Cha, vì Người là Con. Chính nhờ Đấng đã "làm người để cứu độ chúng ta", ta hiểu được điều Thánh Kinh nói rằng Thiên Chúa Ba Ngôi "là Tình Yêu" (1 Ga 4,16).

Những yếu tố được thêm vào ấy là quan trọng, là nét đặc thù và đóng góp quyết định của Công đồng Nicêa. Tuy nhiên, cần luôn nhấn mạnh rằng Kinh Tin Kính, như là lời tuyên xưng đức tin, có cội nguồn trong phụng vụ – nơi sống động của đức tin –

---

[72] Voir aussi Basile de Césarée, *Sur le Saint-Esprit*, 26, SC 17bis, p. 337 : « Comment sommes-nous chrétiens ? Par la foi, tout le monde le dira. Mais de quelle manière sommes-nous sauvés ? Parce que nous sommes renés d'en-haut, évidemment, par la grâce du baptême. Car comment le serions-nous autrement ? Après avoir acquis la science de ce salut opéré par le Père et le Fils et le Saint-Esprit, nous irions abandonner "la forme de l'enseignement" (*typon didachès*, Rm 6,17) reçue ? [...] Car si le baptême est pour moi principe de vie et si le premier des jours est celui de la régénération, il est clair que la parole la plus précieuse sera aussi celle-là qui fut prononcée quand j'ai reçu la grâce de l'adoption filiale. » Pareillement, à propos du Saint-Esprit : Athanase, *1ère lettre à Sérapion*, n° 30 (Athanasius, *Werke* I/1 p. 523-526).

[73] Athanase, *Traité contre les Ariens*, SC 599, II, 42,3, p. 149 ; Basile de Césarée, *De Spiritu sancto*, 26, SC 17bis, p. 336-339 ; Grégoire de Nysse, *Discours catéchétique*, I,2,e, texte grec de E. Mühlenberg, introduction, traduction et notes par R. Winling, Paris, Cerf, SC 453, 2000, p. 153.

[74] Cf. Ambroise, *De fide ad Gratianum* I, 9,58 (CSEL 78, p. 25) ; également Zénon de Vérone, *Sermones, liber II,* serm. II,5,9 (CCSL 22, p. 167).

[75] Voir Athanase, *De decretis Nicaenae synodi*, 33-1 à 33-7, traduction dans L. Dîncă, *Le Christ et la Trinité chez Athanase d'Alexandrie*, Paris, Cerf, Patrimoines, p. 376-377, 2012 et notes 2 et 3, p. 376.

và chỉ trong khung cảnh ấy, bản văn này mới bày tỏ được trọn vẹn ý nghĩa của mình. Đây không phải là một trình bày mang tính lý thuyết, mà là một hành vi trong phụng vụ Rửa Tội, được phong phú hóa bởi toàn bộ phụng vụ và đồng thời cũng soi sáng cho phụng vụ. Người thời nay đôi khi cảm thấy bản kinh Tin Kính mang tính lý thuyết khô khan, nhưng đó là bởi vì họ không biết đến nguồn gốc phụng vụ và bí tích của lời tuyên xưng ấy.

53. Theo nghĩa này, đức tin Nicêa vẫn là một "symbolon" (hay *ekthesis*, *pistis*), nghĩa là một lời tuyên xưng đức tin. Kinh Tin Kính này có thể được phân biệt với một diễn giải hay một định tín thần học mang tính kỹ thuật và chính xác hơn, vốn nhằm bảo vệ đức tin (như *oros*, *definitio*), điển hình như tại Công đồng Calxêđônia. Với tư cách là một bản tuyên xưng, Kinh tin kính Nicêa là một lời khẳng định tích cực và giải thích đức tin dựa tren Kinh Thánh[76]. Nó không có tham vọng đưa ra một định tín mới, nhưng là gợi lại đức tin của các Tông Đồ: "Đức tin này, chính Đức Kitô đã trao ban, các Tông Đồ đã rao giảng, và các Thánh Phụ từ khắp Oikoumenē đã cùng nhau họp tại Nicêa để truyền lại (paradosis)"[77].

54. Cũng chính vì Kinh tin kính Nicêa là lời tuyên xưng đức tin – và cụ thể là đức tin Tông truyền- chứ không phải là một bản định tín (*definitio*) hay giáo huấn, mà trong các thế kỷ sau đó (ít là cho đến cuối thế kỷ V), Kinh tin kính Nicêa vẫn được xem như là tiêu chuẩn quyết định cho đức tin chân chính[78]. Do đó, Kinh tin kính này được sử dụng như bản văn nền tảng trong các Công đồng tiếp theo. Chẳng hạn, Công đồng Êphêsô và Calxêđônia đều được trình bày như là cách diễn giải Kinh Tin Kính Nicêa: các công đồng này khẳng định sự hiệp nhất với Nicê và chống lại những lập trường sai lạc đối với đức tin mà Nicêa đã xác quyết.

Khi Kinh tin kính Nicêa-Constantinopolis được công bố tại Công đồng Calxêđônia, các nghị phụ đã đồng thanh hô lớn: Đây là đức tin của chúng ta. Chính trong đức tin này, chúng ta đã được rửa tội, và chính trong đức tin này, chúng ta cử hành bí tích Rửa Tội! Đức Giáo hoàng Lêô tin như vậy, Cyrillô cũng tin như vậy."[79].

---

[76] Hilaire de Poitiers, *Contre Constance,* 16, introduction, texte critique, traduction, notes et index par A. Rocher, Paris, Cerf, SC 334, 1987, p. 200-201. Hilaire y défend Nicée contre le reproche de ne pas être conforme à l'Écriture : selon lui, les nouvelles maladies exigent une nouvelle composition de remèdes. Ainsi, l'expression « innascible », qui était un cheval de bataille d'Arius, Aèce et Eunome, n'est pas non plus un mot biblique pour désigner le Père : « Tu décrètes que "le Fils est semblable au Père [*similem Patri Filium*]", l'expression n'est pas proclamée dans les évangiles : pourquoi ne la repousses-tu pas ? »

[77] Athanase, *Epistula ad Afros episcopos,* 1,1.3 (Athanasius, *Werke* II/1, p. 322s.) ; le credo de Nicée est « suffisant ». Cf. Athanase, *Epistula ad Epictetum,* 1 (*ibid.*, I/1, p. 705s.).

[78] Le terme « nicéen » pouvait également s'appliquer à des formulations de confessions de foi qui élargissaient le symbole de Nicée, du moins tant qu'elles en conservaient le contenu et n'adoptaient pas des doctrines opposées. Voir *DH*, 300 (et supra, § 4).

[79] *Concile de Chalcédoine,* Actio 3, 10.12 ; 2,1,2, 79 [gr.] ; 2,3,2, 5f [lat.]) (*DH*, 300) ; la « définition » (*horos*) de Chalcédoine se fonde sur Nicée, avec le Symbole des 150 Pères réunis à Constantinople (ACO 2,1,2 , 126-129 [gr]) : « Or, pour la connaissance parfaite et l'affermissement de la foi droite, ce sage et salutaire Symbole de la grâce divine aurait suffi en soi, car il enseigne sur le Père, le Fils et le Saint-Esprit ce qui est définitif, et met l'incarnation du Seigneur sous les yeux de ceux qui sont prêts à

Cũng nên lưu ý rằng: lời tuyên xưng đức tin có thể dùng ngôi thứ nhất số ít – "Tôi tin", nhưng rất thường được nói ở ngôi thứ nhất số nhiều – "Chúng tôi tin". Tương tự, Kinh Lạy Cha cũng dùng ngôi thứ nhất số nhiều – "Lạy Cha chúng con…". Đức tin của tôi, tuy mang tính cá vị và độc nhất cách sâu xa, lại cũng được ghi khắc cách sâu xa không kém trong đức tin của Hội Thánh, như một cộng đoàn đức tin. Kinh Tin Kính Nicêa và bản gốc tiếng Hy Lạp của Kinh Tin Kính Nicêa-Constantinopla bắt đầu bằng ngôi số nhiều 'chúng tôi tin', nhằm làm chứng rằng trong lời 'Chúng tôi' ấy, mọi Giáo Hội đều hiệp thông với nhau, và mọi Kitô hữu đều tuyên xưng cùng một đức tin."[80].

55. Như đã đề cập trong chương trước, cho đến ngày nay, *"Nicêa"* – tức là *"lời tuyên xưng đức tin của 318 vị Nghị Phụ chính thống"*[81] – vẫn được các Giáo hội Đông phương tôn kính như là Công đồng mẫu mực, không chỉ như "một công đồng trong số nhiều công đồng", cũng không phải "công đồng đầu tiên của một chuỗi công đồng", mà như là tiêu chuẩn cho đức tin chân chính. Con số "318 Nghị Phụ" được nêu đích danh trong phụng vụ của Giáo hội tại Giêrusalem. Hơn nữa, khác với các Giáo hội Tây phương, các Giáo hội Đông phương còn dành riêng một ngày lễ kính Công đồng Nicêa trong lịch phụng vụ. Cũng cần lưu ý rằng: các vấn đề kỷ luật được bàn luận tại Nicê ngay từ đầu đã được xem xét với mức độ khác biệt so với phần tuyên xưng đức tin. Nếu như các vấn đề kỷ luật có thể được quyết định theo đa số, thì các vấn đề liên quan đến đức tin chỉ có thể được xác định theo truyền thống Tông đồ: "Về ngày mừng lễ Phục Sinh, các Thánh Phụ viết: 'Đã được quyết định như thế'. Nhưng về đức tin, các ngài không viết: 'Đã được quyết định', mà là: 'Giáo hội Công giáo tin như vậy!"[82].

3. Đào sâu qua các bài giảng và giáo lý

56. Các Thánh Phụ Đông và Tây phương không chỉ lý luận bằng những khảo luận thần học, mà còn làm sáng tỏ đức tin của Công đồng Nicê qua các bài giảng dành cho giáo dân, nhằm giúp các tín hữu tránh khỏi những lối diễn giải sai lạc, thường được gộp chung dưới danh xưng "thuyết Ariô" – mặc dù các nhóm "homoien" (chủ trương giống như) ở Tây phương vào thời Thánh Âugustinô có cách lý luận rất khác so với các "tân Ariô" ở Đông phương. Quan điểm thần học cho rằng Chúa Con không phải là "Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật", mà chỉ là thụ tạo cao trọng nhất do Chúa Cha dựng nên và không đồng vĩnh cửu với Chúa Cha, đã bị các Giáo phụ nhìn nhận như là là một mối đe dọa nghiêm trọng kéo dài, và đã bị các ngài chống lại ngay cả khi không có đối thủ cụ thể nào hiện diện.

---

l'accepter avec foi. » : « Sufficeret quidem ad plenam cognitionem pietatis et confirmationem sapiens hoc et salutare divinae gratiae Symbolum ; de Patre enim et de Filio et de Spiritu sancto perfectionem docet et inhumanationem fideliter accipientibus repraesentat » (COeD, 1962, p. 60).

[80] François, Bulle d'indiction du Jubilé ordinaire de l'année 2025, *Spes non confundit*, n. 17.

[81] Il s'agit d'une référence symbolique à Gn 14,14.

[82] Athanase, *De synodis* 5, 1-3 (Athanasius, *Werke* II/1 p. 234).

Lời mở đầu Tin Mừng Gioan chính là dịp lý tưởng để các Giáo phụ trình bày mối tương quan giữa Chúa Cha và Chúa Con, hay giữa "Thiên Chúa" và "Ngôi Lời" của Người,
phù hợp với đức tin mà Công đồng Nicêa đã tuyên xưng[83]. Chẳng hạn, thánh Chromacius thành Aquileia (được tấn phong Giám mục năm 387/388, qua đời năm 407), đã truyền dạy đức tin Nicêa cho giáo dân của ngài mà không cần đến thuật ngữ thần học phức tạp[84]. Ngay cả những Giáo phụ vốn có thái độ dè dặt với các "tranh luận thần học", cũng đã tỏ lập trường rất rõ ràng chống lại "sự vô đạo của phe Ariô" (*asebeia*, *impietas*): Các người theo thuyết Ariô không hiểu được "việc sinh ra đời đời của Ngôi Con", cũng không nhận ra "sự đồng đẳng – đồng vĩnh cửu từ nguyên thủy" giữa Chúa Cha và Chúa Con[85]. Họ thậm chí còn lầm lẫn về niềm tin độc thần, khi chấp nhận một thần linh thứ hai, nhưng bị lệ thuộc. Do đó, việc phụng thờ của họ là sai lạc và méo mó.

57. Trong các bài giáo lý của mình, thánh Gioan Kim Khẩu trình bày đức tin khi lãnh nhận bí tích Rửa tội, vốn đã được Công đồng Nicêa diễn đạt cách chính xác và hợp thức[86]. Ngài phân biệt đức tin chân chính không chỉ với giáo thuyết của nhóm "homoïens" (những người chủ trương "giống với" Chúa Cha) mà còn với thuyết Sabeliô (Sabellianisme), vốn tin vào một Thiên Chúa là "một bản thể, ba ngôi vị". Thánh Augustinô cũng lập luận tương tự trong các bài huấn giáo dành cho những người dự tòng[87]. *Oratio catechetica magna* (Bài giảng giáo lý lớn) của Thánh Grêgôriô thành Nyssa, mà phần lớn nội dung tập trung vào Ngôi Lời vĩnh cửu và nhập thể của Thiên Chúa, có thể được xem là kiệt tác trong việc dạy giáo lý, rõ ràng được soạn cho những người sẽ giảng dạy lại, tức là các giám mục và giáo lý viên. Chủ đề không chỉ là tương quan giữa Ngôi Con – Lời và Chúa Cha (chương 1.3.4), mà còn là ý nghĩa của việc Nhập Thể như một hành động cứu độ (chương 5).

Thánh Grêgôriô muốn giúp người nghe hiểu rằng việc sinh ra và chịu chết không phải là điều bất xứng với Thiên Chúa hay mâu thuẫn với sự hoàn hảo của Người

---

[83] Basile de Césarée, *Homilia 16 in illud "In principio erat Verbum"*, PG 31, col. 471-482. On notera toutefois que le Symbole, à la différence du prologue de Jean, évite le terme « Logos ». En tant que concept central de la philosophie grecque, il était presque inévitablement compris de manière subordinationniste (arienne) par les Pères familiers de la philosophie grecque.

[84] « Celui qui, comme Photin ou Arius, "ne croit pas que le Christ est Dieu, ou que le Fils est issu du Père", insulte l'évangéliste Jean (Chromace d'Aquilée, *Sermo* 21,3, SC 164, p. 44). « Pour celui qui suit le Christ, il y a toujours la lumière du jour, car il marche dans la lumière éternelle » (*Sermo* 18, 1, SC 164, p. 8). « Le trône de Dieu est unique, le trône de la majesté du Père et de la majesté du Fils », « il n'y a pas de différence de dignité » (*Sermo* 8,4, SC 164, p. 192-195).

[85] Zénon de Vérone, *Sermones,* liber II, sermo II, 5, n° 9 et 10, CCSL 22, p. 167 ; sermo II, 8, p. 176-178.

[86] Jean Chrysostome, *Trois catéchèses baptismales,* III,1, introduction, texte critique, traduction et notes par A. Piédagnel, avec la collaboration de L. Doutreleau, s.j., Paris, Cerf, SC 366, 1990, p. 214-215.

[87] Augustin d'Hippone, *De agone christiano*,18, CSEL 41 ; *De fide et symbolo*, 5 et 18, CSEL 41. Le débat proprement théologique avec les homoïens est mené par Augustin dans le *De Trinitate I - VII* ainsi que dans le *Contra sermonem Arianorum* et le *Contra Maximinum haereticum Arianorum episcopum* (Augustinus, *Opera – Werke*, latein-deutsch : *Antiarianische Schriften*, 2008).

(chương 9 và 10), và ngài giải thích mầu nhiệm Nhập Thể dựa trên tình yêu Thiên Chúa dành cho nhân loại. Tuy nhiên, điều ngài nhấn mạnh nhất là: bí tích Thánh Tẩy Kitô giáo được cử hành trong 'Ba Ngôi không thụ tạo', nghĩa là trong ba Ngôi vị đồng vĩnh cửu. Chỉ khi ấy, bí tích Thánh Tẩy mới ban cho con người sự sống đời đời và bất diệt: 'Thật vậy, ai quy phục một thụ tạo thì – dù không nhận ra – đã đặt hy vọng cứu độ nơi thụ tạo ấy, chứ không phải nơi Thiên Tính."[88].

58. Trọng tâm của cuộc tranh luận không phải là một vấn đề lý thuyết, mà là một câu hỏi có tính sống còn: liệu Phép Rửa có phải là việc "được tháp nhập vào trong tình con thảo" (thánh Basiliô), là "khởi đầu của sự sống đời đời" (thánh Grêgôriô thành Nysse), hay là "ơn cứu độ khỏi tội lỗi và sự chết" (thánh Ambrôsiô)[89]? Tất cả những điều đó chỉ có thể có nếu Chúa Con – và cả Chúa Thánh Thần – là Thiên Chúa thật. Chỉ khi nào chính Thiên Chúa trở nên "một người trong chúng ta", thì con người mới thật sự có khả năng tham dự vào đời sống của Ba Ngôi, tức là được "thần hóa" – trở nên giống Thiên Chúa.

4. Lời nguyện dâng lên Ngôi Con và các công thức tôn vinh

59. Đức tin của Công đồng Nicêa trở thành chuẩn mực cho việc cầu nguyện cá nhân và phụng vụ[90], và chính các lời nguyện đó cũng đã được đánh dấu bởi dấu ấn Nicêa. Dù việc "kêu cầu danh Đức Chúa (Giêsu)" đã được minh chứng ngay trong các sách Tân Ước"[91],
và nhất là các thánh thi dâng lên Đức Kitô[92], vốn là bằng chứng rõ rệt của việc ngợi khen và tôn thờ người, thì trong cuộc khugnr hoảng Ariô, việc cầu nguyện hướng về Chúa Con lại trở thành điểm tranh cãi.

60. Dựa vào một số bản văn của Origenê[93] , những người theo Ariô thế kỷ IV, cũng như một số môn đệ của Origenê trong các thế kỷ V và VII, đã phản đối việc cầu

---

[88] Grégoire de Nysse, *Discours catéchétique*, 39, 2, texte grec de Mühlenberg, introduction, traduction et notes par Raymond Winling, SC 453, Paris, Cerf, 2000, p. 329-331 : « Un esprit avisé devrait donc nécessairement, en tout état de cause, faire le choix entre les deux partis suivants : ou bien croire que la sainte Triade est de l'ordre de la nature incréée, et la prendre ainsi, dans la naissance spirituelle, pour source de sa propre vie ; ou bien, s'il estime que le Fils et l'Esprit Saint sont étrangers à la nature de Dieu qui est premier, véritable et bon, c'est-à-dire de la nature du Père, ne pas inclure cette croyance dans la foi qu'il adopte au moment de la régénération, pour éviter d'entrer lui-même à son insu dans la nature imparfaite qui a besoin de quelqu'un qui l'amende et de revenir ainsi en quelque sorte à ce qui lui est connaturel, du fait que sa foi s'est détournée de la nature suréminente. »
[89] Ambroise, *In Lucam* IV,67, CSEL 32, p. 173.
[90] A. Grillmeier, « Das "Gebet zu Jesus" und das "Jesusgebet" », in *Fragmente zur Christologie. Studien zum altkirchlichen Christusbild*, Fribourg 1997, p. 357-371.
[91] 2 Co 12,8.9 ; Rm 10,12 ; 2 P 3,18 ; invocations insérées dans la liturgie : 1 Co 16,22 ; Ap 22,20 ; cf. *Didachè* 10,6.
[92] En particulier Ph 2,6-11 ; Col 1,15-20 ; Ep 1,3-10 ; 1 Tm 3,16 ; Ap 5,6-14.
[93] Voir *De oratione* dans Origène, *De la prière ; Exhortation au martyre*, introduction, traduction et notes par G. Bardy, Paris, Librarie Lecoffre-Gabalda, 1932, X,2, p. 55 ; XV,1, p. 77 : « Si nous entendons ce qu'est la prière, peut-être verrons-nous qu'il ne faut prier aucun être produit et pas même le Christ » ; XVI,1 : p. 81-82 ; *Contra Celsum*, VIII, 13, éd. et trad. M. Borret, s.j., Paris, Cerf, SC 150, 1969, p. 200-203.

nguyện phụng vụ dâng lên Ngôi Con. Họ viện dẫn những đoạn Kinh Thánh cho thấy chính Đức Giêsu cũng cầu nguyện, nhằm chứng minh Người thấp hơn Chúa Cha. ùng với quan điểm (theo Apollinaris) vốn được chấp nhận rộng rãi trong giới Ariô rằng Logos đã thay thế linh hồn nhân loại của Chúa Giêsu, – việc Logos bị đặt dưới quyền Chúa Cha dường như được họ coi là điều đã được chứng minh. Vì thế, đối với họ, lời cầu nguyện dâng lên Ngôi Con là không thích hợp. Để củng cố lập luận, họ còn dựa vào cách diễn tả truyền thống trong các lời tụng ca, vốn có vai trò đặc biệt trong phụng vụ Đông phương: "Vinh danh và tôn thờ Chúa Cha, nhờ (dia / per) Chúa Con, trong (en / in) Chúa Thánh Thần.[94] Họ lý giải rằng sự khác biệt trong các giới từ cho thấy sự khác biệt trong bản thể của các Ngôi vị. Như vậy, họ dùng chính phụng vụ – vốn được công nhận là nơi diễn tả đức tin Giáo hội – để chứng minh cho lập luận thần học lệch lạc của mình.

61. Trái lại, những người bênh vực Công đồng Nicê khẳng định rằng thực hành cầu nguyện cần phải phù hợp với đức tin, và đức tin này lại được thể hiện trong công thức Rửa Tội. Mà công thức Rửa Tội thì minh nhiên biểu lộ sự bình đẳng về phẩm giá của Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Từ đó, họ kết luận rằng lời cầu nguyện – dù là cá nhân hay trong phụng vụ – có thể và phải được dâng lên Ngôi Con. Tuy không bác bỏ công thức doxologie cổ xưa, họ vẫn bảo vệ cách hiểu chính thống của công thức ấy[95], đồng thời ưa dùng những công thức và giới từ khác: *tō Patri, kai…kai* (kính dâng lên Chúa Cha, và… và), *tō Patri, dia… sun* (kính dâng lên Chúa Cha, nhờ… cùng với), những công thức này cũng đã được chứng thực trong truyền thống Kinh Thánh và phụng vụ[96]. Thánh Basiliô, chẳng hạn, trích dẫn bài thánh thi cổ xưa *Phōs hilaron* (có thể từ thế kỷ II), trong đó Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần đều là đối tượng của lời tôn thờ [97].

---

[94] Basile de Césarée, *Sur le Saint-Esprit*, 25-29.68, SC 17bis, p. 334-350 ; p. 488-490.

[95] Par exemple Athanase, qui utilise la doxologie traditionnelle de manière anti-sabellienne, et Basile de Césarée, *Sur le Saint-Esprit*, 3.4.16, SC 17bis, p. 256-260 et p. 298-300, qui souligne la différence entre *oikonomia* (médiation salvatrice du Christ) et *theologia* (fils d'égale importance).

[96] Voir par exemple la *Traditio apostolica* : lors de la consécration des évêques et des presbytres, ainsi que lors de la prière eucharistique, la doxologie finale est la suivante : « par ton serviteur Jésus-Christ, par qui la gloire est au Père, au Fils et au Saint-Esprit » ; Origène, *Homélies sur S. Luc : texte latin et fragments grecs,* XXXVII, 5, introduction, traduction et notes par H. Crouzel, F. Fournier, P. Périchon, Paris, Cerf, SC 87, 1962, p. 440-441 ; Grégoire de Nazianze, *Oratio 19*, n° 17*,* PG 35, col. 1064 : « une seule et même gloire divine, au Père, au Fils, au Saint-Esprit » ; *Oratio 17*, n° 13*,* PG 35, col. 981 : « ... en Jésus-Christ, notre Seigneur, à qui soient la gloire, la puissance, l'honneur et la domination, avec le Père et le Saint-Esprit, comme il était et comme il sera, maintenant et dans les siècles des siècles ».

[97] Basile de Césarée, *Sur le Saint-Esprit*, XXIX,73, SC 17bis, p. 511. L'exemple de l'évêque Léontius d'Antioche montre à quel point la question de la forme de la doxologie pouvait devenir explosive dans la vie des Églises locales : pour ne pas se brouiller avec les ariens ni avec leurs adversaires, il ne prononçait plus les paroles de la doxologie à haute voix, mais « on n'entendait plus que la conclusion : "dans toute l'éternité" » : Théodoret de Cyr, *Hist. eccl.* 2,24,3, SC 501, p. 446.

62. Nguyên tắc: “Chúng ta phải tin như chúng ta đã được rửa tội, và do đó, cầu nguyện theo đúng như Rửa Tội cho phép!”[98], cũng được áp dụng cho lời cầu nguyện cá nhân. Việc kêu cầu danh Đức Giêsu – được thể hiện qua nhiều hình thức cầu nguyện dâng lên Chúa Giêsu, đặc biệt trong các cộng đoàn đan tu – được minh nhiên biện minh bởi việc tuyên xưng Người là *homoousios tō Patri* (đồng bản thể với Chúa Cha). Thánh Chenouté, một vị đan phụ người Copte thế kỷ V, giải thích: “Khi chúng ta xưng danh ‘Giêsu’, thì cũng là lúc Ba Ngôi chí thánh cũng được kêu cầu.” Khi cầu nguyện với Ngôi Con Nhập Thể, người ta không hề tách rời Người khỏi Chúa Cha và Chúa Thánh Thần. Ai từ chối cầu nguyện với Chúa Giêsu là rơi vào “tà thuyết mới”, là người không hiểu gì về mầu nhiệm Ba Ngôi, cũng chẳng hiểu gì về “Giêsu[99]. Cách một người cầu nguyện phản ánh điều người đó tin.

63. Sự đúng đắn trong lời cầu nguyện có liên hệ chặt chẽ với ơn cứu độ. Thánh Grêgôriô thành Nysse đã đưa ra lời cảnh báo sắc sảo nhất: niềm hy vọng của người tín hữu không chỉ là một luân lý theo nghĩa thông thường, mà còn được diễn tả trong lời cầu nguyện. Hy vọng ấy hướng đến việc được Thiên Chúa thần hóa: nếu “niềm hy vọng lớn lao đầu tiên không còn nơi những người rơi vào lầm lạc tín lý”, thì hệ quả là “sẽ không còn ích lợi gì khi sống ngay lành theo các điều răn”. Và Thánh Grêgôriô tiếp tục. Ngài tiếp tục giải thích:

> “Chúng ta được rửa tội theo như đã lãnh nhận: Nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần; chúng ta tin như chúng ta đã được rửa tội; và thật hợp lẽ khi đức tin phải hòa hợp với lời tuyên xưng; chúng ta tôn vinh như chúng ta tin, vì không hợp lý chút nào nếu lời tôn vinh lại đi ngược với đức tin. Và điều chúng ta tin, cũng chính là điều chúng ta tôn vinh. Vì thế, một khi đức tin đặt nơi Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, thì đức tin, lời tôn vinh và phép Rửa tương liên chặt chẽ với nhau, và do đó, không thể phân tách lời tôn vinh dành cho Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần”[100]

64. Việc thêm công thức tôn vinh Ba Ngôi vào cuối mỗi Thánh vịnh – được cho là do Đức Giáo hoàng Đamasô (qua đời năm 384 sau Công nguyên) ấn định – cũng có thể được hiểu trong tinh thần đó. Thánh Cassiodorô ghi nhận rằng nhờ đó mọi lạc giáo đều bị đánh bại:

> “Vào cuối mọi Thánh vịnh và bài ca, Mẹ Giáo hội đều thêm lời chúc tụng Ba Ngôi.
> Như thế, Giáo hội tôn vinh Đấng đã mạc khải những lời này, đồng thời bẻ gãy gốc rễ của các lạc giáo như của Sabêliô, Ariô, Mani và những người khác.”[101]

---

[98] Basile de Césarée, *Epistula* 159, 2 ; *ep.* 125, 3, Courtonne II, p. 86 s., puis p. 33s. Voir aussi *Sur le Saint-Esprit*, VII,16, SC 17bis, p. 298-301 ; X,24, p. 332-335 ; X,26, p. 336-339.
[99] Texte chez A. Grillmeier, *Fragmente zur Christologie,* Fribourg 1997, p. 365.
[100] Grégoire de Nysse, *Lettres*, introduction, traduction et notes par P. Maraval, Paris, Cerf, SC 363, p. 283-285.
[101] Cassiodore, *Expositio psalmorum,* prooem. n° 17, CCSL 97, p. 22-23.

Cách riêng, cụm từ “sicut erat in principio…” (như đã có từ muôn thuở…),
– Được hiểu như một tuyên xưng đức tin chống lại thuyết Ariô một cách rõ ràng và dứt khoát[102].

5. Thần học trong các bài thánh thi

65. Các thánh thi, sau cùng, là nơi diễn tả đức tin của Công đồng Nicê, một đức tin đã được hội nhập vào đời sống tín hữu và được định hình bởi giáo huấn của Nicêa. Nhiều bài thánh thi kết thúc bằng lời tụng ca Ba Ngôi. Hơn nữa, cuộc đối đầu với lạc thuyết Ariô đã đóng vai trò lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của thi ca Kitô giáo. Trước hết là tại Đông phương, người ta đã sáng tác nhiều bài thánh thi và bài ca[103], nhằm đối lại với các bài thơ tuyên truyền của những nhóm không chính thống. Còn ở Tây phương, người ta có thể nói rằng đóng góp thần học quan trọng nhất trong thế kỷ IV chính là việc sáng tác các thánh thi.

66. Bên cạnh Thánh Gioan Kim Khẩu, cần đặc biệt nhắc đến Thánh Êphrem người Sirya (306–373), người đã hát lên mầu nhiệm của Đức Kitô trong các bài thơ thần học của ngài – những tác phẩm đã để lại ảnh hưởng lâu dài trên toàn bộ văn chương Sirya cổ điển – nhất là trong các thánh thi *Về đức tin* (*De fide*) và *Về Giáng Sinh* (*De nativitate*). Đức Kitô là Thiên Chúa, dù Người mang lấy sự yếu đuối của bản tính nhân loại; chính vì là Thiên Chúa và vẫn là Thiên Chúa trong sự tự hạ ấy mà cuộc tự hạ (kenosis) của Người trở thành phép lạ cao cả.[104] Với một lòng đạo sâu sắc, Thánh Êphrem đã mô tả các tương quan nội tại của Ba Ngôi: Ngôi Con ở trong Chúa Cha “trước mọi thời gian”, “bằng với Cha nhưng vẫn phân biệt với Cha.”[105] Ngài ưa dùng hình ảnh mặt trời, ánh sáng và hơi ấm – ba thực tại liên kết trong một sự hiệp nhất[106]. Êphrem thường xuyên nhắc đến ba “danh xưng” tương ứng với thực tại thần linh, trong đó “chúng ta được rửa tội và được công chính hóa[107]. Tất cả điều đó đều được ngài trình bày trong bối cảnh đức tin Nicêa, khi nhắc

---

[102] II^e synode de Vaison (524 après J.-C.), canon 5, Mansi 8, col. 725 : « Quia non solum in sede apostolica, sed etiam per totum Orientem et totam Africam vel Italiam propter Haereticorum astutiam, qui Dei filium non semper cum Patre fuisse, sed a tempore coepisse blasphemant, in omnibus clausulis post *Gloriam patri* etc. *Sicut erat in principio* dicitur ; etiam et nos in universis ecclesiis nostris hoc ita dicendum esse decernimus. »

[103] Sozomène, *Hist. eccl.* 8, 8, 1-3, GCS NF 4, p. 360s. ; Ambroise, *Contra Auxentium sermo de basilicis tradendis* n° 34, CSEL, 82/3, p. 105.

[104] Voir, par exemple, *De Nativitate* IV, 143-214 et XI. Le texte *De Nativ.* IV, 154-156 est très clair : « Alors qu’Il était couché sur le sein de Sa Mère / dans Son sein, toutes les créatures étaient couchées. / Il était silencieux comme un bébé / et pourtant Il faisait que Ses créatures exécutent / tous Ses ordres. / Car sans le Premier-né, / aucun homme ne peut / s’approcher de l’Essence. / Lui seul en est capable » (ed. Beck, Louvain 1959, CSCO 186, p. 39 ; 187, p. 34 ; trad. fr. F. Cassingena-Trévedy, o.s.b., Paris, Cerf, 2001, SC 459, p. 103).

[105] *De fide* LXXVI, 1-3. 7, (ed. Beck, Louvain, 1955, CSCO 154, p. 232-233 ; 155, p. 198-199 ; trad. anglaise, J. T. Wikes, *St. Ephrem the Syrian. The Hymns on Faith*, Washington D.C., CUA Press, 2015, p. 361-362) ; *ibid.*, VI, 1-8 (CSCO 154, p. 24-27 ; 155, p. 18-20 ; Wikes, p. 90-93).

[106] Voir les hymnes *De fide*, XL et LXXIII.

[107] Hymnes *De fide*, LII, 1-3 (CSCO 154, p. 161-162 ; CSCO 155, p. 138 ; Wikes, p. 269).

đến “Thượng hội đồng vinh hiển”, rõ ràng là để chỉ Công đồng Nicêa[108]. Một số nhà thần học-thi sĩ Siri khác ở thế kỷ V, như Isaac thành Antiôkia và Mar Balaï, cũng đã sáng tác các bài giảng thơ và thánh ca trực tiếp dâng lên Đức Kitô, tôn vinh Người với những tước hiệu thần linh: “Ngợi khen Người [Đức Giêsu Kitô] và Cha của Người, vinh hiển dâng lên Thánh Thần” – “Ngợi khen Người, Đấng Tối Cao, Đấng đã đến để cứu chuộc chúng ta, ngợi khen Người, Đấng Toàn Năng, chỉ với một cái gật đầu đã quyết định vận mệnh thế giới.”[109]

67. Thánh Hilariô đã học cách hát các thánh thi trong thời gian bị lưu đày và sau đó đưa truyền thống ấy về xứ Gaule. Thánh Ambrôsiô cũng thú nhận rằng ngài đã tiếp nhận “thói quen của Đông phương” trong bối cảnh những xung đột căng thẳng với phe Ariô tại Milan vào năm 386–387. Thánh Hilariô viết trong thánh thi *Ante saecula qui manens* rằng Ngôi Con là “Con mãi mãi, như Chúa Cha mãi mãi là Cha. Nếu không, làm sao Người có thể được gọi là Cha nếu không có Con?” Trong bài thánh thi ấy, ngài triển khai giáo lý về “hai lần sinh của Ngôi Con”: sinh bởi Chúa Cha – Đấng không sinh ra – vì Chúa Cha; và sinh bởi Đức Trinh Nữ Maria – vì thế gian.

68. Trái với những bài thánh thi mang đậm chiều sâu thần học của Hilariô, vốn không mấy khi được đưa vào phụng vụ, các bài thánh thi của Ambrosiô nhanh chóng lan rộng khắp nơi và trở thành phương tiện mạnh mẽ củng cố đức tin, như chính mục tiêu mà ngài đã đặt ra.

Bài thánh thi buổi sáng *Splendor paternae gloriae* (Vinh quang rực rỡ của Chúa Cha) có thể được xem như một bản chú giải thi vị cho Kinh tin kính Nicêa. Đặc biệt nổi bật là các khổ cuối của một số thánh thi, trong đó nhấn mạnh sự đồng đẳng của Ngôi Con với Chúa Cha: “Aequalis aeterno Patri...” (Đồng đẳng với Chúa Cha hằng hữu...), hoặc những lời kêu cầu trực tiếp với Đức Kitô: “Iesu, tibi sit gloria… cum Patre et almo Spiritu”
(“Lạy Đức Giêsu, vinh quang dâng về Ngài, cùng với Chúa Cha và Thánh Thần nhân hiền.”) Trong một bài thánh thi rất ngắn, có thể là của chính Ambrosiô sáng tác, lời tuyên xưng về Ba Ngôi được đặt thành một câu thơ dễ nhớ dành cho giáo dân: “O lux beata Trinitas, et principalis unitas...” (“Lạy ánh sáng Ba Ngôi diễm phúc, và là sự hiệp nhất cao cả…”)

69. Ngoài Ambrosiô, phải kể đến Prudentius (Aurelius Prudentius Clemens, 348 – khoảng 415/425), một nhà thơ Tây Ban Nha, là người đã để lại dấu ấn sâu sắc trong

---

[108] Ephrem de Nisibe*, Hymnes contre les hérésies. Hymnes contre Julien,* tome I. *Hymnes contre les hérésies I-XXIX*, XXII, 20, Texte critique du *CSCO* de E. Beck, o.s.b. ; introduction, traduction, notes et index de D. Cerbelaud, o.p., Paris, Cerf, SC 587, 2017, p. 399. Il faut noter que, même si l’enseignement de saint Éphrem est parfaitement en accord avec l’orthodoxie nicéenne, le vocabulaire et l’expression ne sont pas celles de Nicée, ceci dû sûrement à la forme, consciemment choisie, poétique et non discursive, de cet enseignement. Cf. Wikes, p. 36-39.

[109] Balaï (Balaeus), *Gebete*, BKV 26, p. 92s. ; Isaac d’Antioche, 1er poème sur l’Incarnation (*S. Isaaci Antiochi Opera omnia* I, ed. G. Bickell, 1873, p. 23).

thánh thi Kitô học. Prudentius đặc biệt nhấn mạnh về thần tính thật và nhân tính thật của Đấng Cứu Thế – nơi đó nền tảng của tạo dựng mới của chúng ta được thiết lập:

> "Đức Kitô là hình ảnh của Chúa Cha, còn chúng ta là hình ảnh và mẫu gương của Đức Kitô. Chúng ta được tạo dựng theo dung mạo Chúa, bởi tình yêu của Chúa Cha, Và Đức Kitô – Đấng sẽ đến giống như chúng ta – sau muôn thế hệ."
>
> *Christus forma Patris, nos Christi forma et imago ;*
> *Condimur in faciem Domini bonitate paterna,*
> *Venturo in nostram faciem post saecula Christo*.[110]

[110] Prudentius, *Apotheosis*, linea 309-311, CCSL 126, p. 87.

Chương 3: Nicêa như một biến cố thần học và một biến cố Giáo hội

70. Cử hành Công đồng Nicêa là nhận ra rằng Công đồng này vẫn luôn mới mẻ, nhờ vào sự mới mẻ mang tính cánh chung được khai mở vào buổi sáng Phục Sinh, một sự mới mẻ vẫn tiếp tục canh tân Giáo hội sau 1700 năm kể từ biến cố Phục Sinh ấy. Thật vậy, đây thật sự là một biến cố theo nghĩa sâu xa và trọng đại: một bước ngoặt được ghi khắc trong dòng lịch sử với những liên kết của nó, nhưng đồng thời cũng là một điểm hội tụ, nơi khởi sinh một điều hoàn toàn mới và để lại ảnh hưởng quyết định đối với những gì tiếp nối sau đó. Trong các ngôn ngữ khác nhau, từ "biến cố" gợi lên những điều xảy đến – *ad-ventus* (sự đến, Mùa Vọng, *avvenimento*), những điều phát sinh từ đâu đó (évènement, *event*), những sự kiện được tạo thành (acontecimiento), hay sự xuất hiện của điều mới mẻ (*Ereignis*). Theo nghĩa đó, Nicêa là biểu hiện của một bước ngoặt – một điều đã xảy đến, phát sinh, diễn ra và được biểu lộ trong tư tưởng con người – nhờ vào Mặc Khải của Thiên Chúa duy nhất và Ba Ngôi trong Đức Giêsu Kitô, một Mặc Khải làm phong phú tâm trí con người bằng những nội dung mới và khả năng mới. Đây chính là một "Biến cố của Sự Khôn ngoan". Đồng thời, Nicêa – sau này được nhìn nhận là Công đồng đại kết đầu tiên – cũng là một bước ngoặt trong cách thức Giáo hội tổ chức cơ cấu, gìn giữ sự hiệp nhất và chân lý đức tin qua một tuyên xưng chung: đây là một "Biến cố Giáo hội". Dĩ nhiên, trong cả hai khía cạnh, sự mới mẻ đều dựa trên một tiến trình đã có trước, trên một thực tại đã hiện hữu và chính thực tại ấy được biến đổi. "Biến cố của Sự Khôn ngoan" đặt nền trên văn hoá nhân loại, tiếp nhận nó để thanh luyện và biến đổi. "Biến cố Giáo hội" dựa trên sự phát triển trước đó của các cơ cấu Giáo hội thời các thế kỷ đầu, vốn được xây dựng trên nền tảng di sản Do Thái và Hy-La.

71. Thế nhưng, nguồn mạch của cả hai biến cố này lại là một biến cố khác, đến từ sáng kiến của Thiên Chúa: đó là biến cố mặc khải của Thiên Chúa, tức là "biến cố Đức Giêsu Kitô". Đây chính là sự Mới Mẻ tuyệt đối: le *Novus* est le *Novum*[111]. Đây là chính mặc khải – trong khi "Biến cố của Sự Khôn ngoan" và "Biến cố Giáo hội" là những phần thuộc về tiến trình chuyển giao hồng ân nền tảng này[112]. Trong biến cố này, Thiên Chúa lập giao ước với một dân tộc để rồi thiết lập giao ước với toàn thể nhân loại; Người mang lấy thân phận con người để cứu độ toàn thể nhân loại. Nicêa là biểu hiện và là hoa trái của sự Mới Mẻ đến từ Mặc Khải, và chính vì thế, Công

[111] Giải thích của người dịch: Cái mới (Novus) không chỉ là hình thức mới, mà chính là sự mới mẻ thật sự (Novum) đến từ Thiên Chúa. Voir Irénée, si souvent cité par Henri de Lubac : « Omnem novitatem attulit, semetipsum afferens », Irénée de Lyon, *Contre les hérésies*, IV,34,1, éd. A. Rousseau, tome II, SC 100, Paris, Cerf, 1965, p. 846-847 ; voir aussi François, *Evangelii gaudium*, 2013, n° 11.

[112] Sur cette distinction, voir Concile Œcuménique Vatican II, Const. Dogm. *Dei Verbum*, I, n. 2-5 et II, n. 7-8.

đồng năm 325 trở nên mẫu mực cho mọi chặng đường canh tân tư tưởng Kitô giáo, cũng như cho việc canh tân các cơ cấu của Giáo hội. Hơn thế nữa, vì Nicêa được khai sinh từ *Novum* là Đức Kitô, nên Công đồng này luôn có thể được hiểu theo cách mới mẻ và không ngừng làm phong phú đời sống Giáo hội. Vậy, trước hết cần tìm hiểu biến cố nền tảng – biến cố Đức Giêsu Kitô – rồi sau đó mới nhận định những hệ quả của biến cố này đối với tư tưởng nhân loại và các cơ cấu Giáo hội.

1. Biến cố Đức Kitô: "Không ai đã từng thấy Thiên Chúa. Chính Người Con Một đã tỏ cho chúng ta biết" (Ga 1,18)

1.1 Đức Kitô, Ngôi Lời Nhập Thể, mạc khải Chúa Cha

72. Kinh Tin Kính Nicêa là lời diễn tả, là việc chuyển tải bằng ngôn từ một sự tiếp cận chưa từng có – chắc chắn và hoàn toàn mang ơn cứu độ – về Thiên Chúa, được ban tặng qua biến cố Đức Giêsu Kitô. Trong mầu nhiệm Nhập Thể, sự sống, cuộc Khổ nạn, sự Phục sinh và Lên Trời của Ngôi Lời đồng bản thể với Chúa Cha – như đã được làm chứng trong Kinh Thánh và trong đức tin của Giáo hội tông truyền – Thiên Chúa luôn vượt trên mọi sự (*semper maior*) đã chủ động ban cho con người một sự nhận biết và một con đường đến với chính Người, mà chỉ mình Thiên Chúa mới có thể ban tặng, và điều ấy vượt xa mọi điều con người có thể nghĩ tới hay hy vọng[113].

Quả thật, Tân Ước đã truyền lại cho Giáo hội qua mọi thời đại lời chứng về Đức Giêsu, và lời chứng ấy đã được Chúa Cha xác nhận dứt khoát trong ánh sáng và quyền năng của Chúa Thánh Thần, qua biến cố Vượt Qua: cái chết, sự sống lại và lên trời của Người Con đã làm người, cùng với việc Chúa Thánh Thần được tuôn đổ trong ngày Lễ Ngũ Tuần, vào thời viên mãn – "vì chúng ta và để cứu độ chúng ta" (*propter nos et propter nostram salutem*)[114].

Bởi vậy, dù "không ai đã từng thấy Thiên Chúa", nhưng đức tin của Giáo hội tuyên xưng rằng Đức Giêsu, "Con Một của Chúa Cha, đã tỏ cho chúng ta biết Người" (Ga 1,18; x. Ga 3,16.18 và 1 Ga 4,9). Lời chứng này được cô đọng trong câu trả lời của Đức Giêsu dành cho Tông đồ Philipphê, khi ông thưa: "Thưa Thầy, xin tỏ cho chúng con thấy Chúa Cha, như thế là đủ rồi." Đức Giêsu đáp:

> *"Philipphê, Thầy ở với anh bấy lâu mà anh không nhận biết Thầy ư? Ai thấy Thầy là thấy Chúa Cha. Làm sao anh lại nói: 'Xin tỏ cho chúng con thấy Chúa Cha?' Anh không tin rằng Thầy ở trong Chúa Cha và Chúa Cha ở trong Thầy sao? Những lời Thầy nói với anh em, Thầy không tự mình nói ra; nhưng*

---

[113] « Nous ne pouvons sans l'aide de Dieu connaître Dieu », Irénée de Lyon, *Contre les Hérésies*, IV,5,1, tome II, SC 100, p. 426-427.

[114] « Si nous recevons le témoignage des hommes, le témoignage de Dieu est plus grand, parce que tel est le témoignage de Dieu : il a rendu témoignage à son Fils. Celui qui croit dans le Fils de Dieu a le témoignage en lui » (1 Jn 5,9).

chính Chúa Cha, Đấng luôn ở trong Thầy, thực hiện công trình của Người" (Ga 14,8–11).

73. Nếu Đức Giêsu làm cho chúng ta thấy được Chúa Cha, thì mọi điều nơi Người đều là lối đưa đến Chúa Cha. Đức Kitô, với thân phận con người mỏng giòn và dễ tổn thương của mình, chính là hình ảnh đích thực của Thiên Chúa Cha: *"Ai thấy Thầy là thấy Chúa Cha"* (x. Ga 14,9)[115]. Điều này cho thấy rằng Thiên Chúa không phải ẩn mình trên đồi Golgotha, dưới hình ảnh một Đấng bị đóng đinh bất lực, để rồi chỉ sau đó – vào sáng Phục Sinh – mới bày tỏ chính mình là Đấng Toàn Năng thực sự. Trái lại, chính tình yêu của Đức Giêsu Kitô – Đấng chấp nhận bị đóng đinh và, trong cái chết thể lý ấy, đã đi xuống nơi giam cầm kẻ tội lỗi (âm phủ hoặc Sheol) – chính là sự mạc khải về Tình Yêu của Thiên Chúa Ba Ngôi: một Tình Yêu không hành động bằng bạo lực, nhưng lại mạnh hơn cả sự chết và tội lỗi.

Chính dưới chân thập giá, thánh Máccô kể rằng một viên đại đội trưởng ngoại giáo đã thốt lên: *"Quả thật, người này là Con Thiên Chúa"* (Mc 15,39). Đức Giáo hoàng Bênêđictô XVI cũng đã khẳng định điều này trong tác phẩm viết về Đức Giêsu:

> *"Thập giá chính là 'đỉnh cao' đích thực. Đó là đỉnh cao của tình yêu 'đến cùng' (Ga 13,1). Trên thập giá, Đức Giêsu ở nơi 'cao nhất' – ngang hàng với Thiên Chúa là Tình Yêu. Chính tại đó, ta có thể 'biết' Người, có thể hiểu được lời 'Ta là'."*
>
> *"Bụi gai bốc cháy" chính là thập giá. Lời mạc khải cao cả nhất: 'Ta là' – và thập giá của Đức Giêsu là hai thực tại không thể tách rời nhau[116].*

74. Việc nhận biết Thiên Chúa nơi Đức Kitô không chỉ đơn thuần là tiếp nhận một nội dung tín lý, nhưng còn là bước vào trong sự hiệp thông cứu độ với Thiên Chúa. Thật vậy, nó dẫn ta đi sâu vào tận cõi lòng của thực tại – đúng hơn là đi vào chính trái tim của một Đấng cần được nhận biết và yêu mến. Lời mở đầu Tin Mừng Gioan là đỉnh cao của chiêm niệm về mầu nhiệm Thiên Chúa – mầu nhiệm được tỏ bày nơi Đức Giêsu – nhằm đưa chúng ta, nhờ ân sủng Chúa Thánh Thần tuôn đổ "vô ngần vô hạn" (Ga 3,34), bước vào chính sự sống của Thiên Chúa Ba Ngôi, Đấng được mặc khải bởi Ngôi Lời.

Hình ảnh Ngôi Lời này không chỉ vang vọng lại khái niệm *Logos* của tư tưởng Hy Lạp, mà sâu xa hơn, nối tiếp gia sản Kinh Thánh Cựu Ước, nơi Lời Thiên Chúa (*Dābār*) được minh chứng. Quả thật, mặc khải dành cho Ítraen và được truyền lại trong Cựu Ước đã mở ra một lối nhận biết Thiên Chúa hoàn toàn mới mẻ, và là khởi đầu cho biến cố Mặc Khải. Ngôi Lời ấy – là Con, là "Thiên Chúa bởi Thiên Chúa" – vẫn hằng ở với Thiên Chúa ngay từ khởi đầu như Lời vĩnh cửu diễn tả Ngài cách

---

[115] Concile Œcuménique Vatican II, Const. Dogm. *Dei Verbum*, I, n° 2.

[116] J. Ratzinger, *Gesammelte Schriften*, Band VI/1, 408f, Herausgeber : Gerhard Ludwig Müller, Freiburg im Breisgau, Herder Verlag, 2014 ; J. Ratzinger/Benoît XVI, *Jésus de Nazareth, 1. Du Baptême dans le Jourdain à la Transfiguration*, Paris, Flammarion, 2007, p. 377-378.

trọn hảo trong sự thật. Chính Ngôi Lời cũng là Thiên Chúa như Chúa Cha. Vào thời viên mãn, Ngôi Lời "đã trở nên người phàm và cư ngụ giữa chúng ta" (Ga 1,14), để những ai đón nhận Người thì được "quyền (exousia) trở nên con cái Thiên Chúa" (Ga 1,14). Khi đưa con người vào sự hiệp thông trọn vẹn với chính mình, Ngôi Lời làm người đã cho họ "được thông phần bản tính Thiên Chúa."[117].

75. Sự nhận biết và hiệp thông chưa từng có và chân thực với Thiên Chúa cũng mang lại sự hiệp thông cứu độ với mọi anh chị em trong nhân loiaj, những con người được Thiên Chúa yêu thương. Bởi lẽ, biến cố Đức Giêsu Kitô là một biến cố hiệp thông không thể tách rời: vừa là hiệp thông với Thiên Chúa, vừa là hiệp thông với toàn thể nhân loại. Đức tin của Giáo hội Tông truyền làm chứng về hiệp thông ấy, nơi Đức Kitô và nhờ Đức Kitô, trong sự hiệp thông Ba Ngôi:

> *"Điều vẫn có từ nguyên thuỷ, điều chúng tôi đã nghe, điều chúng tôi đã thấy tận mắt, điều chúng tôi đã chiêm ngưỡng, điều tay chúng tôi đã chạm đến – chính là Lời sự sống […]. Điều chúng tôi đã thấy và đã nghe, chúng tôi loan báo cho cả anh em, để cả anh em cũng được hiệp thông với chúng tôi. Mà chúng tôi thì hiệp thông với Chúa Cha và với Đức Giêsu Kitô, Con của Người. Những điều này chúng tôi viết ra, để niềm vui của chúng ta được trọn vẹn"* (1 Ga 1,1.3–4).

Truyền thống thần học vẫn nhấn mạnh rằng đức mến khiến chúng ta yêu mến Thiên Chúa và yêu tha nhân như người bạn hữu của Thiên Chúa[118]. Ta cũng có thể nói rằng ba nhân đức đối thần đưa chúng ta vào một sự nhận biết và hiệp thông với Thiên Chúa thật sự mới mẻ và trọn vẹn. Và chính qua lối tiếp cận mới mẻ với Thiên Chúa ấy, con người còn được dẫn vào một hành trình đức tin hướng đến tình huynh đệ, một niềm hy vọng không thể ngờ nơi tha nhân, và một đức mến có thể tha thứ mọi sự, sẵn sàng trao ban chính mình.

1.2 "Chúng ta có tư tưởng (voῦς) của Đức Kitô" (1 Cr 2,16): phép loại suy về công trình sáng tạo và về đức mến

76. Biến cố Đức Giêsu Kitô, khi mở cho chúng ta một lối đi không gì sánh được để đến với Thiên Chúa, cũng khơi lên và bao hàm một "lối đi" – một con đường tiếp cận –hoàn toàn mới mẻ và độc nhất vô nhị: đó là việc đón nhận trong đức tin và với lý trí của mình không chỉ là bản tuyên xưng đức tin, mà còn hơn thế nữa, là chính Thiên Chúa – Đấng được mạc khải nơi bản tuyên xưng ấy. Ai đón nhận như thế sẽ được bước vào cái nhìn của Đức Kitô, Đấng đồng bản thể với Chúa Cha; được bước vào chính "tư tưởng" hay "*mens*" của Người và mối tương quan của Người với Chúa Cha cũng như với tha nhân. Thánh Phaolô đã thốt lên: *"Phần chúng tôi, chúng tôi có*

---

[117] Voir Concile Œcuménique Vatican II, Const. Dogm. *Dei Verbum*, I, n. 2 ; cf. 2 P 1,4.
[118] Voir Thomas d'Aquin, *Somme théologique*, II-II, q.25, a.1, Resp.

tư tưởng của Đức Kitô" (*nous Christou*, 1 Cr 2,16)[119]. Đó là một lời thốt lên đầy kinh ngạc.

Ở điểm này, công đồng Nicêa một lần nữa cho thấy sự bao la của hồng ân Thiên Chúa. Nhưng đồng thời, Nicêa cũng xác định rằng: đây là con đường duy nhất để đi vào nội dung mà Tín biểu diễn tả, không chỉ trong bản chất (res) mà cả trong ngôn từ (verba). Chúng ta không thể chiêm ngắm Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô, không thể hiểu ơn cứu độ được trao ban, không thể nhận ra vẻ đẹp của Giáo hội và ơn gọi làm người, và lại càng không thể tham dự vào các thực tại ấy nếu không có "tư tưởng của Đức Kitô." Không phải chỉ là biết về Đức Kitô, mà là bước vào chính lý trí của Đức Kitô, hiểu theo nghĩa chủ từ (génitif subjectif).

Người ta không thể đón nhận trọn vẹn bản tuyên xưng đức tin cũng như không thể tuyên xưng nó bằng cả con người mình nếu không có "sự khôn ngoan không thuộc về thế gian này," một sự khôn ngoan "được Thánh Thần mặc khải," Đấng duy nhất "thấu suốt mọi điều sâu kín nơi Thiên Chúa" (x. 1 Cr 2,6.10):

> *"Trong đức tin, Đức Kitô không chỉ là Đấng mà chúng ta tin vào – là biểu lộ cao cả nhất của tình yêu Thiên Chúa – nhưng còn là Đấng mà chúng ta kết hiệp với để có thể tin. Đức tin không chỉ nhìn về Đức Giêsu, mà còn nhìn từ nơi Người, với ánh mắt của Người: nghĩa là tham dự vào cách Đức Giêsu nhìn. […] Đời sống của Đức Kitô, cách Người nhận biết Chúa Cha, cách Người sống trọn vẹn trong tương quan với Chúa Cha, mở ra một chân trời mới cho kinh nghiệm nhân loại và chúng ta được mời gọi bước vào trong chân trời ấy."*[120]

77. Điều này trở nên khả dĩ là vì Đức Kitô nhìn thấy Chúa Cha bằng chính đôi mắt nhân loại của Người và mời gọi chúng ta bước vào trong cái nhìn ấy. Tuy nhiên, hành trình này đòi hỏi một sự biến đổi sâu xa nơi tư tưởng, nơi nội tâm (*mens*) của chúng ta – một sự hoán cải và nâng cao: *"Anh em đừng rập theo đời này, nhưng hãy cải biến con người anh em bằng cách đổi mới tâm trí"* (Rm 12,2).

Mà chính điều này là điều mà biến cố Đức Giêsu Kitô đem lại: lý trí, ý chí, khả năng yêu thương – tất cả đều được cứu độ thật sự nhờ Mặc Khải được tuyên xưng tại Nicêa. Các khả năng ấy được thanh luyện, được định hướng lại, được biến đổi từ bên trong. Chúng mang lấy một sức mạnh mới, những hình thức và nội dung chưa từng có. Các năng lực của con người chỉ có thể bước vào hiệp thông với Đức Kitô khi chúng được nên đồng hình đồng dạng với Người, trong một hành trình biến đổi làm cho người tín hữu *"trở nên giống"* (συμμορφίζομαι - *symmorphizomenos*) với Đấng Chịu Đóng Đinh và đã sống lại – ngay cả trong mens của họ (x. Pl 3,10).

---

[119] Paul souligne que le Christ nous fait entrer dans la pensée même de Dieu, car il cite Isaïe 40,13 : « Qui a connu la pensée du Seigneur (LXX : *noun Kuriou* ; Heb : *ruah Adonai*) pour l'instruire ? Or nous, nous avons la pensée du Christ » (cf. aussi Rm 11,34). Voir M. Quesnel, *La première épître aux Corinthiens,* Commentaire Biblique : Nouveau Testament, Cerf, 2018, p. 88-92.

[120] François, Lettre Encyclique *Lumen Fidei,* 2013, n° 18.

Tư tưởng mới mẻ này được đặc trưng bởi sự hợp nhất không thể tách rời giữa nhận biết và yêu mến. Như Đức Giáo hoàng Phanxicô đã nhấn mạnh: *"Thánh Grêgôriô Cả từng viết: 'Amor ipse notitia est' – tình yêu chính là một sự nhận biết, nó mang trong mình một lý lẽ mới."*[121] Đó là một sự hiểu biết tràn đầy lòng xót thương và cảm thông, bởi vì lòng thương xót là cốt lõi của Tin Mừng[122] và phản ánh bản tính của chính Thiên Chúa được Đức Giêsu Kitô mặc khải, như được tuyên xưng trong bản tín biểu Nicêa.

Tâm trí *(Mens)* được canh tân này kéo theo một cách hiểu mới về "sự loại suy" (*analogia*), được soi sáng bởi mầu nhiệm Đức Kitô. Mens ấy giữ cho hài hòa hai điều mà ta có thể gọi là: "phép loại suy về công trình tạo dựng," nhờ đó ta nhận ra sự hiện diện của Thiên Chúa trong trật tự an hòa của vũ trụ[123]; và "phép loại suy của đức ái"[124] tức là một phép "loại suy đảo ngược," được diễn giải trong ánh sáng của mầu nhiệm khổ đau và phục sinh của Đức Kitô, đối diện với mầu nhiệm sự dữ và sự hủy diệt. Phép loại suy này giúp người ta nhận ra sự hiện diện của Thiên Chúa Tình Yêu giữa khổ đau và yếu đuối. Chính sự khôn ngoan này của Đức Kitô đã được Thư thứ nhất gửi tín hữu Côrintô mô tả như là điều *"làm cho sự khôn ngoan trần thế trở nên điên rồ"*:

> *"Thật vậy, Đức Kitô đã không sai tôi đi làm phép rửa, nhưng để loan báo Tin Mừng, mà không dùng lời lẽ khôn khéo của người đời, kẻo thập giá Đức Kitô ra vô hiệu. Quả thế, lời rao giảng về thập giá là một điều điên rồ đối với những kẻ đang trên đường hư mất; nhưng đối với chúng ta là những người được cứu độ, thì đó là quyền năng của Thiên Chúa. Vì có lời chép: 'Ta sẽ hủy diệt sự khôn ngoan của người khôn ngoan, và gạt bỏ sự thông hiểu của kẻ thông hiểu.' Người khôn ngoan đâu rồi? Người học thức đâu rồi? Người lý luận đời này đâu rồi? Thiên Chúa chẳng làm cho sự khôn ngoan trần gian trở nên điên rồ đó sao? Bởi vì thế gian đã không nhận biết Thiên Chúa bằng sự khôn ngoan của mình – theo như sự khôn ngoan của Thiên Chúa –, nên*

---

[121] *Ibid.*, n° 27, qui cite Grégoire le Grand, *Homiliae in Evangelia*, II, 27, 4 : *PL* 76, 1207.

[122] Voir François, *Discours à Naples à l'occasion de la conférence « La théologie après* Veritatis Gaudium *dans le contexte méditerranéen »*, 21 juin 2019, p. 9.

[123] « À travers la grandeur et la beauté des créatures, on peut contempler, *par analogie*, leur Auteur » (Sg 13,5). Voir *Sancti Thomae de Aquino Scriptum super Sententiis liber I*, q. 1, a. 2, ad 2, qui évoque l'« *analogia creaturae ad creatorem* ».

[124] Voir M. Lochbrunner, *Analogia Caritatis. Darstellung und Deutung der Theologie Hans Urs von Balthasars*, Freiburg im Brisgau – Basel – Wien, Herder, coll. « Freiburger Theologische Studien », n° 120, 1981, p. 62 et p. 292-293. Voir aussi Commission Théologique Internationale (CTI), *Théologie, christologie et anthropologie*, 1981, D, n° 1 : « L'annonce qui a pour objet Jésus-Christ, Fils de Dieu, se présente sous le signe biblique du *pour vous*. C'est pourquoi la christologie entière doit être traitée du point de vue sotériologique. Aussi est-ce à bon droit, en un certain sens, que des auteurs modernes ont tenté d'élaborer une christologie "fonctionnelle". Mais, en retour, il faut tenir également que l'"existence pour les autres" de Jésus-Christ ne peut se séparer ni de sa relation au Père ni de sa communion intime avec lui et que, par conséquent, elle doit se fonder obligatoirement sur sa filiation éternelle. La *pro-existence* de Jésus-Christ, par laquelle Dieu se communique lui-même aux hommes, présuppose sa *préexistence*. »

Thiên Chúa đã muốn dùng điều mà thế gian cho là điên rồ để cứu độ những ai tin: đó là lời rao giảng Tin Mừng" (1 Cr 1,17–25).

Cuộc hoán cải và biến đổi này không thể diễn ra nếu không có ân sủng. Lý trí con người vốn đã được tạo dựng để hướng về ân sủng, và chỉ trong ân sủng, nó mới có thể trở nên chính mình một cách trọn vẹn – cũng như chính con người vậy[125]. Chính điều này giúp chúng ta hiểu được rằng các năng lực nhân loại, khi được trả về đúng bản chất và được biến đổi nhờ biến cố Đức Giêsu Kitô, sẽ được kiện toàn bằng cách triển nở qua ba nhân đức đối thần: đức tin, đức cậy và đức mến– như những hoa trái đầu mùa của đời sống vinh hiển ngay trong trần thế: *"Anh em hãy có nơi mình cùng một tâm tình như đã có nơi Đức Kitô Giêsu"* (Pl 2,5).

1.3 Hiểu biết Chúa Cha nhờ hiệp thông với lời cầu nguyện của Đức Kitô

78. Làm thế nào để bước vào "tư tưởng của Đức Kitô" mà biến cố Đức Giêsu Kitô trao ban? Bởi vì Đức Giêsu Kitô không chỉ là một bậc thầy hay người hướng dẫn, nhưng chính Người là mặc khải và là sự thật của Thiên Chúa, nên những ai đón nhận Người không chỉ đơn thuần là người tiếp nhận một bài học giáo lý. Và bởi vì Đấng Phục Sinh không phải là một nhân vật thuộc về quá khứ, nên người muốn hiểu biết mầu nhiệm sâu thẳm của Đức Giêsu – tức là sự mặc khải về Thiên Chúa nơi nhân tính của Người – phải để cho mình được đưa vào trong tương quan hiệp thông của Người với Chúa Cha. Điều này được thực hiện qua đời sống đối thần, qua việc đọc Kinh Thánh trong lòng Giáo hội, qua cầu nguyện cá nhân và phụng vụ, đặc biệt là nơi Bí tích Thánh Thể.

79. Việc được tham dự nhờ ân sủng vào lời cầu nguyện của Đức Kitô chính là con đường vương giả để nhận biết Đức Kitô và, nhờ đó, mở ra sự hiểu biết về Chúa Cha: *"Cha của Thầy cũng là Cha của anh em"* (Ga 20,17). Đức Joseph Ratzinger (sau này là Đức Giáo hoàng Bênêđictô XVI) đã khẳng định: *"Vì lời cầu nguyện là trung tâm sâu xa nhất của con người Đức Giêsu, nên việc tham dự vào lời cầu nguyện của Người trở thành điều kiện tiên quyết để nhận biết và nhận ra Người"*[126]. Nói cách khác, sự hiểu biết về Đức Kitô khởi đầu bằng việc bước vào hành vi cầu nguyện của chính Người – hành vi của người nhận ra Đức Kitô là ai: *"Ở nơi nào không có tương quan với Thiên Chúa – với Đấng mà bản thân Người [Đức Giêsu] chính là sự liên hệ sâu xa với Thiên Chúa, với Chúa Cha – thì nơi đó cũng không thể thật sự nhận biết hay hiểu được Người."*[127].

---

[125] C'est pourquoi saint Thomas d'Aquin insiste sur le fait qu'Adam a été doté de la grâce lors de sa création, sans quoi il n'aurait pas pu mettre en œuvre sa vocation humaine. Voir *Sancti Thomae de Aquino Scriptum super Sententiis liber II*, d.29, q.1, a.2 ; d.30, q.1, a.1 ; *Somme théologique*, I, q.95, a.1 ; I-II, q.109, a.5.

[126] J. Ratzinger/Benoît XVI, *Ils regarderont celui qu'ils ont transpercé*, Contributions à une christologie spirituelle, traduit de l'allemand par R. Kremer et M.L. Wilverth-Guitard, Paris, Éd. Salvator, 2006, p. 29 (*JRGS* VI/2, p. 701).

[127] *Ibid.*, p. 30-31 (*JRGS* VI/2, p. 702).

Điều này không chỉ đúng cho từng tín hữu, mà còn đúng với toàn thể Giáo hội. Chỉ trong tư cách là một cộng đoàn cầu nguyện, được tháp nhập vào tương quan của Đức Giêsu với Chúa Cha, thì Giáo hội mới trở thành "chúng ta" – chủ thể hiệp nhất biết nhận ra Đức Kitô – như Tin Mừng Gioan 5,18–20 và Thư thứ nhất Gioan 3,11 đã nói tới[128]. Một lần nữa, ta chạm đến trọng tâm của các tuyên xưng Kitô học trong Kinh tin kính: *"Tuyên xưng trung tâm của tín điều – 'Ngôi Con đồng bản thể với Chúa Cha, cùng một bản tính với Chúa Cha' – là một cách diễn tả bằng ngôn ngữ triết học và thần học chuyên sâu điều cốt lõi trong lời cầu nguyện của Đức Giêsu, không hơn không kém"*[129].

Đức tin được Công đồng Nicêa tuyên xưng khởi đi từ chính tương quan giữa Đức Giêsu và Chúa Cha, và mở lối cho nhân loại cũng như Giáo hội bước vào tương quan ấy, để được tham dự vào sự hiểu biết và hiệp thông của Đức Giêsu với Chúa Cha và Chúa Thánh Thần.

2. Biến cố của Sự Khôn Ngoan: nét mới mẻ đối với tư tưởng nhân loại

2.1 Mặc khải làm phong phú và mở rộng tư tưởng con người

80. Khi tuyên xưng đức tin vào Đức Kitô và vào Ba Ngôi Thiên Chúa, Kinh tin kính Nicêa đã góp phần vào một tiến trình làm phong phú tư tưởng con người, một sự "mở rộng lý trí"[130] nhờ vào Mặc khải được truyền đạt xuyên suốt lịch sử. Thật vậy, biến cố Đức Giêsu Kitô, với khả năng độc nhất vô nhị giúp con người tiếp cận Thiên Chúa, cũng như được tham dự vào tư tưởng (*phronēsis*) và lời cầu nguyện của Đức Kitô, tất yếu sẽ có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với tư tưởng và ngôn ngữ của con người. Ở đây ta đang đứng trước một "Biến cố của Sự Khôn Ngoan", nơi mà tư tưởng và ngôn ngữ con người cần được mở rộng – và thực sự được mở rộng – nhờ Mặc Khải, để Mặc Khải có thể tự diễn đạt chính mình. Chính trong chuyển động này, tư tưởng và ngôn ngữ đó chứng tỏ rằng chúng có khả năng được dẫn dắt vượt lên chính bản thân mình. Trong dòng lịch sử của biến cố Khôn ngoan ấy, Công đồng Nicê là một bước ngoặt trọng đại – một "con đường mới và sống động" (Dt 10,20) – mà Pavel Florensky đã cảm nhận được tầm quan trọng quyết định và diễn tả lại bằng những lời mạnh mẽ:

> "Không thể nhớ lại mà không rùng mình thánh thiêng cái khoảnh khắc độc nhất vô nhị và vĩnh viễn có ý nghĩa to lớn cả về mặt triết học lẫn tín lý – khoảnh khắc mà tiếng sấm của chữ *Homoousios* lần đầu tiên vang lên trên

---

[128] « "Amen, amen, je vous le dis : le Fils ne peut rien faire de lui-même, il fait seulement ce qu'il voit faire par le Père ; ce que fait celui-ci, le Fils le fait pareillement. Car le Père aime le Fils et lui montre tout ce qu'il fait. Il lui montrera des œuvres plus grandes encore, si bien que *vous* serez dans l'étonnement » (Jn 5,18-20) ; « Tel est le message que *vous* avez entendu depuis le commencement : aimons-nous les uns les autres » (1 Jn 3,11).

[129] J. Ratzinger/Benoît XVI, *Ils regarderont celui qu'ils ont transpercé*, p. 38 (*JRGS* VI/2, p. 707).

[130] Voir Benoît XVI, Lettre Encyclique *Caritas in veritate*, 2009, n° 33.

> Thành phố Chiến thắng [Nicêa]. Đó không chỉ là một vấn đề chuyên biệt của thần học, mà là một tuyên ngôn tận căn về chính bản chất của Giáo hội Chúa Kitô. Chỉ một từ này thôi đã diễn tả không chỉ tín điều Kitô học, mà còn đưa ra một đánh giá mang tính thiêng liêng về các quy luật của lý trí. Chủ nghĩa duy lý đã bị kết án tử. Lần đầu tiên, một nguyên lý mới cho hoạt động của lý trí đã được công bố *urbi et orbi (* rộng rãi cho toàn thế giới)."[131]

Ngôi Lời là Đức Kitô nhập thể, Con của Chúa Cha trong sự hiệp thông với Chúa Thánh Thần, mạc khải rằng chính Người là thước đo của mọi logos (lý trí/lời nói) của con người: Người có thể ban sự sống và làm cho *logos* ấy được mở rộng, nhưng cũng có thể trở thành vị thẩm phán của nó, đưa nó vào cơn khủng hoảng (*krisis*) theo đúng nghĩa của từ này. Thật vậy, điều đáng chú ý là thánh Athanasiô, trong một nhận định súc tích, đã xem việc Ariô phủ nhận trọn vẹn dung mạo của Đức Kitô chính là một sự chối bỏ lý trí, là phủ nhận *logos* theo căn bản: "Phủ nhận Ngôi Lời của Thiên Chúa, họ tự tước đi chính *logos*."[132]

Tận sâu xa, biến cố của Sự Khôn ngoan phát sinh từ biến cố Đức Giêsu Kitô chính là điều khai mở lý trí và tư tưởng con người đến với ơn gọi cao cả và chân thật nhất của nó. Biến cố này trả lại cho lý trí đúng với bản chất sâu xa của nó. Vì thế, như chúng ta sẽ thấy, *homoousios* không đơn thuần là một hiện tượng giao thoa văn hóa, nhưng chính là một phần trong biến cố khởi nguyên, đặt nền móng cho Giáo hội trong tính tông truyền của mình.

81. Biến cố Đức Giêsu Kitô làm cho một nền hữu thể học mới trở nên khả thi, với chiều kích ngang tầm Thiên Chúa Duy Nhất và Ba Ngôi, và Ngôi Lời Nhập Thể. Lý trí con người vốn đã từng mở lòng đón nhận và được thấm nhuần bởi mầu nhiệm, nhờ mặc khải về việc tạo dựng từ hư vô (*ex nihilo*; x. 2 Mcb 7,28; Rm 4,17), và qua sự siêu việt hữu thể của một Thiên Chúa lại còn thân mật với mỗi thụ tạo hơn chính bản thân mình[133]. Giờ đây, lý trí ấy lại một lần nữa được canh tân tận căn khi được thấm nhuần ý nghĩa sâu xa mà mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi- Đấng là Tình Yêu (1 Ga 4,8.16)- ban cho mọi sự: sự khác biệt, tương quan, hỗ tương, nội tâm giữa các ngôi vị – tất cả nay trở thành chân lý tối hậu và là những phạm trù cơ bản cấu thành nền hữu thể học. Nhờ đó, "hữu thể" được soi sáng và tỏ ra phong phú hơn nhiều so với những trình bày triết học trước đây, dù sâu sắc và phức tạp đến đâu, đã từng khám phá.

---

[131] P. Florensky, *La colonne et le fondement de la vérité*, L'Âge d'Homme, Lausanne, 1975, p. 42 (trad. modifiée). Lorsque Florensky évoque la « définition de l'Église », plutôt que l'institution ecclésiale, il entend le mystère de l'Église dans toute sa profondeur mystique et théologique.

[132] « ΤοῦΘεοῦΛόγονἀρνούμενοι, εἰκότωςκαὶλόγονπαντόςεἶσινἔρημοι », Athanase, *Il credo di Nicea,* I, 2,1, trad. E. Cattaneo, Roma, Città Nuova, 2001 (cf. PG 25, 425 D-428 A) ; tr. cit. p. 57. Voir aussi Athanase, *De decretis Nicaenae synodi,* dans L. Dîncă, *Le Christ et la Trinité chez Athanase d'Alexandrie*, p. 334-380.

[133] Voir Augustin, *Confessions*, III, vi, 11, CCL 27, p. 33 ; Thomas d'Aquin, *Somme théologique,* I, q.104, a.1, Resp.

Hơn nữa, Công đồng Nicêa – khởi đi từ vấn đề Kitô học và cứu độ học để trình bày về Thiên Chúa là Cha, Con và Thánh Thần – phản ánh đúng cách mà hiện tượng tính của Đức Kitô thúc đẩy sự *inventio* (khám phá/khai mở) của học thuyết Ba Ngôi, nhờ vào động lực nội tại giữa trật tự của sự khám phá – vốn mang tính Kitô học và Thần học về Chúa Thánh Thần – và trật tự của thực tại Ba Ngôi, là thực tại cấu trúc và định hình cho mầu nhiệm ấy Nicêa làm tăng tốc tiến trình suy tư thần học Kitô giáo về thần học Ba Ngôi hay sự khám phá về "Ba Ngôi nội tại".

Vì mầu nhiệm Đức Kitô – được thực hiện trong lịch sử và nơi một nhân tính cụ thể – là con đường đưa đến Thiên Chúa, nên vật chất và thân xác, thời gian và lịch sử, tính mới mẻ, sự hữu hạn và yếu đuối – tất cả những gì vốn bị xem nhẹ – giờ đây được phục hồi phẩm giá, và mang lấy một sức nặng hiện sinh trong việc nói lên ý nghĩa của *hữu thể*. Sâu xa hơn, chính *hữu thể* – nhờ Mặc Khải – cũng được tỏ bày như một thực tại luôn *semper maior* (luôn luôn vượt quá mọi điều ta có thể hiểu).

82. Biến cố của Sự Khôn Ngoan này cũng mở ra một cuộc canh tân trong nhân học, bởi vì biến cố Đức Giêsu Kitô đã chiếu soi cách nhìn về con người dưới một ánh sáng hoàn toàn mới. Ta hãy lược qua vài điểm đã được trình bày trong chương I của văn kiện này[134]. Nhân học Kinh Thánh mời gọi phải xem lại cách hiểu về con người bắt đầu từ sự cao quý của vật chất và sự độc nhất vô nhị của từng cá nhân. ấng Tạo Hóa trong sách Sáng Thế đã tạo dựng từng con người với ý định riêng biệt và đã "khắc tên họ trong lòng bàn tay Người" (Is 49,16).

Hơn nữa, Đức Giêsu gọi mỗi người là anh chị em của Người, bởi vì biến cố Nhập Thể đã nâng cao phẩm giá từng con người một cách vô song và bất khả huỷ bỏ. Khi tín biểu Nicêa-Constantinôpôli tuyên xưng rằng Đức Giêsu Kitô – là Thiên Chúa thật và cũng là người thật – là Con Thiên Chúa và, với tư cách ấy, "ngang hàng" với Chúa Cha, thì điều đó hàm nghĩa rằng mỗi con người – bất kể nguồn gốc, quốc tịch, tài năng hay học vấn – đều mang nơi mình một phẩm giá khiến lý trí con người phải suy tư theo một cách thế mới, vượt ra ngoài những giới hạn của cái nhìn thuần túy về con người. Ở đây, ta thấy xuất hiện một phẩm giá mang tính Kitô học nơi từng nhân vị cụ thể.

83. Tương tự như khi con người được mời gọi bước vào "tư tưởng của Đức Kitô", việc mở rộng hữu thể học và nhân học cũng đòi hỏi một cuộc hoán cải, và có thể gặp phải sự kháng cự từ phía lý trí, vốn đã quen với giới hạn của chính mình. Biến cố của Sự Khôn Ngoan buộc chúng ta không chỉ dừng lại ở "sự loại suy của công trình tạo dựng," mà còn phải tiếp nhận cả "sự loại suy của đức ái."

Trước mầu nhiệm tự hạ (*kenosis*) của Nhập Thể và Khổ nạn của Đức Kitô, trước đau khổ và sự dữ vẫn hằng đè nặng trên nhân loại, trí khôn con người dễ vấp ngã vì không thể hiểu thấu. Câu hỏi được đặt ra: Tại sao Chúa Cha Toàn Năng dường như lại đứng nhìn từ trời cao suốt hành trình thập giá của Người Con chịu đau khổ, và

[134] Cf. supra, § 32 à 37.

chỉ can thiệp sau khi Người đã chết? Tại sao Người không nhận lời cầu nguyện khẩn thiết giữa mồ hôi máu và nỗi sợ hãi trong vườn Cây Dầu: *"Lạy Cha, nếu có thể được, xin cho con khỏi uống chén này…"* (Mt 26,39b)?

Thật ra, việc Đức Kitô – Đấng Nhập Thể và Chịu Đóng Đinh – đồng bản thể với Chúa Cha, như được tuyên xưng trong Kinh tin kính Nicêa, mời gọi lý trí con người phải hoán cải, phải thay đổi cách hiểu về khái niệm "toàn năng." Thiên Chúa Ba Ngôi không phải là Đấng trước hết là toàn năng rồi sau đó mới là tình yêu, nhưng sự toàn năng của Người chính là tình yêu – tình yêu đã được mạc khải nơi Đức Giêsu Kitô.

Thật vậy, tất cả những gì Đức Giêsu sống – như được chứng thực trong Tân Ước – là mặc khải, nhờ Thánh Thần, về chính đời sống và tương quan nội tại của Ba Ngôi Thiên Chúa, trong dòng lịch sử – tức là trên bình diện "kế hoạch cứu độ Ba Ngôi" (*oeconomia trinitaria*)[135]. Thiên Chúa thực sự là Thiên Chúa khi quyền năng yêu thương của Người không áp đặt, nhưng lại trao cho con người – người bạn giao ước của Người – khả năng gắn bó với Người trong tự do và ân huệ. Thiên Chúa trung thành với chính bản tính của Người khi không dùng sức mạnh để khuất phục nhân loại đã bị tội lỗi làm biến dạng, nhưng lại hoà giải nhân loại ấy với Người qua các biến cố của Bêlem và Gôngôtha.

Trong tất cả những điều này, cách suy nghĩ của chúng ta cần được biến đổi tận căn nhờ Đức Kitô: *"Tư tưởng của các ngươi không phải là tư tưởng của Ta"* (Is 55,8; x. Mt 16,23).

2.2 Một biến cố văn hóa và liên văn hóa

84. Nếu biến cố Giêsu Kitô đổi mới tư tưởng như một cuộc tái tạo theo mô hình của một biến cố Khôn Ngoan, thì Người cũng đổi mới và thanh luyện, làm phong phú và mở rộng văn hóa nhân loại. Thật vậy, Công đồng Nicêa – nơi diễn đạt đức tin Kitô giáo cho Hội Thánh được loan truyền giữa muôn dân, bằng tiếng Hy Lạp và qua việc tiếp nhận một thuật ngữ có nguồn gốc từ triết học Hy Lạp – rõ ràng là một biến cố văn hóa. Đức tin cần tiếp nhận văn hóa nhân loại, cũng như đã tiếp nhận bản tính nhân loại, bởi lẽ bản tính và văn hóa là hai yếu tố cấu thành con người và vì thế không thể tách rời nhau. "Con người luôn được định vị trong một bối cảnh văn hóa"[136]. Bởi vì con người là một hữu thể sống trong tương quan và mang tính xã hội, hiện hữu trong dòng lịch sử, nên chính nhờ văn hóa mà con người đạt đến sự viên mãn của nhân tính mình[137].

Hơn nữa, Mặc Khải – vốn thiết lập sự hiệp thông giữa Thiên Chúa và con người – cần có những người tiếp nhận mang phẩm giá riêng để có thể đón nhận Mặc Khải

---

[135] Voir CTI, *Théologie, Christologie et anthropologie*, 1982, C.
[136] François, Exhortation apostolique *Evangelii Gaudium,* 2013, III, n° 115.
[137] « C'est le propre de la personne humaine de n'accéder vraiment et pleinement à l'humanité que par la culture, c'est-à-dire en cultivant les biens et les valeurs de la nature », *Gaudium et spes*, II, ch. II, n° 53, § 1.

trong tự do và trách nhiệm. Từ đó, có việc Thiên Chúa tuyển chọn dân tộc mười hai chi tộc Israel, một dân được tách riêng khỏi các dân khác và phải nhọc nhằn học hỏi để phân định – trước hết cho chính mình – sự thật khỏi sai lầm. ừ đó, có Đức Giêsu Kitô, nơi Người Con Thiên Chúa thật sự làm người, trở thành một người Do Thái, một người Galilê, mang trong thân phận nhân loại của Người những dấu ấn văn hóa của dòng lịch sử dân tộc Người. Từ đó, có Hội Thánh – một cộng đoàn được quy tụ từ muôn dân. Vì thế, dựa trên nguyên tắc của thánh Tôma Aquinô – *"Ân sủng dựa trên bản tính tự nhiên của con người để hoạt động."* –, Đức Thánh Cha Phanxicô còn triển khai thêm: *"Ân sủng của Thiên Chúa không đứng bên ngoài văn hoá, nhưng đến và hoạt động trong chính nền văn hoá của con người, và hồng ân của Thiên Chúa được nhập thể nơi chính nền văn hóa của người đón nhận"*[138].

85. Việc Mặc Khải tiếp nhận văn hóa hàm chứa một sự tương tác qua lại nào đó giữa đôi bên, dù giữa hai thực tại này có sự bất đối xứng. Giống như lý trí con người có thể được biến đổi, văn hóa cũng được mời gọi để được Mặc Khải soi sáng, và nhờ một cuộc hoán cải, có thể mở lòng đón nhận sự khôn ngoan của Đấng chịu đóng đinh: "Sức mạnh của Tin Mừng [cần thấm nhuần vào] những cách thức suy nghĩ, các tiêu chí để phán đoán, các chuẩn mực để hành động; nói cách khác, toàn bộ nền văn hóa của con người cần được Tin Mừng thấm nhập"[139].

Tuy nhiên, đức tin không phải là yếu tố xa lạ đối với các nền văn hóa nơi nó được sống. Từ lễ Hiện Xuống, Kitô giáo xác tín rằng không có nền văn hóa nhân loại nào mà lại không khát mong được hoàn tất nhờ cuộc viếng thăm của Ngôi Lời Thiên Chúa – Đấng đã gieo *semina Verbi* (những hạt giống của Ngôi Lời) vào mọi nền văn hóa, như một sự chuẩn bị cho cuộc viếng thăm ấy[140]. Chính nhờ đó, các nền văn hóa mới đạt được chính mình cách trọn vẹn. Do đó, từ bên trong, khởi đi từ khát vọng hướng về những gì là chân, thiện và mỹ, Mặc Khải thanh luyện và nâng cao các nền văn hóa.

Đồng thời, chính các nền văn hóa và ngôn ngữ, một khi được mặc khải tiếp nhận và biến đổi, sẽ lại trở thành khí cụ làm phong phú và minh định rõ hơn cách diễn tả đức tin. Sự tương tác hỗ tương ấy đã được chứng minh suốt dòng lịch sử qua việc Kinh Thánh làm phong phú ngôn ngữ, thi ca và nghệ thuật – đồng thời, chính sự chiếu rọi của những hình thức biểu đạt mới ấy cũng giúp Kinh Thánh được hiểu sâu hơn, như một sự "phản chiếu trở lại" từ trong lòng các nền văn hóa khác nhau.

Đó cũng chính là điều đã xảy ra tại Công đồng Nicêa khi sử dụng từ *homoousios*, một mặt giúp Giáo Hội hiểu sâu hơn về tư cách là Con của Đức Giêsu Kitô, mặt khác lại biến đổi và nâng tầm chính thuật ngữ mà Giáo Hội đã đón nhận.

---

[138] François, Exhortation apostolique *Evangelii Gaudium*, 2013, III, n° 115. Voir aussi, comme exemples, idem, *Lettre sur le rôle de la littérature dans la formation*, 17 juillet 2024 *; Lettre sur le renouvellement de l'étude de l'histoire de l'Église*, 21 novembre 2024.

[139] François, Constitution apostolique *Veritatis Gaudium*, 2017, n° 2, qui s'inspire de l'Exhortation apostolique du Pape Paul VI, *Evangelii nuntiandi*, 1975, 19.

[140] Concile Œcuménique Vatican II, Décret *Ad gentes*, II, n° 11.

86. Trong tiến trình đón nhận và hội nhập văn hóa, cần dành một vị trí đặc biệt và do sự quan phòng của Thiên Chúa cho mối tương quan giữa nền văn hóa Do Thái và văn hóa Hy Lạp. Từ *homoousios* sẽ trở nên hoa trái của sự tổng hợp rất sâu sắc giữa nền văn hóa Semit – vốn đã được Mặc Khải chạm đến và biến đổi, nhưng đồng thời cũng được nhào nặn bởi những cuộc gặp gỡ và va chạm với các dân tộc khác như Ai Cập, Canaan, Mêsôpôtamia, Rôma – và thế giới Hy Lạp. Trong hơn ba thế kỷ trước khi Đức Giêsu ra đời và cho đến thế kỷ thứ ba sau Công nguyên, giáo huấn và đời sống trí thức của Do Thái giáo Hy Lạp hóa đã được diễn đạt không chỉ bằng tiếng Aram mà cả bằng tiếng Hy Lạp, với bản dịch Bảy Mươi (*Septuaginta*) làm trung tâm.

Giáo huấn của Đức Giêsu được ghi lại và truyền đạt bằng tiếng Hy Lạp – để loan báo Tin Mừng cho mọi người trong ngôn ngữ phổ biến của Địa Trung Hải, nhưng đồng thời cũng vì Tân Ước được hình thành trong dòng lịch sử tương quan giữa dân Do Thái với văn hóa và ngôn ngữ Hy Lạp. Như trong bản *Septuaginta*, ảnh hưởng diễn ra theo cả hai chiều. Chẳng hạn, cụm từ *panta ta ethnē* (mọi dân tộc) trong Mt 28,19 diễn tả ý tưởng cổ truyền của người Do Thái về việc muôn dân đổ về Giêrusalem; còn từ *mathētēs* (môn đệ – học trò) dịch từ tiếng Aram *talmudim*. Ngược lại, các tác giả Tin Mừng sử dụng ngôn ngữ pháp lý Hy Lạp để diễn tả cuộc xử án và cuộc Thương Khó của Đức Giêsu, sách Công Vụ Tông Đồ chịu ảnh hưởng thi pháp của *Odyssey* trong việc mô tả các hành trình của thánh Phaolô, và chính thánh nhân cũng thường xuyên vang vọng lại các yếu tố của triết học Khắc Kỷ; ngoài ra, một số đoạn trong Tân Ước còn mang dấu ấn của thuật ngữ hữu thể học Hy Lạp [141].

Cũng vì thế, Kitô giáo thời khai sinh đã tự nhiên tiếp tục tiến trình tổng hợp giữa tư tưởng Semit và Hy Lạp, trong cuộc đối thoại với các tác giả Do Thái-Hy Lạp và Hy-La, để giải thích Kinh Thánh và triển khai tư tưởng thần học riêng. Sự phong phú trong diễn đạt của Do Thái giáo và Kitô giáo bằng tiếng Hy Lạp khiến ta có thể nghĩ rằng có một chiều kích nền tảng trong việc kết hợp văn hóa Hy Lạp với văn hóa Do Thái – một sự kết hợp cho phép diễn đạt bằng tiếng Hy Lạp tính duy nhất và phổ quát của ơn cứu độ nơi Đức Giêsu Kitô trước lý trí triết học [142].

Dĩ nhiên, vẫn có một phần không nhỏ các Kitô hữu – đặc biệt là bên ngoài ranh giới Đế quốc Rôma – không thuộc về không gian văn hóa Hy Lạp, và họ đã triển khai nét thiên tài riêng để diễn đạt đức tin trong thế giới nói tiếng Syriac, tại Armenia hay Ai Cập. Tuy nhiên, chính họ cũng đặt mình vào tương quan với tư tưởng Hy Lạp – vừa được truyền cảm hứng từ đó, vừa biết giữ khoảng cách cần thiết với nó.

---

[141] Par exemple, l'*Egô eimi* du IV^e^ évangile, ou la terminologie de He 1,3 ou de 2 P 1,4.

[142] « Quand l'Église entre en contact avec les grandes cultures qu'elle n'a pas rencontrées auparavant, elle ne peut pas laisser derrière elle ce qu'elle a acquis par son inculturation dans la pensée gréco-latine. Refuser un tel héritage serait aller contre le dessein providentiel de Dieu, qui conduit son Église au long des routes du temps et de l'histoire », Jean-Paul II, Encyclique *Foi et raison*, 1998, VI, n° 72.

87. Công đồng Nicêa không chỉ đơn thuần là một biến cố mà nơi đó Mặc Khải tiếp nhận và làm phong phú văn hóa, nhưng còn là dịp của những cuộc gặp gỡ liên văn hóa. Thực vậy, sự gặp gỡ giữa các nền văn hóa chính là một chiều kích trọng yếu của biến cố Khôn Ngoan được khơi lên từ biến cố Giêsu Kitô, bởi lẽ Mặc Khải nối kết và dẫn đưa các nền văn hóa vào hiệp thông với nhau, làm cho mức độ hội nhập liên văn hóa cao nhất có thể trở nên khả thi.

Thực tế, sự giao thoa và sự làm phong phú lẫn nhau vốn đã là một phần thiết yếu của mọi nền văn hóa. Bởi lẽ, các nền văn hóa chỉ có thể hiện hữu khi có sự tương tác với nhau, và chính trong tiến trình ấy mà chúng được phát triển, được làm giàu thêm, và đôi khi cũng xảy ra đối kháng, thậm chí đe dọa lẫn nhau. Tuy nhiên, sức mạnh canh tân của Mặc Khải mang lại cho các tương quan ấy một bước nhảy vọt về chất.

Một mặt, Mặc Khải mở ra không gian chung cho các cuộc gặp gỡ và trao đổi giữa các nền văn hóa bằng cách dẫn đưa nhân loại đến nguồn mạch siêu việt của chân lý và điều thiện – là gốc rễ của tính phổ quát nơi tinh thần con người – điều làm cho việc truyền thông giữa các nền văn hóa trở nên khả thi[143]. Mặt khác, biến cố Đức Giêsu Kitô là nguồn sức mạnh giúp các dân tộc và nền văn hóa được hoán cải và được giải thoát khỏi những cơ cấu khép kín và những thái độ phản kháng tha nhân vốn vẫn tồn tại trong lịch sử nhân loại.

Chỉ khi một nền văn hóa được "cứu độ" thì nó mới có thể vượt ra khỏi chính mình mà không đánh mất bản sắc, và mở lòng ra với những nền văn hóa khác để vừa đón nhận sự phong phú nơi họ, vừa làm phong phú cho họ. Việc lắng nghe Lời Thiên Chúa và Thánh Truyền – tức là lắng nghe Lời của Đấng Khác – giúp cho tâm trí và các nền văn hóa dần quen với việc lắng nghe tha nhân[144].

Kết quả không phải là sự chắp vá nghèo nàn giữa các nền văn hóa, cũng không phải là một sự hòa tan vô định, nhưng là một liên văn hóa được cứu độ và được nâng cao – nơi đó, mỗi nền văn hóa có thể vượt lên chính mình mà vẫn được củng cố trong căn tính riêng của mình, nhờ một hình thức "perichoresis" (sự hỗ tương nội tại) giữa các nền văn hóa [145].

Chính vì thế, điều cần thiết là phải nắm giữ song song cả hai thực tại: vừa là sự mới mẻ và nâng cao thật sự mà Tin Mừng mang đến cho các nền văn hóa, vừa là việc những ai đón nhận Tin Mừng Đức Kitô vẫn gìn giữ được căn tính văn hóa của mình

---

[143] *Ibid.*, VI, n° 71.

[144] Voir la thématique de la « théologie de l'écoute » comme antidote au « syndrome de Babel », François, *Discours à Naples à l'occasion de la conférence « La théologie après* Veritatis Gaudium *dans le contexte méditerranéen »*, 21 juin 2019, p. 4-5.

[145] Cette purification et transfiguration des cultures est ce qui permet d'éviter le risque du relativisme, souligné par la Congrégation pour la Doctrine de la Foi, *Dominus Iesus*, 2000, n° 4.

và còn được củng cố nơi chính căn tính đó [146]: *"Người Kitô hữu không khác biệt với người khác về quê hương, ngôn ngữ hay y phục […]. Họ tuân theo phong tục địa phương trong y phục, ẩm thực và cách sống, nhưng lại bày tỏ một trật tự xã hội thật tuyệt vời, khiến ai nấy đều ngạc nhiên vì sự nghịch lý nơi cộng đoàn của họ"*[147].

88. Liên văn hóa thật ra là biểu hiện bên ngoài của một vấn đề sâu xa hơn, làm nền tảng cho nó: đó là ý định của Thiên Chúa muốn quy tụ muôn dân nên một trong sự hiệp nhất, và hành trình đầy gian nan để đạt đến sự hiệp nhất trong sự đa dạng. Đây là một trong những mạch chủ đạo xuyên suốt của lịch sử cứu độ theo Kinh Thánh. Trình thuật tiêu biểu về tháp Babel trong St 11,1–9 cho thấy sự căng thẳng giữa một bên là sự phong phú của đa dạng ngôn ngữ và văn hóa, và bên kia là khả năng phá vỡ sự hiệp nhất của ngôi nhà chung – làm rối loạn *logos* của *oikos* (ngôi nhà, cộng đồng).

Lời mời gọi dành cho Abraham và lời hứa rằng nơi ông "mọi gia tộc trên mặt đất sẽ được chúc phúc" (St 12,3) chính là lời đáp cứu độ đầu tiên của Thiên Chúa. Các ngôn sứ tiếp nối lời hứa ấy bằng cách loan báo rằng mọi dân tộc trên mặt đất sẽ được quy tụ quanh dân được tuyển chọn và Lề Luật [148].

Tân Ước trình bày sự hiệp nhất đó như được hoàn tất nơi Đấng Mêsia, chính Người – nhờ máu của mình và trong thân xác mình – đã "phá đổ bức tường ngăn cách là sự thù hận" giữa Ítraen và chư dân, để "từ hai nhóm, tạo nên trong chính Người một con người mới" (Ep 2,14–15b). Như vậy, các dân tộc được kết hợp với dân Giao Ước, khi họ được "cùng thừa kế, cùng làm thành một thân thể, và cùng chia sẻ lời hứa" (Ep 3,6). Điều đó có thể xảy ra là nhờ Đức Kitô – Đấng Vượt Trên Mọi Giới Hạn nhưng đồng thời lại cụ thể và hữu hình, Đấng mang nơi mình cả tính khác biệt lẫn căn tính, Đấng đón nhận toàn thể nhân loại khi mang lấy một thân phận nhân loại cụ thể, với nguồn gốc lịch sử và văn hóa rõ ràng.

Trái ngược với Babel, lễ Ngũ Tuần – với hình ảnh những lưỡi lửa trong Cv 2,1–18 – chính là biểu hiện và là sự thể hiện quyền năng hiệp thông của *logos* con người, vốn phát xuất từ *Logos* của Thiên Chúa[149]. Thánh Thần không tạo nên sự hiệp nhất bằng cách buộc mọi người nói cùng một thứ tiếng, nhưng bằng cách ban khả năng hiểu

---

[146] « La rencontre de la foi avec les différentes cultures a donné naissance de fait à une nouvelle réalité », Jean-Paul II, Encyclique *Foi et raison*, 1998, VI, n° 70. Sur le maintien de l'identité culturelle, voir *ibid.*, n° 71

[147] *À Diognète*, V,1-4, dans B. Pouderon, J.-M. Salamito, V. Zarini, *Premiers écrits chrétiens*, p. 813.

[148] « Il arrivera dans l'avenir que la montagne de la Maison du Seigneur sera établie au sommet des montagnes et dominera sur les collines. Tous les peuples y afflueront. Des peuples nombreux se mettront en marche et diront : "Venez, montons à la montagne du Seigneur, à la Maison du Dieu de Jacob. […] C'est de Sion que vient la Loi, et de Jérusalem la parole du Seigneur. […] On ne brandira plus l'épée nation contre nation, on n'apprendra plus à se battre". » (Is 2,2-4 ; cf. Mi 4,1-4) ; « Ma Maison sera appelée : "Maison de prière pour tous les peuples" » (Is 56,7 ; cf. Za 14,16).

[149] Il est frappant de constater comment Paul, proclamant l'Évangile dans le sillage de la Pentecôte, célèbre à l'Aréopage l'unité de la famille humaine : « À partir d'un seul homme, il a fait tous les peuples pour qu'ils habitent sur toute la surface de la terre, fixant les moments de leur histoire et les limites de leur habitat » (Ac 17,26).

nhau – đây chính là hình ảnh của Giáo hội: một cộng đoàn quy tụ muôn dân, đang hướng về sự hoàn tất viên mãn khi *"144.000 người được ghi dấu"* thuộc mười hai chi tộc Ítraen và *"một đoàn người đông đảo không tài nào đếm nổi, thuộc mọi dân tộc, chi tộc, quốc gia và ngôn ngữ"* – sẽ cùng nhau đạt đến sự hiệp thông cánh chung viên mãn trong Giêrusalem mới (x. Kh 7,4.9).

89. Chiều kích liên văn hóa mà Công đồng Nicêa biểu lộ cách nền tảng cũng có thể được xem như một mẫu mực cho thời đại hôm nay, khi Giáo hội hiện diện giữa muôn vàn nền văn hóa: châu Á, Phi châu, châu Mỹ Latinh, châu Đại Dương, các nền văn hóa bình dân mới tại châu Âu, chưa kể đến hình thức văn hóa mới do cuộc cách mạng số và khoa học kỹ thuật mang lại. Tất cả những không gian văn hóa hiện đại ấy có vẻ xa cách với nền văn hóa Hy Lạp cổ – nơi từng đón nhận cách khởi đầu hình thức hội nhập văn hóa mang tính tín lý, được thực hiện trong biến cố Nicêa.

Một mặt, cần phải nhấn mạnh rằng: chính trong các phạm trù Hy Lạp ấy mà Giáo hội đã diễn tả đức tin cách có tính quy phạm – và vì vậy, chúng luôn có sự liên đới chặt chẽ với kho tàng đức tin Giáo hội[150]. Nhưng mặt khác, chính khi trung thành với những từ ngữ phát xuất từ thời ấy và tìm thấy nơi đó gốc rễ sống động của mình, Giáo hội hôm nay có thể được soi sáng bởi gương mẫu các Giáo phụ Nicêa, để tìm kiếm những cách diễn tả đức tin phù hợp trong các ngôn ngữ và bối cảnh khác nhau.

Với ân sủng của Chúa Thánh Thần, các cộng đoàn Kitô hữu, cùng với các nhà thần học và các mục tử của họ – trong sự hiệp thông thiết thực với Huấn quyền – cần tiếp tục thực hiện công trình tương tự như tổ phụ xưa đã làm: đó là diễn tả sự hiệp nhất tận căn giữa Chúa Con và Chúa Cha. Nicêa vẫn luôn là mẫu gương cho mọi cuộc gặp gỡ liên văn hóa, và cho khả năng đón nhận hay sáng tạo những cách diễn tả mới đích thực cho đức tin Tông truyền.

2.3 Lòng trung tín sáng tạo của Hội Thánh và vấn đề lạc giáo

90. Khi nhìn nhận Công đồng Nicêa như một thời khắc của "biến cố Khôn Ngoan" được khơi dậy từ biến cố Đức Giêsu Kitô, ta có thể nhìn lại lịch sử các lạc giáo mà Công đồng đã đối diện với một cái nhìn sâu sắc hơn. Lạc giáo, tức là sự cố tình đi chệch khỏi chứng tá Tông truyền và làm tổn thương đến sự toàn vẹn của chứng tá ấy, đã được các Giáo phụ xem như một hình thức "mới mẻ" đã rời xa con đường *quy luật đức tin* (*regula fidei*) và truyền thống (*traditio*), và vì thế, cũng xa lìa thực tại lịch sử của Đức Kitô.

Lời khiển trách dành cho Ariô chính là vì ông đã đưa vào một điều "mới" không đến từ Tin Mừng[151]. Tuy nhiên, nếu đặt lạc giáo trong ánh sáng của Novum, điều *mới mẻ đích thực* được khai mở bởi biến cố Đức Giêsu Kitô, thì ta cũng có thể hiểu lạc giáo

[150] Voir Jean-Paul II, Encyclique *Foi et raison* (1998), VII, n° 95-96.
[151] Voir Alexandre d'Alexandrie, *Letter to Alexander of Byzantium,* 5 (FNS 8,5 ; Urkunde 14 ; Dokumente, 17, p. 46-55)

như một sự kháng cự – vừa âm thầm vừa chủ động – đối với sự mới mẻ siêu nhiên mà ân sủng mang lại: một sự mới mẻ mở ra cho tư tưởng và văn hóa nhân loại những chân trời vượt ngoài khả năng tự nhiên của nó, như đã được thể hiện trong ngôn ngữ đức tin mới mẻ của từ *homoousios* ("đồng bản thể").

Thật khó tránh khỏi việc con người, với tất cả khả năng tự nhiên của mình, lại kháng cự lại điều mới mẻ không thể hiểu thấu ấy – một điều làm đảo lộn và biến đổi tận căn con người. Đó là sự kháng cự – và cũng là tội lỗi – của "con người cũ" (x. Rm 6,6; Ep 2,15), là khó khăn trong việc hoàn toàn đón nhận và hiểu được sự bao la khôn lường của Thiên Chúa và tình yêu của Người, cũng như phẩm giá vô cùng cao cả mà Người đã trao ban cho con người.

Hành trình chậm rãi, nhiều dò dẫm nhưng đầy cẩn trọng của Giáo hội sơ khai trong việc tìm hiểu ý nghĩa mầu nhiệm của Đấng Chịu Đóng Đinh và phục sinh vinh hiển – hành trình chuyển từ lời rao giảng Tông truyền (*kérygma*) đến những bước đầu của điều mà ngày nay ta gọi là "thần học" – luôn đi kèm với những căng thẳng, và sự đa dạng của các ý kiến đôi khi đã rời xa sự viên mãn của chứng từ Tông truyền. Những ý kiến như thế được gọi là "dị giáo" (*hétérodoxie*) – hoặc khi đi xa hơn và cố chấp, sẽ trở thành "lạc giáo" (*hérésie*).

91. Thay vì trình bày cách đầy đủ và chi tiết về các lạc giáo trong những thế kỷ đầu, ở đây ta nên làm sáng tỏ sự kháng cự đối với tính mới mẻ (*novum*) của Mặc Khải qua một số ví dụ.

Thường được xem là lạc giáo đầu tiên, học thuyết duy lý của các nhóm ngộ đạo (*gnostiques*) đã làm giảm đi tính hiện thực của mầu nhiệm Nhập Thể bằng thuyết ảo thân (*docétisme*), và khi biến lịch sử cứu độ thành những huyền thoại, họ đã phủ nhận tính toàn vẹn của ơn cứu độ con người, đẩy nó về bình diện của một thứ linh đạo phi thực thể. Thánh Irênê, trong cuộc đấu tranh chống lại thuyết ngộ đạo, đã nhấn mạnh: đây chính là một sự kháng cự trong việc tin rằng Thiên Chúa thật sự có thể – và muốn – bước vào lịch sử, kết hợp hoàn toàn với nhân loại, đến mức trở nên một con người thật và trải qua cái chết. Đó là sự kháng cự trong việc tin vào vẻ đẹp của tính cá vị, của vật chất và của lịch sử – tất cả những điều ấy đã được mặc khải trong biến cố Đức Giêsu Kitô và được cả Cựu Ước lẫn Tân Ước làm chứng.

Các Giáo phụ thời sau không ngần ngại sử dụng khái niệm và mô thwucs tư duy của triết học Hy Lạp để đào sâu suy tư Kitô giáo. Nhưng chính trong tiến trình đó, họ buộc phải vượt qua những giới hạn của chính các mô hình ấy – vì tự thân chúng không đủ để diễn tả một chân lý như: *Ngôi Lời (Logos)* có thể trở nên xác phàm, hoặc *Logos* hay *Nous (voῦς)* – biểu thị thần tính – lại có thể ngang hàng với cội nguồn sinh ra mình, hoặc sự đa dạng nơi Thiên Chúa không mâu thuẫn với sự duy nhất, nhưng ngược lại, còn là điều tốt lành trong chính sự hiệp nhất thần linh ấy. Những người theo các lạc giáo Kitô học và Ba Ngôi là những người đã không thể để cho các khuôn mẫu tư duy ấy được mở rộng bởi tính vô biên khôn dò của *nous*

Christou (νοῦς Χριστοῦ – lý trí của Đức Kitô), mặc cho chúng có thể phong phú và mang lại những đóng góp thực sự cho suy tư thần học Kitô giáo.

Vấn đề ấy lại một lần nữa được thể hiện trong các dòng tư tưởng Kitô học ở phương Đông suốt thế kỷ III – vốn là tiền đề cho lạc giáo Ariô sau này. Không nên bóp méo hay đơn giản hóa lập trường của các nhân vật trong các dòng tư tưởng ấy, vì họ chủ yếu là những nhà tư tưởng riêng lẻ, nhưng tất cả đều vật lộn với cùng một khó khăn: làm thế nào để vừa giữ được sự phong phú trong mầu nhiệm Ba Ngôi Thiên Chúa duy nhất, vừa giữ được tính triệt để trong việc Con Thiên Chúa – đồng hàng với Chúa Cha – thực sự đã mang lấy trọn vẹn một nhân tính cụ thể?

Một số người vướng vào thần học Ba Ngôi mang xu hướng lệ thuộc (subordinationnisme) và Kitô học có nguy cơ rơi vào ảo thân luận; một số khác lại phản ứng trước các hình thức của thuyết duy nhất vị (*modalisme*) hay thuyết nhận con nuôi (*adoptianisme*). Chính những kháng cự nơi các mô thức tư duy cũ ấy lại được biểu hiện rõ rệt nơi giáo huấn của Ariô – vài thập niên trước Công đồng Nicêa: đối với ông, không thể tưởng tượng nổi rằng Người Con – Đấng khác với Chúa Cha, sinh ra và chịu chết – lại có thể đồng vĩnh cửu và ngang hàng với Thiên Chúa mà không xâm phạm đến sự duy nhất và siêu việt của Thiên Chúa, và như vậy là phương hại đến chính công trình cứu chuộc.

92. Những kháng cự ấy thực sự dễ hiểu, vì chúng rất đỗi "con người". Chúng cho thấy – theo cách tiêu cực – ánh sáng kinh ngạc mà biến cố Giêsu Kitô đã chiếu rọi lên cái nhìn của con người về Thiên Chúa và về ơn gọi thần linh của chính mình, cũng như cuộc biến hình không kém phần kinh ngạc mà tư tưởng và văn hóa nhân loại đã trải qua nơi biến cố Khôn Ngoan phát sinh từ đó. Không gì thuộc về con người bị hủy bỏ, nhưng để tiếp cận với sự thật vô biên về Thiên Chúa, con người cần đến chính Mặc Khải Thiên Chúa tự ban và ân sủng của Người – là ân sủng hoán cải và nâng cao các năng lực cũng như mọi thành tựu của con người. Theo một nghĩa nào đó, chính nhờ sự kháng cự của các lạc giáo mà ta càng nhận ra nơi Công đồng Nicêa sức mạnh phi thường của một điều mới mẻ không gì sánh được.

3. Biến cố mang tính Giáo Hội: Công đồng Nicêa – Công đồng chung đầu tiên

3.1 Giáo hội, tự bản chất và trong cơ cấu của mình, đặt nền tảng nơi biến cố Đức Giêsu Kitô

93. Công đồng Nicêa không chỉ đơn thuần là một biến cố trong lịch sử tín lý, nhưng còn có thể được hiểu như một biến cố mang chiều kích Giáo hội, đánh dấu một bước ngoặt mang tính nền tảng trong tiến trình hình thành cơ cấu của Giáo hội. Trên hành trình dài tiếp nối sau Nicêa, khái niệm "Công đồng chung" (*Concile œcuménique*) đã trở thành ngọn hải đăng định hướng, và là nơi đưa ra những quyết định tín lý và pháp lý mang tính tối hậu cho toàn thể Giáo hội, là nơi hiệp thông và

cũng là điểm quy chiếu sau cùng của thẩm quyền. Liệu ta có thể xem sự kiện này – xét về mặt cơ cấu – như một bước ngoặt định hình đời sống Giáo hội về sau, tương tự như cách Kinh tin kính Nicêa là điểm quy chiếu trong việc tiếp cận Thiên Chúa (biến cố Đức Giêsu Kitô) và tư tưởng con người (biến cố Khôn Ngoan)? Điều này hoàn toàn có thể, nếu chính Công đồng chung – xét như một thực tại – được nhìn nhận là hoa trái và là biểu hiện mang tính Giáo hội bắt nguồn từ biến cố Đức Giêsu Kitô.

94. Ngay từ buổi sơ khai, Giáo hội đã ý thức rằng mình nối tiếp dòng lịch sử của dân được tuyển chọn – một cộng đoàn được Thiên Chúa triệu tập (*qāhāl / ekklēsia*, x. Đnl 5,22) để sống theo Lề Luật được mặc khải và để thờ phượng Thiên Chúa. Giáo hội cũng nhận biết chính mình là *"dân được tuyển chọn, hàng tư tế vương giả, dân thánh, dân riêng của Thiên Chúa, để loan truyền những kỳ công"* (1 Pr 2,9) của Thiên Chúa Ítraen.

Sách Công vụ Tông đồ trình bày Giáo hội như một cộng đoàn biết phân định thánh ý Thiên Chúa, trong đó tác nhân chính là Chúa Thánh Thần[152]; và Giáo hội ấy được hướng dẫn bởi những con người tiếp nối vai trò của nhóm Mười Hai – là "những chứng nhân của sự Phục Sinh" (Cv 1,22). Theo một nghĩa nào đó, chính nơi cộng đoàn Giáo hội – vốn là Thân Thể của Đức Kitô – mà người ta có thể nhận ra *"tâm tình của Đức Kitô"* (Pl 2,5; xem lại mục 77).

95. Ý thức ấy được thể hiện rõ nơi các Giáo phụ thời kỳ đầu, những vị đã liên kết cơ cấu và hoạt động của Giáo hội với chính bản chất sâu xa và ơn gọi của Giáo hội. Vào đầu thế kỷ II, thánh Inhaxiô thành Antiôkia đã nhấn mạnh rằng: các Giáo hội địa phương, tuy khác nhau, vẫn liên đới với nhau như là sự diễn bày của một Giáo hội duy nhất. Các thành viên của Giáo hội được gọi là *synodoi* – nghĩa là những người đồng hành trên cùng một hành trình – và mỗi người được mời gọi sống vai trò của mình trong một trật tự hài hòa được thiết lập bởi Thiên Chúa, điều này được thể hiện cách đặc biệt nơi phụng vụ Thánh Thể. Chính nhờ sự hiệp nhất và trật tự ấy mà Giáo hội cất lời chúc tụng Thiên Chúa Cha trong Đức Kitô, và luôn hướng về sự hiệp nhất viên mãn sẽ được hoàn thành trong Nước Thiên Chúa.

Đến giữa thế kỷ III, thánh Cyprianô thành Carthage đào sâu giáo huấn này, bằng cách nhấn mạnh rằng đời sống Giáo hội phải đặt nền trên nền tảng hiệp hành và giám mục: *"không có gì được thực hiện mà không có giám mục"* (*nihil sine episcopo*); nhưng đồng thời, cũng *"không có gì được thực hiện mà không có lời khuyên của anh em"* – tức là hàng linh mục và phó tế – *"và sự đồng thuận của toàn thể Dân Chúa"* (*nihil sine consilio vestro et sine consensu plebis*)[153].

---

[152] Voir CTI, *La synodalité dans la vie et dans la mission de l'Église*, 2018, I, n° 19.

[153] Cyprien, *Epistula* 14, 4 (CSEL III, 2, p. 512). Ce développement sur Ignace d'Antioche et Cyprien de Carthage suit de près le document de la CTI, *La synodalité*, I, n° 25, que l'on consultera pour plus de précisions.

Sự hiệp nhất trong Giáo hội gắn liền với sự hiệp nhất của Ba Ngôi Thiên Chúa; sự linh hứng bởi Chúa Thánh Thần; hành trình đồng hành (*synodos*) tiến về Nước Trời; sự trung thành với giáo huấn của các Tông đồ và việc cử hành Thánh Thể; sự hài hòa trong vai trò của các thừa tác viên và các tín hữu – với một vai trò đặc biệt được trao cho các giám mục – tất cả những yếu tố đó cho thấy rằng Giáo hội, ngay trong cơ cấu và cách vận hành của mình, thực sự bắt nguồn từ và là sự thể hiện cụ thể của chính biến cố Đức Giêsu Kitô, như là một khoảnh khắc đặc biệt và là sự diễn tả đặc thù của biến cố ấy. Khi cử hành Công đồng Nicêa, chúng ta cũng cử hành và ghi nhận toàn bộ tiến trình hiệp hành đã đi trước, và đạt đến cao điểm nơi Công đồng chung đầu tiên này.

3.2 Sự cộng tác mang tính cơ cấu giữa các đặc sủng trong Giáo hội và hành trình tiến tới Công đồng Nicêa

96. Những yếu tố gắn liền với bản chất thần học của Hội Thánh – vốn chỉ có thể là hoa trái từ biến cố Mặc Khải – đã được thể hiện cụ thể trong hành trình lịch sử dẫn tới Công đồng đại kết Nicêa, nhờ sự tương tác giữa ba đặc sủng: điều hành, giảng dạy, và phân định cộng đoàn. Trên thực tế, ba đặc sủng ấy được thực thi qua: hàng phẩm trật ba cấp, các nhà giáo huấn, và các công đồng. Trong thư thánh Phaolô, một thứ tự ưu tiên đã được xác lập: “Thiên Chúa đã đặt trong Hội Thánh: thứ nhất là các Tông đồ, thứ hai là các ngôn sứ, thứ ba là các thầy dạy…” (1 Cr 12,28; x. Ep 4,11). Đặc điểm đầu tiên là sự hình thành dần dần của phẩm trật ba cấp: giám mục, linh mục và phó tế. Chính cơ cấu này, trong khoảng 150 năm đầu tiên của Kitô giáo, đã giám sát các ngôn sứ và các nhà giảng thuyết lưu động (thường được gọi chung là “tông đồ” theo nghĩa rộng), và dần dần đảm nhận vai trò lãnh đạo tại các cộng đoàn địa phương. Đặc biệt, vai trò của giám mục biểu lộ chiều kích tông truyền của Giáo hội. Từ thế kỷ IV, các giáo tỉnh được hình thành, biểu lộ và củng cố sự hiệp thông giữa các Giáo hội địa phương, với vị giám mục đứng đầu gọi là *Metropolite* (tổng giám mục giáo tỉnh).

97. Vì người Kitô hữu được mời gọi loan báo Đức Kitô và truyền dạy giáo huấn của Người cũng như của các Tông đồ cho muôn dân, nên không có gì ngạc nhiên khi đặc điểm nổi bật thứ hai của Kitô giáo thời tiền-Nicêa là vai trò thiết yếu của các trường học và những người giảng dạy. Họ đảm nhận việc giáo huấn cho các dự tòng và giải thích Kinh Thánh. Những người giảng dạy này có thể là giáo sĩ hoặc giáo dân. Chẳng hạn, Pêlagiô giảng dạy tại Rôma vào đầu thế kỷ V dù không phải là linh mục; cũng vậy, thánh nữ Mélanie lão thành và Rufin giảng dạy tại Giêrusalem, thánh Giêrônimô ở Bêlem và sau đó tại Rôma. Chính Origenê cũng đã lãnh đạo Trường học Alexandria sau khi cha của ngài – thánh Leonidas – qua đời, và trước cả khi được truyền chức.

98. Sau cùng, kể từ nửa sau thế kỷ II và đầu thế kỷ III – đặc biệt tại Tiểu Á – các công đồng (*synod*) ngày càng giữ vai trò quan trọng trong việc phân định các vấn đề

lớn liên quan đến kỷ luật, phụng vụ và tín lý. Ban đầu, các công đồng chỉ diễn ra ở cấp địa phương, nhưng việc gửi các biên bản công đồng (*acta synodalia*) để thông báo quyết định cho các Giáo hội khác, việc trao đổi phái đoàn và các thỉnh cầu công nhận lẫn nhau, cho thấy *"niềm xác tín vững chắc rằng những quyết định được đưa ra chính là sự diễn bày của hiệp thông với toàn thể các Giáo hội,"* bởi vì *"mỗi Giáo hội địa phương là sự biểu lộ của Giáo hội duy nhất và công giáo"*[154].

Cũng cần lưu ý rằng công đồng mang một chiều kích pháp lý rất rõ ràng, vì đây là một định chế có chức năng ban hành luật lệ. Các văn kiện và bộ sưu tập các quy tắc công đồng (*canones synodales*) thường được lưu giữ trong văn khố của các giám mục, đặc biệt là tại Rôma. Việc phát triển của luật Giáo hội và của các công đồng song hành và nâng đỡ lẫn nhau.

Không thể chỉ quy toàn bộ quá trình hội nhập thể chế trong Hội Thánh cho việc được hoàng đế Constantinus công nhận. Giáo hội, vốn được nhìn nhận như một *polis* (thành thị), phản chiếu Thành Thánh của Thiên Chúa – tức Giêrusalem trên trời (x. Is 60; 62; 65,18; Kh 3,12; 21,1-27) – hay như một *synodos* theo nghĩa đen: là dân đang cùng bước trên hành trình theo Chúa Giêsu đến Nước Trời, với Người là Đấng dẫn đường (*proestos*, nghĩa là người đứng đầu), bản thân Hội Thánh vốn mang chiều kích "chính trị" và có cơ cấu ngay từ bản chất của mình [155].

99. Ba đặc sủng trên đã phát triển theo những cách khác nhau và đặc thù trong lòng Hội Thánh, nhưng không hề tách rời hay độc lập với nhau. Dù trong thực tế không tránh khỏi những căng thẳng nội tại và giữa các vai trò này, chúng vẫn luôn làm phong phú, soi sáng và củng cố lẫn nhau. Các nhà giáo huấn thường là thành viên của công đồng; trong khi các giám mục – ngay từ đầu – đã là những nhà giảng dạy và rao giảng, theo mẫu gương của thánh Inhaxiô thành Antiôkia. Rõ ràng, các giám mục giữ vai trò chủ tọa trong công đồng và là nhân vật chủ chốt với tư cách là những người bảo vệ sự chính thống trong đức tin và thực hành.

Hơn nữa, trong vai trò phụng vụ, vị giám mục là người chủ sự Thánh lễ khai mạc và bế mạc mỗi kỳ công đồng – Bí tích Thánh Thể vốn là nguồn mạch và chóp đỉnh của việc "cùng nhau bước đi" trong tinh thần hiệp hành- tức *synodos* [156]. Chính Thánh Thể cũng là dấu chỉ hữu hình cho việc đón nhận các quyết định của công đồng, và là dấu chỉ của sự hiệp thông giữa các tín hữu với giám mục của mình – những vị được thiết lập trong chuỗi kế vị Tông truyền, giữa lòng Giáo hội "Công giáo duy

---

[154] CTI, *La synodalité*, I, n° 28.

[155] Voir J. A. Brundage, *Medieval Canon Law*, London-New York, Longman, 1995, p. 5.

[156] Un synode est en principe « gouverné selon le principe du consensus et de la concorde (harmonia) exprimé par la concélébration eucharistique, comme l'implique la doxologie finale du Canon apostolique, n° 34 », Commission Internationale mixte pour le dialogue théologique entre l'Église catholique et l'Église orthodoxe, Document de Ravenne : *Conséquences ecclésiologiques et canoniques de la nature sacramentelle de l'Église, Communion ecclésiale, conciliarité et autorité*, 2007, n° 26 ; « L'Église se [*révèle*] elle-même comme catholique dans la *synaxis* de l'Église locale » (*ibid.*, n° 22).

nhất" – *Catholica* của Thiên Chúa. Như vậy, Thánh Thể biểu lộ và hiện thực cách cụ thể sự thuộc về Thân Thể Đức Kitô, và sự thuộc về lẫn nhau giữa các Kitô hữu (x. 1 Cr 12,12)[157].

100. Không chỉ cho thấy rằng các yếu tố trong tiến trình hình thành cơ cấu Hội Thánh được bén rễ trong chính biến cố Đức Giêsu Kitô, nhưng còn có thể nhận ra nơi các tiến trình ấy một sự tương đồng nào đó với biến cố Khôn Ngoan đã được phân tích ở phần trên. Cũng như tư tưởng nhân loại – một khi được biến đổi sâu xa bởi biến cố Đức Giêsu Kitô – đã tiếp nhận và hoán cải các nền văn hóa nhân loại, đặc biệt là nhờ cuộc gặp gỡ giữa tư tưởng của truyền thống Semit – vốn đã được Mặc Khải thấm đẫm từ bên trong – với văn hóa Hy Lạp và các nền văn hóa khác, thì ba chiều kích hay đặc sủng mà chúng ta đã đề cập cũng phát sinh từ cả các thiết chế của Do Thái giáo lẫn các hình thức địa phương của các thiết chế dân sự và tôn giáo trong thế giới Hy-La thời các thế kỷ đầu Công nguyên.

Một mặt, Do Thái giáo thời Đền Thờ thứ hai có phẩm trật tư tế, có các trường học và các công đồng (*synodes*). Mặt khác, vì không có trường học riêng cho Kitô hữu, nên các nhà giáo huấn của Hội Thánh hầu như đều được đào tạo như những nhà hùng biện và chú giải trong hệ thống giáo dục phổ thông thời đó là *enkyklios paideia* – tức nền giáo dục tổng hợp của thế giới Hy-La. Nhờ đó, họ đã biết vận dụng thuật hùng biện và triết học, và từ đó góp phần đưa chúng vào kho tàng giáo lý của Kitô giáo. Riêng công đồng (*synodos*, tiếng Latinh: *concilium*) cũng đã là một thiết chế cổ trong thế giới Hy-La, trước khi được Hội Thánh tiếp nhận và đặt vào vị trí quan trọng.

Tuy nhiên, tất cả những yếu tố ấy đã được nâng lên một chiều kích mới, được biến đổi, nếu có thể nói như thế, khi được đặt phục vụ cho sứ mạng của Hội Thánh: loan báo Tin Mừng và trở nên dấu chỉ hữu hiệu của sự hiệp nhất cho toàn thể nhân loại.

3.3 Công đồng chung Nicêa

101. Năm 325, một công đồng được triệu tập tại Nicêa – vừa là kết quả của hành trình hình thành cơ cấu Giáo hội như đã nói ở trên, vừa là một biến cố đặc biệt có tầm vóc ngoại lệ nhờ tính cách "chung" (*œcuménique*) của nó. Được hoàng đế Constantinô triệu tập nhằm giải quyết một tranh cãi địa phương đã lan rộng ra toàn thể Giáo hội ở Đế quốc Rôma phương Đông và ảnh hưởng đến nhiều Giáo hội phương Tây, công đồng này quy tụ các giám mục từ nhiều vùng miền khác nhau của Đông phương, cùng với các đại diện của Giám mục Rôma. Lần đầu tiên trong lịch sử, các giám mục từ khắp nơi trong *Oikoumenē* (toàn thể thế giới Kitô giáo khi đó) đã họp lại trong một công đồng chung.

Lời tuyên tín đức tin và các quyết nghị giáo luật của công đồng được công bố như những quy chuẩn mang tính bắt buộc cho toàn thể Hội Thánh. Nhờ cơ cấu có tầm vóc phổ quát này, sự hiệp thông và hiệp nhất kỳ diệu do biến cố Đức Giêsu Kitô

[157] Voir Concile Œcuménique Vatican II, Const. *Sacrosanctum Concilium*, I, n° 10 ; CTI, *La synodalité*, II, n° 47.

mang lại cho Hội Thánh đã được biểu hiện và thực hiện cách cụ thể và mới mẻ, còn lời loan báo Tin Mừng của Đức Kitô với tất cả tầm mức của nó nay nhận được một khí cụ có thẩm quyền và ảnh hưởng chưa từng có:

> "Tại Công đồng Nicêa, lần đầu tiên, qua việc cử hành công đồng của thừa tác vụ giám mục, quyền bính (*exousia*) của Chúa Phục Sinh – Đấng hướng dẫn và dẫn dắt dân Thiên Chúa trong Thánh Thần – được thể hiện một cách mang tính thể chế ở cấp độ hoàn vũ. Một kinh nghiệm tương tự cũng được tái hiện trong các công đồng đại kết tiếp theo trong thiên niên kỷ thứ nhất, nơi mà căn tính của Hội Thánh duy nhất và công giáo dần được hình thành một cách mang tính quy chuẩn"[158].

102. Với Công đồng Nicêa, chính ý tưởng về một công đồng hay công đồng đại kết đã được khẳng định. Dù các biên bản chính thức (*acta*) của Công đồng này có thể đã bị thất lạc, và dù việc tiếp nhận các quyết định của Nicêa không hề dễ dàng hay tức thì, tuy nhiên, tuyên tín về *homoousios* ("đồng bản thể") và các quyết nghị của Nicêa vẫn tiếp tục được duy trì và khẳng định qua thời gian. Sau tiến trình tiếp nhận đầy thử thách – vốn là đặc điểm chung của mọi công đồng – Nicêa đã trở thành hình mẫu lý tưởng của một công đồng trong tâm thức của nhiều người. Việc Công đồng này được trình bày như một công đồng hợp nhất, được Thánh Thần soi sáng, đã giúp Nicêa trở thành biểu tượng lý tưởng cho các công đồng trong truyền thống về sau, và dần dần khơi dậy nơi các Kitô hữu lòng trân trọng đối với các công đồng chung.

Công đồng Nicêa đã mở ra con đường cho các công đồng chung kế tiếp, và đồng thời, mở ra một lối thực thi tính hiệp hành (*synodalité*) hoặc tính công đồng (*conciliarité*) mới, sẽ đánh dấu đời sống Hội Thánh cho đến hôm nay – trong cả vai trò định tín và tuyên xưng đức tin, cũng như trong việc diễn tả sự hiệp nhất của toàn thể *Oikoumenē* được đại diện trong chính công đồng ấy.

---

158 CTI, *La synodalité*, II, n° 29.

Chương IV: Gìn giữ đức tin luôn dễ hiểu và dễ đón nhận đối với toàn thể Dân Thiên Chúa

Dẫn nhập: Công đồng Nicêa và những điều kiện giúp mầu nhiệm Kitô giáo có thể được đón nhận cách đáng tin

103. Ấn tượng đầu tiên và chính đáng mà người ta ghi nhớ về Công đồng Nicêa là: đây là một công đồng mang tính tín lý, nhằm bảo vệ và làm sáng tỏ nội dung đức tin (*fides quae*) liên quan đến Đức Kitô và mầu nhiệm Ba Ngôi. Tuy nhiên, trong chương cuối cùng này, chúng ta cần phải làm sáng tỏ rằng biến cố Công đồng Nicêa cũng đã thiết lập một cơ chế mang tính định chế trong lòng Giáo hội duy nhất và công giáo, để giải quyết một cuộc khủng hoảng tín lý, trong những điều kiện có thể giúp người tín hữu đón nhận quyết định ấy cách xứng hợp. Do đó, việc khảo sát thần học cơ bản cần bổ sung cho cuộc điều tra tín lý và lịch sử.

Thật vậy, chính *fides quae* – chân lý cứu độ – là điều khơi dậy *fides qua* (lòng tin của người tín hữu) dẫn đưa đến ơn cứu độ. Tuy nhiên, tại Nicêa, chính *fides qua* cũng đã được đặt vào phục vụ cho việc đón nhận và hiểu biết *fides quae*. Khi khảo sát tiến trình của *fides qua*, tức là khi nghiên cứu các điều kiện xác định và đón nhận *fides quae*, người ta khám phá ra bản chất và vai trò của Giáo hội.

Tất nhiên, cơ chế định chế ấy không phải một lúc là hình thành ngay như thần thoại Athêna bước ra từ đầu thần Dớt với đầy đủ khí giới, nhưng đã được hình thành một cách tiệm tiến. Nói cách khác, khái niệm thần học về "công đồng đại kết" chưa thể nào đồng thời xuất hiện cùng với sự kiện năm 325. Như đã trình bày trong chương II, nơi chốn tiêu biểu cho sự gặp gỡ giữa *fides qua* và *fides quae* chính là Bí tích Rửa tội. Chính tại đây, người dự tòng được tháp nhập vào đức tin của Giáo hội – là đức tin mà họ đón nhận từ Mẹ Giáo hội. Trong bối cảnh của nghi thức Rửa tội và tiến trình giáo lý khai tâm, Giáo hội thời sơ khai đã soạn ra "quy tắc đức tin" (regula fidei) như một bản tóm lược hàm súc nhất của đức tin.

Nhờ tính súc tích và định hướng rõ ràng, Giáo hội đã dùng nó để phân định chân lý đức tin trước các lạc giáo (như các tác phẩm của Irênê, Tertullianô, Ôrigênê, v.v.). Đây chính là tiền đề của việc thiết lập biểu tín tín lý – tức bản tóm lược các yếu tố quy chuẩn của đức tin. Ý thức về một chuẩn mực đức tin (regula / kanôn) ấy cũng hiện diện trong tiến trình phân định tại các công đồng tiền-Nicêa.

104. Dựa trên kinh nghiệm từ nhiều công đồng địa phương trong thế kỷ II và III, ta có thể đưa ra một luận điểm tín lý rằng: để giải quyết một khủng hoảng liên quan đến chân lý về Ba Ngôi, về Đức Kitô và về ơn cứu độ – một chân lý đang có nguy cơ bị bóp méo hay đánh mất – Giáo hội đã vận dụng một chân lý mang tính giáo hội học vốn được xem là hữu hiệu từ trước. Thật vậy, chính tiến trình của *fides qua* – cách con người gắn bó với đức tin – đã biểu lộ bản chất của Giáo hội.

Ngôi Lời Thiên Chúa đã trở nên xác phàm (Ga 1,14) thực sự làm cho con người nhận biết Chúa Cha, và sự nhận biết ấy – nhờ quyền năng của Chúa Thánh Thần – được ký thác cho Hội Thánh, để Hội Thánh giữ gìn và truyền đạt. Sứ mạng này đòi hỏi Giáo hội phải có khả năng giải thích Kinh Thánh với thẩm quyền. Như vậy, khi tuyên xưng "tôi tin Giáo hội" trong Kinh Tin Kính, người tín hữu không chỉ tin Giáo hội, mà còn tin vào thẩm quyền của Giáo hội trong việc xác định giáo lý về Đức Kitô và Ba Ngôi – và điều đó đặt nền trên chính hành vi đức tin vào Đức Giêsu Kitô và vào Ba Ngôi Thiên Chúa. Ở đây có một sự "ưu tiên" hoặc "nguyên lý hỗ tương", như thánh Tôma Aquinô đã diễn tả cách sâu sắc[159].

Sau cùng, cần lưu ý đến mục tiêu tối hậu của toàn bộ tiến trình mang tính giáo hội này. Chúng tôi đề xuất rằng: chính việc tổ chức công đồng đã được đặt để phục vụ những người bé mọn, và đặc biệt là đức tin đơn sơ của trẻ nhỏ – một đức tin mà chính Đức Giêsu coi là khuôn mẫu của người môn đệ đích thực – cũng như phục vụ cho việc loan báo Tin Mừng đến với mọi người. . Điều này làm sáng tỏ ý nghĩa của quyền giáo huấn nơi Hội Thánh: một hình thức bác ái nhằm bảo vệ "những người bé mọn nhất" trong số "các anh em của Thầy" (x. Mt 25,40).

1. Thần học phục vụ cho toàn bộ chân lý cứu độ

1.1 Đức Kitô – chân lý mang hiệu lực cánh chung

105. Vì Công đồng Nicêa xác định một chân lý trong các vấn đề liên quan đến ơn cứu độ và phân biệt rõ điều đó với sai lạc, nên vấn đề đầu tiên, xét theo phương diện thần học nền tảng, chính là vai trò của chân lý trong cứu độ học. Xác tín này xuất phát trước hết từ chính hình thức của Mặc Khải: khi Mặc Khải được diễn tả bằng lời và được ghi chép lại, điều đó chứng tỏ rằng chân lý là yếu tố nội tại làm nên chính bản chất của Mặc Khải. Đức tin Kitô giáo xác tín rằng chân lý của Đức Kitô phải được truyền đạt cách rõ ràng và có thể tiếp nhận đối với các môn đệ của Người. Thật vậy, Đấng Cứu Thế chính là chân lý: "Thầy là đường, là sự thật và là sự sống" (Ga 14,6). Trong Kitô giáo, chân lý không còn chỉ là vấn đề thuần lý luận hay suy luận lôgic – chân lý là một con người.

Chân lý không còn là điều có thể "chiếm hữu", cũng không thể tách khỏi các thuộc tính khác – vốn đều gắn liền với bản thân Đức Kitô – như thiện hảo, công chính hay tình yêu. Tuy nhiên, việc gắn bó với Đức Kitô luôn đòi hỏi sự nhập cuộc của lý trí người môn đệ: *Credo ut intelligam* – "Tôi tin để hiểu"[160]. Thật không thể tưởng tượng

---

[159] Rousselot considérait que certains procédés heuristiques de saint Thomas correspondaient à une « priorité et une antériorité réciproques » de deux principes inséparables et ordonnés l'un vis-à-vis de l'autre (P. Rousselot s.j., « Les Yeux de la foi », *RSR*, 1910, p. 448).

[160] Voir Augustin d'Hippone : « Crede ut intelligas », *Sermo 43*, 7 et 9 (CCSL 41, Pars XI,1, *Sermones de Vetere Testamento*, p. 511 et 512) ; Anselme : « Credo ut intelligam », *Proslogion*, 1,100, dans

hoặc hợp lý khi nghĩ rằng Thiên Chúa – Đấng đã tạo dựng con người có lý trí và tự do, như một trong những biểu hiện của con người được tạo dựng theo hình ảnh và họa ảnh của chính Người (x. St 1,26–27) – lại là một Thiên Chúa Cứu Độ mà lại không quan tâm đến việc giúp con người nhận biết chân lý và chân lý mang lại ơn cứu độ.

Hơn nữa, chân lý cứu độ luôn mang chiều kích cộng đoàn. Công đồng Nicêa là một hành động cộng đoàn nhằm công bố chân lý, để có thể truyền đạt chân lý ấy cho toàn thể Hội Thánh. Thật vậy, cũng không thể nghĩ rằng Đấng tạo dựng nên gia đình nhân loại – đặc biệt là khả năng truyền thông ngôn ngữ giữa con người với nhau (x. St 11,1–9 – tháp Babel; Cv 2,1–11 – lễ Hiện Xuống) – lại không quan tâm đến việc con người tiếp cận chân lý cứu độ cách cộng đoàn. Vì thế, bất cứ điều gì làm rạn vỡ sự hiệp nhất của đức tin cũng đồng thời làm suy yếu sức mạnh và hiệu quả của ơn cứu độ trong Đức Giêsu Kitô.

106. Việc chân lý giữ vai trò thiết yếu trong mầu nhiệm cứu độ cũng chiếu sáng trên chính bản chất của Giáo hội – là người "mang lấy chân lý" (*alēthephora*). Giáo hội không tự mang chính mình, nhưng mang lấy một Đấng khác – chính là Đức Kitô, Chân Lý – và nếu không có điều đó thì Giáo hội không còn là Giáo hội nữa. Ngay từ khởi đầu, Giáo hội vốn đã là nơi để con người có thể tìm kiếm, khám phá, gìn giữ và triển nở chân lý được hoàn tất nơi Ngôi Lời, để phục vụ cho phần rỗi của các môn đệ và của toàn thể nhân loại.

Đồng thời, Hội Thánh cũng là nơi hiệp thông với sức sống của chân lý ấy – một chân lý lưu chuyển trong lòng Hội Thánh và tưới mát cho cả nỗ lực tìm kiếm chân lý của nhân loại, nơi tư tưởng và văn hóa của thế giới [161] Việc truyền đạt một cách sống động chân lý cứu độ này cũng chính là một trong những ý nghĩa sâu xa nhất của khái niệm tín lý về Truyền Thống Hội Thánh (*Traditio Ecclesiae*)[162].

107. Tầm quan trọng của chân lý chính là lý do sâu xa khiến Kinh Thánh luôn mạnh mẽ bác bỏ nạn thờ ngẫu tượng. Đấng Thánh của Ítraen là một Thiên Chúa biết nói, chứ không như các ngẫu tượng. Thánh vịnh đã viết: "Chúng có miệng mà không nói được" (Tv 115,5 và 135,15), và thánh Phaolô cũng nhắc lại điều đó trong thư thứ nhất gửi tín hữu Côrintô: "Anh em biết rằng, khi còn là dân ngoại, anh em bị lôi cuốn một cách không cưỡng lại được đến với các ngẫu tượng câm lặng" (1 Cr 12,2). Hơn nữa, chân lý, quyền năng, sự công chính và thánh thiện của Thiên Chúa luôn được Kinh Thánh trình bày gắn liền với sứ mạng của Người: đem đến ơn cứu độ đích

---

Anselme de Cantorbéry, *Monologion ; Proslogion*, introductions, traduction et notes par M. Corbin,... ; [texte latin établi par Dom F. Schmitt] Paris, Cerf, 1986, p. 242-243.

[161] « N'a-t-on pas voulu, et justement, assigner au Concile [*Vatican II*] lui-même un objectif pastoral qui revient à insérer le message chrétien dans la circulation de pensée, d'expression, de culture, d'usages, de tendances de l'humanité telle qu'elle vit et s'agite aujourd'hui sur la face de la terre ? », Paul VI, Lettre encyclique *Ecclesiam suam*, 1964, III, n° 70.

[162] Voir Concile Œcuménique Vatican II, Const. Dogm., *Dei Verbum*, II, n° 7-8.

thực và phổ quát – trong khi các hình thức thờ ngẫu tượng chỉ hứa hẹn một thứ "ân huệ" cục bộ, giới hạn và thiển cận.

Ngoài ra, vì chân lý là một ngôi vị – đến từ Thiên Chúa và chính là Thiên Chúa, là Chúa (x. Ga 13,14) – nên chân lý cứu độ phải được đón nhận như một hồng ân, trong khi việc tôn thờ ngẫu tượng là một hình thức "sáng tạo" cái thần linh từ cái nhân loại. Thực tế rằng Thiên Chúa không thể bị tạc thành hình tượng (*idolon*) – như sách Khôn Ngoan (13,11–19) châm biếm – cho thấy bản chất của Mặc Khải là hành vi "tự mặc khải" của Thiên Chúa, trái ngược hoàn toàn với lối "tự thực hiện" vốn thường thấy trong các tôn giáo, kể cả cổ đại.

Đây cũng chính là điểm mà thánh Irênê dùng để gọi ngộ giáo là một *lạc giáo* – một "kiến thức dối trá". Ngộ giáo "dối trá" vì nó phủ nhận chính khái niệm chân lý cứu độ: đó không còn là một chân lý được Thiên Chúa ban tặng và được tự do đón nhận trong tình yêu. Ngược lại, bằng chính biến cố Nhập Thể, Ngôi Lời Thiên Chúa mời gọi người tín hữu – cả ở cấp độ Giáo Hội lẫn cá nhân – đáp lại trong đức tin: một hành vi đón nhận các mầu nhiệm cứu độ trong Thánh Thần, bằng lý trí và toàn thể con người. Như Đức Giêsu nói với người phụ nữ Samari: "Các ngươi thờ Đấng mà các ngươi không biết; còn chúng tôi thờ Đấng mà chúng tôi biết, vì ơn cứu độ phát xuất từ người Do Thái" (Ga 4,22).

Cuối cùng, Đức Giêsu là Ngôi Lời của Thiên Chúa, được sai đến trần gian với một sứ mạng mang tính ngôn sứ – một lời nói chân lý toàn diện – và lời ấy kêu mời con người đáp lại bằng đức tin. Chính vì thế, đây là một chân lý thực sự cứu độ, có hiệu lực cánh chung: "Hôm nay con sẽ ở với Ta trên thiên đàng" (Lc 23,43). Sự chọn lựa của Công đồng Nicêa khi công bố một chân lý cứu độ toàn diện cho hết mọi người – chân lý phải được đón nhận trong đức tin – chính là một hành vi trung thành không chỉ với chân lý Kitô học (*fides quae*), mà còn với mối tương quan mang tính cá vị với chính Chân Lý là Đức Kitô (*fides qua*).

1.2 Ơn cứu độ và tiến trình trở nên con cái Thiên Chúa

108. Chân lý cứu độ học này cần được hiểu theo nghĩa mạnh nhất của nó – nghĩa bản thể học (*ontologique*). Dù không nhằm trình bày một sự hiểu biết trọn vẹn đến mức có thể xâm phạm đến chính tính nhiệm mầu của ơn cứu độ, nhưng chân lý ấy vẫn cho phép ta tiếp cận được chính chân lý của việc làm con và của tình phụ tử nơi Thiên Chúa. Thiên Chúa của sự thật – có thể nói – đã muốn thử thách con người qua lời tuyên bố lạ lùng và chưa từng có: đó là lời khẳng định đầy kinh ngạc về tư cách làm Con của Đức Giêsu – Con Một yêu dấu của Người. Chân lý được Thiên Chúa mặc khải được quy tụ và tập trung nơi chân lý về "Người Con" độc nhất ấy.

Thuật ngữ "Con" này không chỉ đơn thuần là một hình ảnh hay phép ẩn dụ. Điều vốn có vẻ ẩn dụ ở đây lại tự nó mở ra tới chiều kích bản thể học – cũng như *symbolon* theo nghĩa mạnh không chỉ là dấu chỉ mà còn thực sự cho ta tiếp cận cách hữu hiệu với thực tại mà nó biểu thị. Chân lý ấy được đặt nền trên chính chứng từ của Chúa

Cha dành cho Đức Giêsu: “Nếu chúng ta đã nhận chứng từ của loài người, thì chứng từ của Thiên Chúa còn cao trọng hơn, và đó là chứng từ của Thiên Chúa: Người đã làm chứng cho Con của mình. Ai tin vào Con Thiên Chúa thì có chứng từ đó nơi chính mình” (1 Ga 5,9). Và tác giả thư Gioan còn khẳng định: “Ai không tin Thiên Chúa thì coi Thiên Chúa là kẻ nói dối” (1 Ga 5,10).

Các sách giáo lý xưa thường trình bày xác tín nội tâm này của hành vi đức tin Kitô giáo bằng lối diễn đạt đơn sơ mà sâu sắc: “Thiên Chúa không thể sai lầm cũng không thể lừa dối chúng ta”[163] – một công thức mà thánh Tôma Aquinô hẳn sẽ nhận ra chính lập luận của mình trong công thức này [164].

Chính vì thế, việc Công đồng Nicêa chọn sử dụng một từ ngữ mới mang tính bản thể học – *homoousios* (đồng bản thể) – để tiếp nối và làm sáng tỏ ngôn ngữ của Kinh Thánh và các bản thánh thi là điều hoàn toàn chính đáng. Việc xác nhận chân lý mang tính bản thể về tư cách làm Con Thiên Chúa của Đức Giêsu, như đã được trình bày ở chương I và chương III, cho thấy rằng: mối tương quan giữa tình phụ tử và tình con thảo đã được đảo chiều cách nhiệm mầu giữa Thiên Chúa và con người – nghĩa là: tình phụ tử nơi trần gian chỉ là hình ảnh thứ yếu và phát xuất từ nguyên mẫu tối hậu là Chúa Cha trên trời (x. Ep 3,14; Mt 23,9).

Chính chân lý về tình con thảo thần linh này là điều mà người tín hữu được mời gọi bước vào – và đây cũng là nền tảng cho chân lý của việc trở nên con cái Thiên Chúa nhờ bí tích Rửa tội [165]. Theo Tin Mừng của Đức Giêsu, được cứu độ có nghĩa là được tháp nhập vào chính sự thật tròn đầy của tư cách làm con – một sự thật bắt nguồn từ chính việc làm Con vĩnh cửu của Đức Kitô.

2. Vai trò trung gian của Giáo hội và sự đảo chiều trong trật tự tín lý: Ba Ngôi – Kitô học – Thần học về Thánh Thần – Giáo Hội học

2.1 Những trung gian của đức tin và sứ vụ của Giáo hội

109. Chân lý cứu độ có hiệu lực này đã được Công đồng Nicêa trình bày và truyền đạt qua một hành vi giải thích Kinh Thánh, sử dụng các thuật ngữ xuất phát từ các bản thánh thi và triết học, đồng thời qua việc vận dụng trí tuệ đức tin. Thực vậy, toàn bộ mạch mạc khải trong Kinh Thánh cho thấy rõ: không nên hiểu sức mạnh của xác tín vào chân lý Kitô học theo lối duy văn tự), như thể ý nghĩa của Kinh Thánh luôn

---

[163] Voir *Catéchisme de l’Église catholique*, 1992, n° 156, avec référence à la constitution dogmatique *Dei Filius* de Vatican I, au chapitre 3 (*DS,* 3008).

[164] « Hoc autem testimonium vel est hominis tantum : et istud non facit virtutem fidei, quia homo et fallere et falli potest. Vel istud testimonium est ex iudicio divino : et istud verissimum et firmissimum est, quia est ab ipsa veritate, quae *nec fallere, nec falli potest.* Et ideo dicit, ad Deum, ut scilicet assentiat his quae Deus dicit » (*Sancti Thomae de Aquino Super Epistolam B. Pauli ad Hebraeos lectura* [rep. vulgata], cap. 6, l. 1).

[165] Le terme employé habituellement est « filiation », mais il s’agit ici d’insister sur le commencement de la filiation, le mouvement même par lequel on devient fils et fille de Dieu.

hiển nhiên và chỉ có thể hiểu ngay lập tức mà không cần trung gian nào. Trái lại, truyền thống diễn giải của tín lý Hội Thánh và công trình nghiên cứu của các nhà thần học minh chứng rằng: đức tin cần đến nhiều hình thức trung gian *(médiations)* – trước hết là hình thức đầu tiên, độc nhất và nền tảng: chính nhân tính của Con Một Thiên Chúa, được Người lãnh nhận từ Đức Maria. Thiên Chúa đã định liệu để chân lý thần linh khôn dò của Người được chuyển đến nhân loại qua trung gian của Ngôi Lời Nhập Thể: "Đây là Con Ta yêu dấu, hãy vâng nghe Người" (Mt 17,5; x. Mt 3,17). Hơn nữa, các thể loại văn chương đa dạng trong Kinh Thánh – như là các hình thức diễn đạt khác nhau của Mặc Khải – cũng đòi hỏi những phương pháp chú giải phù hợp [166].

Kinh Tin Kính, vốn sinh ra từ phụng vụ và được công bố trong khung cảnh phụng vụ, cho thấy rằng việc trung gian trong diễn giải không đơn thuần là một lời bình văn bản, mà là một thực hành đức tin cụ thể – *gestis verbisque* – nơi mà đức tin được sống trong một cộng đoàn cầu nguyện và đầy ân sủng [167].

Điều này được thể hiện rất rõ trong trình thuật của Tin Mừng Luca chương 24: Đấng Phục Sinh không chỉ giải thích Kinh Thánh – từ Luật Môsê đến các ngôn sứ – nhưng cuối cùng, Người còn mặc khải chính mình bằng sự hiện diện và hành vi tự hiến trong Thánh Thể, nơi "việc bẻ bánh". Đức Giáo hoàng Bênêđictô XVI đã giải thích điều này trong tông huấn *Verbum Domini* như sau:

> Lời Chúa và Thánh Thể gắn bó mật thiết đến mức không thể hiểu tách biệt nhau: Lời Chúa trở thành xác thể bí tích trong biến cố Thánh Thể. Bí tích Thánh Thể mở lối cho ta hiểu biết Kinh Thánh, và ngược lại, Kinh Thánh soi sáng và diễn giải mầu nhiệm Thánh Thể. Thật vậy, nếu không nhận ra sự hiện diện thực sự của Chúa trong Bí tích Thánh Thể, thì việc hiểu biết Kinh Thánh vẫn còn thiếu sót[168].

110. Vì thế, trật tự các mầu nhiệm vốn được sắp xếp theo một trình tự hợp lý trong thần học tín lý (*dogmatique*) có thể được đảo chiều một cách hữu ích khi xét theo phương diện thần học nền tảng. Chính mầu nhiệm Giáo hội – được gọi là "mầu nhiệm khó tin nhất"[169] – lại là cánh cửa đầu tiên mở ra cho các mầu nhiệm cao siêu

---

[166] « Pour découvrir l'intention des hagiographes, on doit entre autres choses, considérer aussi les "genres littéraires". Car c'est de façon bien différente que la vérité se propose et s'exprime dans des textes diversement historiques, ou prophétiques, ou poétiques, ou même en d'autres genres d'expression. […] Cependant, la Sainte Écriture doit être lue et interprétée à la lumière du même Esprit qui la fit rédiger », Concile Œcuménique Vatican II, Const. Dogm., *Dei Verbum*, III, n° 12.
[167] « Pareille économie de la Révélation comprend des actions et des paroles (*gestis verbisque*) intimement liées entre elles, de sorte que les œuvres, accomplies par Dieu dans l'histoire du salut, attestent et corroborent et la doctrine et le sens indiqués par les paroles, tandis que les paroles proclament les œuvres et éclairent le mystère qu'elles contiennent », *Dei Verbum*, I, n° 1.
[168] Benoît XVI, *Verbum Domini*, Exhortation apostolique sur la Parole de Dieu dans la vie et dans la mission de l'Église, 2010, n° 55
[169] « Mystère de l'Église, plus profond encore s'il est possible, plus "difficile à croire" que le Mystère du Christ, comme celui-ci déjà était plus difficile à croire que le Mystère de Dieu », dans H. de

khác của đức tin Kitô giáo, là những mầu nhiệm mà Giáo hội vừa phụ thuộc vào, vừa công bố. Chính Giáo hội là nơi thiết lập nên các điều kiện giúp người ta có thể tin trong hành trình đức tin.

Tất nhiên, cần phải ghi nhớ rằng "có một trật tự hay một 'thứ bậc' giữa các chân lý trong giáo huấn Công giáo, tùy theo mức độ liên hệ của chúng với nền tảng của đức tin Kitô giáo" [170]. Trong trật tự ấy, giáo lý về Đức Kitô, về Ba Ngôi và về ơn cứu độ – được trình bày trong Kinh Tin Kính – chính là nền tảng. Tuy nhiên, trong nội bộ "mối liên hệ giữa các mầu nhiệm" (*nexus mysteriorum*) của tín lý[171], hành vi giải thích tín lý của Công đồng cũng làm sáng tỏ vai trò và vị trí đặc biệt của Giáo hội trong trật tự cứu độ.

2.2 Những bất đồng và tiến trình hiệp hành

111. Việc Giáo hội đảm nhận vai trò trung gian trong việc diễn giải đức tin được thể hiện cụ thể qua các hành động phân định, đặc biệt là khi có sự bất đồng hoặc khi cần chuyển dịch nội dung Thánh Kinh. "Công đồng Giêrusalem" được kể lại trong sách Công vụ Tông đồ chương 15 là chứng tích đầu tiên về một bất đồng trong tín lý (liên quan đến mối tương quan giữa các môn đệ gốc dân ngoại với Luật Môsê), cũng như trong thực hành (như việc cắt bì, ăn đồ cúng ngẫu tượng hay tội ô uế) – tất cả đều là những yếu tố gây ra xung đột trong cộng đoàn. Việc giải quyết các xung đột này – nhằm đạt đến sự đồng thuận chung trong Giáo hội – được thực hiện trước hết qua cuộc họp phân định của "các Tông Đồ và kỳ mục" (Cv 15,6).

Từ đó, một tiến trình phân định dần hiện rõ: trước tiên là sự lắng nghe và đón nhận các lời chứng có thẩm quyền (của Phêrô, Phaolô, Barnaba và Giacôbê)[172]; sau đó là việc viện dẫn thẩm quyền của Môsê, tiếp đến là việc thiết lập các sứ giả được sai đi chính thức để đối lập với những người "không được sai đi" (Cv 15,24); và cuối cùng là việc soạn thảo một văn bản quy định, được chính thức trao cho cộng đoàn Antiôkia (Cv 15,30–31), nơi đã triệu tập cuộc họp qua trung gian của các sứ giả ấy. Tất cả đều là những tác nhân tham gia, bởi vấn đề đã được trình bày trước toàn thể Hội Thánh Giêrusalem (Cv 15,12), vốn hiện diện trong suốt tiến trình biện phân và được tham dự vào quyết định sau cùng (Cv 15,22)[173]. Dấu chỉ của chiều kích cộng đoàn ấy là: các sứ giả được sai đi theo hai người (Cv 15,27).

Lubac, *Catholicisme. Les aspects sociaux du dogme* (1938), dans *Œuvres complètes VII*, éd. M. Sales, s.j. – M.-B. Mesnet, 2003, p. 48-49.

[170] Concile Œcuménique Vatican II, Décret *Unitatis redintegratio*, II, 11.

[171] Voir le texte de référence *L'interpretazione dei dogmi* (1990), II, 3, § 3, dans Commissione Teologica Internazionale, *Documenti 1969-2004*, seconda edizione riveduta e corretta, prefazione Card. W. J. Levada ; introduzione L. Ladaria, SJ, Bologna, Edizioni Studio Domenicano, 2010, p. 403 ; voir aussi Concile Œcuménique Vatican I, Const. Dogm. *Dei Filius,* IV (*DH*, 3016).

[172] On peut penser à l'idée de « conversation dans l'Esprit Saint », cf. François, « Discours d'ouverture de la XVI[e] session du synode des évêques », 4 octobre 2023 : « L'Église, une unique harmonie de voix, à plusieurs voix, opérée par l'Esprit Saint : c'est ainsi que nous devons concevoir l'Église. »

[173] Voir CTI, *La synodalité*, I, n° 19-21.

Điều cốt yếu trong suy tư của chúng ta là: Giáo hội, dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần và hành động theo lối hiệp hành, dựa trên cảm thức đức tin của toàn thể dân Chúa (sensus fidei fidelium)[174] và thẩm quyền riêng biệt của các Tông Đồ, chính là mầu nhiệm sống động và hiệu quả, trong đó diễn ra tiến trình phát triển giáo lý – cụ thể là về sự phân biệt giữa các môn đệ gốc Do Thái và các tín hữu gốc dân ngoại trong tương quan với Luật Môsê. Việc phân định đức tin nơi đây – vốn chạm đến sứ mạng phổ quát của Thiên Chúa, tức việc các dân tộc được mời gọi bước vào mầu nhiệm được mặc khải trước tiên cho Ítraen – diễn ra ngay trong tương quan giữa fides qua và fides quae, và trong chính mầu nhiệm sống động và năng động của Giáo hội.

112. Ngay từ trước thời điểm Ngôi Lời nhập thể, Dân Tuyển Chọn cũng đã phải đối diện với một vấn đề tương tự: làm sao gìn giữ – và nhất là loan truyền – Mặc Khải cho cộng đoàn Do Thái hải ngoại (*diaspora*), và rộng hơn là cho các dân ngoại mà Tân Ước gọi là "những người trở lại đạo" (Mt 23,15; Cv 2,10; 6,15) hoặc "những người kính sợ Thiên Chúa" (Cv 10,2). Chính từ một chọn lựa nền tảng – tuy nguồn gốc thực tế đã bị pha trộn với truyền thuyết (Thư Aristée hay Talmud-Soferim 1,7) – mà bản dịch Kinh Thánh Do Thái từ tiếng Hipri sang Hy Lạp đã được thực hiện, kết tinh thành bản Bảy Mươi (Septante) của Alexandria.

Quá trình dịch thuật ấy – cũng như việc Công đồng Nicêa sau này chọn dùng từ mới *homoousios* (đồng bản thể) – đòi hỏi nhiều sự phân định ngôn ngữ, hầu bảo đảm rằng chân lý nguyên thủy được diễn đạt trong phạm vi ngữ nghĩa của một ngôn ngữ Semit không bị đánh mất khi được chuyển sang hệ thống ngôn ngữ Ấn-Âu.

113. Những hành vi phân định này chính là biểu hiện cụ thể của bản chất Hội Thánh và giúp chúng ta hiểu được ý nghĩa của quyền giáo huấn mà Hội Thánh thi hành. Hội Thánh là một thực tại ân sủng được đặt trong lịch sử – được cấu thành và linh hứng bởi chính Chúa Thánh Thần, Đấng đã thực hiện mầu nhiệm Nhập Thể của Ngôi Lời và tiếp tục hoạt động trong việc tháp nhập các tín hữu vào Thân Thể mầu nhiệm Đức Kitô, giữa bao thăng trầm, cám dỗ và biến động của lịch sử.

Sứ mạng cứu độ của Giáo hội được thực hiện không chỉ qua việc giảng dạy, loan báo Lời Chúa và cử hành các bí tích, mà còn qua quyền giáo huấn được thi hành bởi các giám mục – những người kế vị các Tông Đồ – hiệp thông với giám mục Rôma, là người kế vị thánh Phêrô. Điều này không có nghĩa là chân lý đức tin bị lệ thuộc vào lịch sử hay thay đổi theo thời gian, nhưng đúng hơn, việc nhận biết chân lý ấy và đào sâu sự hiểu biết về chân lý chính là một sứ mạng mang tính lịch sử mà Giáo hội, như một chủ thể duy nhất, được trao phó.

Giáo hội không sở hữu chân lý như thể chân lý là một sản phẩm do mình làm ra, bởi chân lý ấy chính là Chúa Kitô – một thực tại không thể bị chế tác. Giáo hội chỉ có thể đón nhận, ghi nhớ và diễn giải chân lý ấy. Tin với Giáo hội nghĩa là mỗi thế hệ tín

[174] Voir CTI, *Le « sensus fidei » dans la vie de l'Église*, 2014, III, n° 67-86.

hữu được mời gọi tham dự vào hành trình không ngừng của Giáo hội trong việc hiểu biết đức tin cách ngày càng sâu sắc và trọn vẹn hơn. Bổn phận trung thành với đức tin không chỉ là một sự vâng phục thụ động, nhưng là một bổn phận dấn thân tích cực, của tất cả các môn đệ, với sự nâng đỡ và sự canh chừng của quyền giáo huấn sống động, nơi hàng giám mục.

Các giám mục, khi đồng thuận với nhau, có thẩm quyền đưa ra những quyết định có giá trị ràng buộc, nhằm xác định một cách chính thức rằng một cách diễn giải thần học có trung thành với nguồn mạch đức tin hay không – tức là với Đức Kitô và Truyền Thống Tông đồ. Quyền giáo huấn không thêm điều gì mới vào Mặc Khải đã hoàn tất nơi Đức Kitô và được chứng thực trong Kinh Thánh; nhưng Giáo hội, trong vai trò người diễn giải đích thực của Lời Chúa, thực hiện những diễn giải ấy như hành vi trung thành sáng tạo đối với Mặc Khải[175]: "Phán quyết sau cùng về tính xác thực của *sensus fidelium* (cảm thức đức tin của toàn thể dân Chúa) không thuộc về các tín hữu hay thần học, mà thuộc về quyền giáo huấn"[176]. Quyền giáo huấn thông thường của các đấng kế vị Tông đồ bao gồm việc giảng dạy thường xuyên – vốn không ngừng phát triển Truyền Thống, điều mà Tân Ước gọi là "giáo lý lành mạnh" (2 Tm 4,3). Ngược lại, quyền giáo huấn ngoại thường chỉ được thi hành trong những trường hợp hiếm hoi, khi cần đưa ra quyết định mang tính tín lý liên quan đến toàn thể Hội Thánh, đặc biệt khi có sự nghi ngờ hoặc chống đối từ một bộ phận Hội Thánh. Chính điều này đã diễn ra cách rõ ràng và đặc biệt tại Công đồng đại kết Nicêa.

2.3 Các ngôn ngữ của Chúa Thánh Thần trong việc hình thành và canh tân sự đồng thuận đức tin

114. Xét cho cùng, sứ mạng của Giáo hội trước hết là một sứ mạng mang chiều kích Thánh Linh học, được thực hiện qua việc chuyển ngữ dưới tác động của Chúa Thánh Thần (*métaphrase)*. Công việc này diễn ra trong lĩnh vực dịch thuật, tựa như bản Bảy Mươi (*Septante*) hay các bản *Targum* – những bản dịch Kinh Thánh Hipri sang tiếng Hy Lạp hoặc Aram – vốn tìm cách trung thành với nguyên văn Do Thái, nhưng lại diễn đạt theo tinh thần và cách tư duy đặc thù của ngôn ngữ được dùng. Ta cũng có thể suy đoán rằng tiến trình tương tự đã diễn ra trong việc dịch các lời Đức Giêsu nói bằng tiếng Aram sang tiếng Hy Lạp trong các sách Tin Mừng. Bên cạnh đó là công trình chú giải Kinh Thánh, vốn đã khởi đầu từ các sách *Midrash* trong truyền thống Do Thái và tiếp nối nơi các tác phẩm của các Giáo Phụ thời Giáo hội sơ khai.

Chính chuyển động kép này – dịch thuật và chú giải – đạt đến đỉnh cao nơi các cuộc trao đổi sinh động tại một Công đồng đại kết, được cử hành trong tác động của Thần Khí Hiện Xuống. Tại đó, những người tham dự đến từ các truyền thống ngôn

[175] Voir Concile Œcuménique Vatican II, Const. Dogm. *Dei Verbum*, II, n° 10.
[176] CTI, *Le « sensus fidei » dans la vie de l'Église*, 2014, III, n° 77.

ngữ khác nhau: Syriac, Hy Lạp, Copt, Latinh… và từ đó, các tuyên tín tín lý đã được hình thành – những tuyên tín này lại tiếp tục được chuyển ngữ sang các ngôn ngữ và hình thức diễn đạt khác, để đến được với mọi thành phần Dân Thiên Chúa.

Chúng ta đang chứng kiến một hành động "can đảm kép" – đều là hoa trái của Chúa Thánh Thần: trước hết là lòng can đảm của những người công bố đức tin được xác tín tại Nicêa, với *parrēsia* (sự công khai, dũng cảm) và hiệu quả cho Dân Thiên Chúa trong nhiều bối cảnh khác nhau trên thế giới; sau đó là lòng can đảm nơi những người lắng nghe (*auditus fidei*) và đón nhận (*obsequium fidei*) lời công bố đó trong đức tin [177].

Chuyển động này không chỉ nói lên bản chất của Giáo hội, mà còn cho thấy chính căn tính của Chúa Thánh Thần – Thần Khí của sự thật, Đấng "nhắc nhớ" những lời của Đức Kitô và "dẫn đưa chúng ta đến sự thật toàn vẹn" (x. Ga 16,13; 14,26). Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi một sứ mạng mang tính giáo hội như thế – vốn giả định hoạt động của Ngôi Ba Thiên Chúa – lại dẫn ta từ lịch sử cứu độ trở về nguồn mầu nhiệm ban đầu của các tương quan trong Thiên Chúa Ba Ngôi, từ kế hoạch cứu độ đến tận bản thể thần linh.

115. Trong tiến trình chuyển ngữ mang tính thần học về Chúa Thánh Thần – nơi mà một khái niệm mới, chưa từng xuất hiện trong Kinh Thánh, được giới thiệu như từ *homoousios* – cần phải nhấn mạnh rằng: các trình thuật Kinh Thánh cũng như những hình ảnh ẩn dụ trong Thánh Kinh không hề bị hủy bỏ hay che khuất bởi những diễn đạt mang tính suy lý, dù chúng có nhiệm vụ rút gọn và làm sáng tỏ nội dung mặc khải. Việc làm sáng tỏ tín lý chỉ có giá trị khi nó được nuôi dưỡng từ mạch nguồn của Kinh Thánh và sống trong sự hiệp thông phụng vụ của đức tin.

Điều này được thể hiện rất rõ nơi bản Kinh Tin Kính. Trong những tình huống như cuộc khủng hoảng Ariô, khi mà chính Lời Chúa có vẻ cung cấp những lý lẽ hai chiều khiến cho chân lý đức tin khó được gìn giữ cách minh bạch (như Lc 18,19: "Sao gọi Ta là tốt lành? Không ai tốt lành, trừ một mình Thiên Chúa"), thì việc diễn đạt suy lý là cần thiết để giải quyết những tranh luận chú giải. Tuy nhiên, sự phát triển tín lý – ngay cả khi cần dùng đến những từ ngữ mới – phải chỉ dừng lại ở mức làm "sáng tỏ" những chân lý vốn đã tiềm ẩn trong chính ngôn ngữ của Mặc Khải, như cách Đức Kitô giải thích dụ ngôn người gieo giống trong Mt 13,3–9 và 18–23.

Theo nghĩa đó, cần ghi nhận rằng trong lịch sử Hội Thánh, các từ ngữ tín lý mới (*néologismes dogmatiques*) thực ra rất ít, nhưng lại tương ứng với những "nút thắt" then chốt của mầu nhiệm Kitô giáo: trong Kitô học, đó là "đồng bản thể" (*consubstantialité*) và "kết hiệp ngôi vị" (*union hypostatique*); trong thần học Ba Ngôi, đó là "các tương quan hiện hữu" (*relations subsistantes*) và "tương lưu vị" (*périchorèse*); đồng thời, từ "ngôi vị" (*prosôpon* và *hypostasis*) cũng mang một ý

[177] Concile Œcuménique Vatican II, Décret *Ad gentes*, III, n° 15.

nghĩa đặc thù của Kitô giáo trong các lĩnh vực thần học Ba Ngôi, Kitô học và nhân học Kitô giáo.

3. Gìn giữ kho tàng đức tin: một đức ái phục vụ người bé mọn

3.1 Đức tin hiệp nhất của toàn Dân Thiên Chúa – được trao ban cho hết mọi người

116. Kinh Tin Kính và các quy định được Công đồng Nicêa thông qua không chỉ đơn thuần là những hành vi của Giáo hội nhằm diễn giải, chuyển ngữ hay tái diễn đạt mầu nhiệm đức tin, mà còn nhằm mục tiêu "gìn giữ" và "canh giữ" (*phylássein*) kho tàng đức tin đã được các Tông Đồ truyền lại (x. 1 Tm 6,20). Việc gìn giữ này được thực hiện cách đặc biệt vì lợi ích của những người dễ bị tổn thương nhất. Cũng như về mặt *fides quae* (nội dung đức tin), việc tuyên xưng Đức Kitô là đồng bản thể với Chúa Cha (*homoousios*) trở thành nền tảng cho sự hiệp thông trong Đức Kitô giữa mọi người, kể cả người bé mọn nhất, thì về phía *fides qua* (hành vi tin), quyết định của Công đồng trong việc xác định một tuyên tín chung lại chính là một sự bảo vệ tất cả các môn đệ. Thật vậy, một giáo lý rõ ràng sẽ giúp đức tin có khả năng chống lại các xu hướng tuyệt đối hóa bản sắc văn hóa vùng miền, các chia rẽ địa–chính trị, cũng như các lạc giáo, vốn thường gắn liền với một dạng tư duy tinh vi mang tính tinh hoa, dễ khiến những tâm hồn đơn sơ bị lạc hướng.

117. Chúng ta cần nhấn mạnh đến điểm này. Vào thế kỷ IV, thời kỳ được gọi là "thời bình của Giáo hội", khi đức tin Kitô giáo đang lan rộng khắp nơi, nguy cơ nhạt nhòa niềm xác tín đức tin cũng bắt đầu xuất hiện. Trong bối cảnh ấy, những người bảo vệ tôn giáo đa thần cổ đại đã cố gắng phục hồi sức sống cho tôn giáo của họ bằng cách nhấn mạnh rằng các vị thần của họ, cũng như nghi lễ và phong tục tổ tiên, đều gần gũi và dễ tiếp cận với đại chúng. Tuy nhiên, đức tin mà Đức Giêsu loan báo cho những người đơn sơ không phải là một đức tin hời hợt hay giản lược. Những dụ ngôn, các lời nói sâu sắc, hay những lời tuyên bố trong Tin Mừng Gioan – như câu nổi bật: "Tôi và Chúa Cha là một" (Ga 10,30) – đều cho thấy rằng việc tiếp cận mầu nhiệm của Thiên Chúa luôn là điều mang tính nghịch lý.

Cả mầu nhiệm Ba Ngôi (được xác tín bởi các công đồng), lẫn mầu nhiệm kết hợp bản vị (được xác định tại Công đồng Canxêđônia), hay giáo lý hai ý chí của Đức Kitô (được Maximus Tuyên xưng bảo vệ trong thần học cứu độ), đều không thể được coi là những khái niệm đơn giản. Thế nhưng, Kitô giáo chưa bao giờ tự nhận mình là một đạo huyền bí chỉ dành riêng cho số ít người được "tinh tuyển". Chính Đức Kitô đã khẳng định cách rõ ràng trong một tuyên bố nền tảng: "Tôi đã nói công khai trước mặt thiên hạ; tôi luôn giảng dạy trong hội đường và trong Đền Thờ – là nơi mọi người Do Thái đều tụ họp – tôi không nói gì trong chỗ kín đáo cả. Sao các ông lại hỏi tôi? Hãy hỏi những người đã nghe tôi nói: họ biết rõ những gì tôi đã nói" (Ga 18,20).

Ngay cả kỷ luật giữ kín mầu nhiệm trong thời Giáo Hội sơ khai (*disciplina arcani*) cũng không xuất phát từ chủ ý giữ đạo một cách độc quyền, nhưng từ một thái độ nghiêm túc đối với tiến trình khai tâm vào đức tin Kitô giáo. Và theo dòng thời gian, ta có thể khẳng định rằng đức tin Kitô giáo đã thực sự trở thành một đức tin có tính chất công khai và phổ quát, dành cho hết mọi người. Quả thật, mỗi Kitô hữu, khi làm dấu Thánh Giá trên mình, đều đang tuyên xưng cách trọn vẹn và chính xác trọng tâm của đức tin vào mầu nhiệm Ba Ngôi và Vượt Qua[178]. Toàn thể Dân Thiên Chúa được mời gọi trình bày lý do cho niềm tin và niềm hy vọng của mình (x. 1 Pr 3,15) – theo nghĩa ấy, mỗi người tín hữu đều là một nhà thần học[179].

118. Theo chiều hướng ấy, việc thi hành quyền giáo huấn tại Công đồng Nicêa – vốn xác lập một phong cách công khai và thể chế đích thực cho sứ mạng giảng dạy của Hội Thánh "công giáo" – cũng chính là việc xác lập một sự bình đẳng giữa mọi người khi tiếp cận nội dung đức tin. Kinh Tin Kính mang tính phụng vụ, được tất cả các thành phần trong Thân Thể mầu nhiệm của Đức Kitô tuyên xưng chung trong phụng vụ công khai và cộng đoàn, đã trở thành như thước đo xác thực cho mối hiệp thông giữa các Giáo hội – điều mà Tertullianô gọi là *contesseratio*, nghĩa là liên kết huynh đệ trong đức tin và hiệp thông giáo hội[180]. Kho tàng mạc khải – là thiện ích chung – nhờ đó được đặt trong tầm tay của mọi tín hữu, như được khẳng định bởi giáo lý Công giáo về sự vô ngộ trong việc tin (infaillibilité in credendo) nơi toàn thể Dân Chúa đã lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy: "Toàn thể cộng đoàn các tín hữu, nhờ được xức dầu Thánh Thần (x. 1 Ga 2,20.27), không thể lầm lạc trong đức tin"[181]. Tuy các giám mục giữ vai trò đặc biệt trong việc xác định nội dung đức tin, nhưng các ngài không thể chu toàn sứ vụ ấy cách tách biệt, nếu không hiệp thông với toàn thể Dân Thiên Chúa trong Giáo hội[182]. Theo nghĩa ấy, Luật Mới trong Tân Ước cũng mang những đặc điểm tương tự Luật Cũ trong Cựu Ước, đặc biệt là tính chất công khai, điều mà chúng ta thường ít để ý: bởi vì luật được long trọng công bố, nên luật ấy được tất cả mọi người biết đến như là luật của Thiên Chúa. Do đó, ngay cả những người đứng đầu cũng buộc phải tuân giữ luật, bởi chính tính công khai của luật đã đặt tất cả mọi người dưới cùng một tiêu chuẩn. Thành kiến thiên vị, điều mà Lề Luật Môsê thường cảnh báo và nghiêm cấm, sẽ được nhận diện một cách khách

---

[178] «Toute ma foi est dans le plus banal de mes signes de croix, et, quand je prononce « Notre Père », j'ai inclus déjà tout ce dont la connaissance ne me sera livrée que dans la Révélation de gloire » : Y. Congar, *La Tradition et les traditions. Essai théologique*, Paris, Fayard, 1e éd.,1963, t. 2, p. 185.

[179] CTI, *La théologie aujourd'hui : perspectives, principes et critères* (2012), n° 33 : « Le sujet de la foi est le peuple de Dieu pris dans son ensemble, qui, dans la puissance de l'Esprit, professe la Parole de Dieu. C'est pourquoi le Concile déclare que le peuple de Dieu tout entier participe au ministère prophétique de Jésus, et que, ayant reçu l'onction du Saint-Esprit (1 Jn 2, 20.27), il "ne peut se tromper dans la foi" ».

[180] Tertullien, *Liber de praescriptionibus adversus haereticos*, XX,8-9, introduction, texte critique et notes de R. F. Refoulé, o.p., traduction de P. de Labriolle, Paris, Cerf, SC 46, p. 113-114.

[181] Concile Œcuménique Vatican II, Const. Dogm. *Lumen Gentium*, II, n° 12.

[182] *Ibid.*, III, n° 24 *in fine*, et n° 25.

quan như một lỗi phạm đến phẩm giá bình đẳng của mọi người con Thiên Chúa (x. Lv 19,15; Đnl 10,17; Cv 10,34; Rm 2,11).

3.2 Bảo vệ đức tin trước quyền lực chính trị

119. Như vậy, dù Công đồng Nicêa mang nặng dấu ấn khởi xướng bởi hoàng đế Constantinus, nhưng chính công đồng ấy vẫn là một cột mốc trên hành trình dài hướng đến *libertas Ecclesiae* – tức là tự do của Hội Thánh – điều vốn luôn là sự bảo đảm cần thiết cho việc bảo vệ đức tin của những người đơn sơ và dễ bị tổn thương nhất trước quyền lực chính trị. Không thể phủ nhận rằng, cùng thời điểm ấy, cũng đã khởi sinh một khuynh hướng song song – sau này được gọi là "thuyết hoàng đế là giáo hoàng" (*césaropapisme*) – một cám dỗ luôn rình rập trong lòng các Giáo hội Kitô giáo.

Vậy, cần hiểu Công đồng Nicêa như là dấu chỉ cho một nền bảo đảm mang tính Giáo Hội đối với quyền tự do lương tâm của người bé mọn, hay ngược lại, như sự khởi đầu của việc chính trị hóa niềm tin Kitô giáo? Người ta thường lập luận rằng hoàng đế Constantinus đã thúc đẩy công đồng vì mục tiêu chính trị; rằng việc triệu tập Công đồng Nicêa cũng là cách để kỷ niệm 20 năm trị vì của ông; và rằng bản tuyên tín được công bố tại Nicêa chỉ đơn thuần là công cụ nhằm tái lập hòa hợp trong nội bộ Đế quốc. Đồng thời, người ta cũng lên án rằng khái niệm "lạc giáo" (*hérésie*) gắn liền với cơ chế đàn áp của một nhà nước lấy tôn giáo làm quốc giáo.

Tuy không thể giải quyết toàn diện các vấn đề phức tạp đó trong khuôn khổ văn bản này, nhưng ta có thể phân biệt giữa hai loại "hiệp nhất" và các mục tiêu khác nhau: đó là sự hiệp nhất đức tin giữa các Kitô hữu và sự hiệp nhất xã hội giữa các công dân. Một đàng, chính đức tin độc thần Ba Ngôi – được Nicêa khẳng định cách tín lý – lại không phục vụ được yêu sách của hoàng đế (*Basileus*) muốn trở thành biểu tượng nhà nước mang tính tôn giáo, và cũng không thể đặt nền móng cho một trật tự "thần học–chính trị" theo nghĩa chặt[183]. Mặt khác, nếu không có sự tỉnh thức của Huấn quyền, được Chúa Thánh Thần hướng dẫn, để đối diện với những kháng cự trước sự mới mẻ lạ lùng của Mặc Khải, thì các mầu nhiệm đức tin – được chính Ngôi Lời Nhập Thể, Chịu Đóng Đinh và Phục Sinh mặc khải – sẽ khó có thể chống chọi với nguy cơ tan vỡ và hỗn loạn.

---

[183] « Cette conception d'une propagande politico-religieuse fut reprise par l'Église lors de son expansion dans l'Empire romain. Elle se heurta à une conception de la théologie des païens dans laquelle le monarque divin règne, mais où les dieux nationaux gouvernent. Pour répondre à cette théologie païenne faite à la mesure de l'Empire romain, on affirma alors du côté des chrétiens que les dieux nationaux ne pouvaient régner, car les pluralités nationales avaient été abolies. […]La proclamation chrétienne d'un Dieu en trois personnes va au-delà du judaïsme ou du paganisme, puisque le mystère de la Trinité existe dans la divinité elle-même, non pas dans sa créature. C'est la même chose pour la paix, que le chrétien recherche, qui n'est assurée par aucun empereur, mais qui ne peut être qu'un don de celui qui est au-dessus de toute raison », dans E. Peterson, *Der Monotheismus als politisches Problem. Ein Beitrag zur Geschichte der politischen Theologie im Imperium Romanum*, Leipzig, 1935, p. 104s.

120. Chính sự lựa chọn của Công đồng Nicêa không đi theo hướng của phái Ariô đã biểu lộ một sự bảo vệ đức tin chung cho toàn Dân Chúa, và tôn trọng tiếng nói thầm lặng của những người bé mọn, những người ít được lắng nghe. Thánh Giêrônimô đã ghi nhận rằng thời bấy giờ phe Ariô chiếm đa số, và số đông các giám mục cũng ngả theo lạc thuyết này. Về mặt lịch sử, có lẽ cần điều chỉnh nhận định của Giêrônimô, bởi nhiều giám mục và tín hữu lúc ấy không hẳn chọn theo Ariô, mà đúng hơn là lúng túng trước các thuật ngữ thần học chưa từng có trong Tân Ước. Tuy nhiên, vì đã xuất hiện một sức ép chính trị, nên chính Công đồng đã đóng vai trò gìn giữ cảm thức đức tin (sensus fidelium) vẫn đang sống động nơi lòng Dân Chúa[184]. Theo nghĩa đó, ta có thể nói rằng: bản tuyên xưng đức tin tại Nicêa là một âm vang trung thành trong Giáo hội, phản ánh tâm tình hân hoan của Đức Kitô: “Lạy Cha là Chúa Tể trời đất, con ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu không cho bậc khôn ngoan thông thái biết những điều ấy, nhưng lại mặc khải cho những người bé mọn. Vâng, lạy Cha, đó là điều đẹp ý Cha” (Mt 11,25–26).

[184] CTI, *Le « sensus fidei » dans la vie de l’Église*, 2014 : au n° 26, sur Newman et le critère du *sensus fidei fidelium* contre les divergences des évêques du IV^e^ s. ; au n° 34, sur la conception renouvelée au XIX^e^ s. du caractère actif et non seulement passif du *sensus fidei fidelium* ; au n° 113 et au n° 118, sur le rapport entre *sensus fidei* et opinion publique majoritaire, dans et hors de l’Église.

Kết luận: Loan báo Đức Giêsu, Đấng Cứu Độ của chúng ta, cho mọi người hôm nay

121. Việc cử hành 1700 năm Công đồng Nicêa là một lời mời khẩn thiết dành cho Hội Thánh: hãy tái khám phá kho tàng đức tin đã được trao phó cho mình, để từ đó chia sẻ với niềm vui và một tinh thần mới – thậm chí như một "giai đoạn mới của việc loan báo Tin Mừng"[185]. Loan báo Đức Giêsu là Đấng Cứu Độ của chúng ta, khởi đi từ đức tin được tuyên xưng tại Nicêa – như được khẳng định trong Kinh Tin Kính Nicêa–Constantinôpôli – trước hết là để chính chúng ta được kinh ngạc trước sự cao cả vô lường của Đức Kitô, ngõ hầu mọi người cũng được kinh ngạc; là để làm bừng cháy lại ngọn lửa tình yêu dành cho Người, để mọi người cũng được bừng cháy bởi tình yêu ấy. Không có gì – và không ai – đẹp đẽ hơn, sống động hơn, cần thiết hơn Đức Giêsu. Dostoïevski từng khẳng định điều này cách mạnh mẽ:

"Tôi đã hình thành trong tôi một Kinh tin kính, trong đó mọi sự trở nên sáng tỏ và thánh thiêng. Kinh Tin Kính ấy rất đơn sơ, đó là: tin rằng không có gì đẹp hơn, sâu thẳm hơn, gần gũi hơn, hợp lý hơn, mạnh mẽ hơn và hoàn hảo hơn Đức Kitô"[186].

Nơi Đức Giêsu – Đấng đồng bản thể với Chúa Cha (homoousios) – mà Thiên Chúa đã đến cứu độ chúng ta, và Người đã gắn bó với nhân loại mãi mãi, để hoàn tất ơn gọi làm người của chúng ta. Là Con Một duy nhất của Chúa Cha, Người giúp chúng ta nên giống Người – trở thành con cái yêu dấu của Chúa Cha – nhờ quyền năng ban sự sống của Chúa Thánh Thần. Những ai đã chiêm ngắm vinh quang (*doxa*) của Đức Kitô thì cũng có thể cất tiếng ca ngợi Người, và để lời ca ngợi ấy trở thành một lời loan báo hào sảng và huynh đệ, tức là thành lời rao giảng Tin Mừng (*kerygma*).

122. Loan báo Đức Giêsu là Đấng Cứu Độ của chúng ta, khởi đi từ đức tin được Nicêa tuyên xưng, không phải là một hành vi né tránh thực tại nhân loại. Đó không phải là một thái độ quay lưng lại với những khổ đau, bất ổn đang giằng xé thế giới và dường như đang làm lu mờ mọi niềm hy vọng. Ngược lại, chính đức tin ấy đối diện với những biến động ấy, và công bố rằng chỉ có một ơn cứu độ duy nhất – được thực hiện bởi Đấng đã đi vào tận cùng bạo lực, tội lỗi và sự chối từ, nếm trải sự cô đơn và cái chết, và từ vực sâu của sự dữ đã sống lại, để mang chúng ta vào trong chiến thắng của Người và trong vinh quang phục sinh.

Lời loan báo ấy, được đổi mới, cũng không hề khước từ nền văn hóa hay các nền văn hóa khác nhau; trái lại, lời loan báo ấy lắng nghe, để được làm phong phú bởi các nền văn hóa, đồng thời cũng mời gọi chúng thanh luyện và được nâng cao. Tuy nhiên, để bước vào niềm hy vọng ấy, chắc chắn cần một cuộc hoán cải – trước hết

---

[185] François, Constitution apostolique Veritatis Gaudium, 2017, n° 3.

[186] Lettre 90 « À Natalia Dmitrievna Fonvizina, fin janvier-février 1854, Omsk », dans F. Dostoïevski, *Correspondance*. Édition intégrale, présentée et annotée par J. Catteau. Traduit du russe par Anne Coldefy-Faucard. Tome 1, 1998, p. 341.

là nơi chính người loan báo Đức Giêsu bằng đời sống và lời nói – vì đó là một sự đổi mới trong tư duy theo tinh thần của Đức Kitô.

Công đồng Nicêa là kết quả của một sự biến đổi trong suy tư – một sự biến đổi được khơi mở và thực hiện bởi chính biến cố Đức Giêsu Kitô. Cũng thế, một giai đoạn mới của việc loan báo Tin Mừng chỉ có thể xuất hiện nhờ những người để cho biến cố ấy đổi mới họ, nhờ những người để mình bị cuốn hút bởi vinh quang luôn mới mẻ của Đức Kitô.

123. Loan báo Đức Giêsu là Đấng Cứu Độ của chúng ta, khởi đi từ đức tin Nicêa, cũng chính là hướng cái nhìn cách đặc biệt về phía những anh chị em bé mọn và dễ tổn thương nhất. Ánh sáng mới được chiếu rọi trên tình huynh đệ giữa các phần tử trong gia đình nhân loại – nhờ Đức Kitô, Con Một *homoousios* với Chúa Cha, và Đấng đã chia sẻ bản tính nhân loại chung – chiếu soi cách riêng những ai cần đến niềm hy vọng của ân sủng nhiều nhất.

Chúng ta được liên kết bởi một mối dây gắn bó tận căn, không thể phá vỡ với những ai đau khổ và bị gạt ra bên lề; chính họ là những người cần được ơn cứu độ chạm đến trước tiên. Loan báo trong ý nghĩa ấy có nghĩa là: cho kẻ đói ăn, cho kẻ khát uống, đón tiếp người lạ, mặc áo cho người trần truồng, thăm kẻ đau yếu, thăm viếng người bị giam cầm (x. Mt 25,34–40). Đó là làm tỏa sáng vinh quang khiêm hạ của ba nhân đức đối thần: tin, cậy, mến, cho những ai bị người đời nghi ngờ, không còn được ai hy vọng nơi họ, hay bị chối bỏ.

Loan báo cũng có nghĩa là làm sáng lên các nhân đức đối thần giữa những tủi nhục và đau khổ – điều này chỉ có thể xuất phát từ chính Đức Kitô, Đấng Cứu Độ của chúng ta, và do đó là một chứng tá về Người, cho phép người khác gặp gỡ Người. Nhưng ta đừng nhầm lẫn: những người bị đóng đinh của lịch sử ấy chính là Đức Kitô hiện diện giữa chúng ta, theo nghĩa mạnh mẽ nhất: “Chính Ta, Ta đã nhận lấy điều các ngươi làm cho một trong những anh em bé mọn nhất của Ta” (Mt 25,40).

Đấng Chịu Đóng Đinh – Phục Sinh thấu hiểu nỗi đau của họ một cách sâu xa, và họ cũng cảm thấu nỗi đau của Người. Như thế, chính họ – những người đau khổ và bị gạt ra bên lề – lại trở nên những tông đồ, những chứng nhân Tin Mừng sống động cho người giàu và những ai tưởng mình không cần đến ơn cứu độ. Loan báo Tin Mừng là giúp đỡ người nghèo, nhưng trước hết là thiết lập tương quan với họ và sống cùng họ, để cho mình được học hỏi từ họ: bởi chính họ – hơn ai hết – hiểu được sự bao la của hồng ân nơi Người Con *homoousios* đã đi đến tận thập giá, như được tuyên xưng tại Nicêa. Chính họ có thể dẫn ta bước vào niềm hy vọng mạnh hơn sự chết, bước theo Ngôi Lời của Thiên Chúa – Đấng đã đi xuống nơi thấp nhất giữa chúng ta, để đưa chúng ta lên nơi cao nhất với Người[187].

---

[187] « [*Les pauvres*] ont beaucoup à nous enseigner. En plus de participer au *sensus fidei*, par leurs propres souffrances ils connaissent le Christ souffrant. Il est nécessaire que tous nous nous laissions évangéliser par eux. La nouvelle évangélisation est une invitation à reconnaître la force salvifique de leurs existences, et à les mettre au centre du cheminement de l’Église. Nous sommes appelés à

124. Loan báo Đức Giêsu, Đấng Cứu Độ của chúng ta, khởi đi từ đức tin được tuyên xưng tại Nicêa, cũng chính là loan báo trong lòng Giáo hội. Đó là loan báo bằng chính chứng tá của một tình huynh đệ lạ lùng được thiết lập trong Đức Kitô. Đó là giới thiệu cho mọi người thấy những kỳ công nhờ đó Giáo hội "duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền" trở thành "bí tích phổ quát của ơn cứu độ" và mở lối cho con người bước vào đời sống mới: kho tàng Kinh Thánh được bản Kinh Tin Kính soi sáng và diễn giải; sự phong phú của đời sống cầu nguyện, phụng vụ và các bí tích tuôn trào từ Bí tích Rửa Tội được tuyên xưng tại Nicêa; ánh sáng của quyền giáo huấn – luôn phục vụ đức tin chung của Giáo hội.

Tuy nhiên, kho tàng ấy "chúng ta lại mang trong những bình sành" (2 Cr 4,7). Và điều đó là chính đáng, vì việc loan báo chỉ sinh hoa trái khi có sự hài hòa giữa hình thức và nội dung của sứ điệp, giữa chân dung của Đức Kitô và phương cách loan báo Tin Mừng. Trong thế giới hôm nay, điều quan trọng là phải luôn nhớ rằng vinh quang mà chúng ta chiêm ngắm chính là vinh quang của Đức Kitô "hiền lành và khiêm nhường trong lòng" (Mt 11,29), Đấng đã tuyên phúc: "Phúc thay ai hiền lành, vì họ sẽ được Đất Hứa làm gia nghiệp" (Mt 5,5).

Đấng Chịu Đóng Đinh – Phục Sinh thực sự là Đấng chiến thắng, nhưng chiến thắng ấy là chiến thắng trên sự chết và tội lỗi, chứ không phải trên con người. Trong Mầu nhiệm Vượt Qua, không ai là "kẻ thua cuộc", ngoại trừ kẻ thất bại trong ngày tận cùng: Satan, kẻ gây chia rẽ[188].

Loan báo Đức Giêsu, Đấng Cứu Độ của chúng ta, không phải là một cuộc chiến, nhưng là một hành trình nên đồng hình đồng dạng với Đức Kitô – Đấng đã nhìn mọi người bằng ánh mắt yêu thương và cảm thương (x. Mc 10,21; Mt 9,36), và luôn để mình được Chúa Thánh Thần – Thần Khí của Chúa Cha – dẫn dắt[189]. Việc loan báo ấy sẽ sinh hoa trái nếu chính Đức Kitô là Đấng hành động trong chúng ta:

"Thật là điều tốt đẹp khi nhớ rằng: khi sai các môn đệ đi rao giảng, 'Chúa đã cùng hoạt động với các ông' (Mc 16,20). Người ở đó, cùng hành động, cùng chiến đấu,

---

découvrir le Christ en eux, à prêter notre voix à leurs causes, mais aussi à être leurs amis, à les écouter, à les comprendre et à accueillir la mystérieuse sagesse que Dieu veut nous communiquer à travers eux », François, Exhortation apostolique *Evangelii Gaudium*, 2013, III, n° 198.

[188] Voir *Catéchisme de l'Église catholique*, 1992, n° 540 : « Le Christ a vaincu le Tentateur *pour nous* ». Voir aussi n° 394, n° 677.

[189] « Instruits par la parole et l'exemple du Christ (*Christi verbo et exemplo edocti*), les Apôtres suivirent la même voie. Aux origines de l'Église, ce n'est pas par la contrainte ni par des habiletés indignes de l'Évangile que les disciples du Christ s'employèrent à amener les hommes à confesser le Christ comme Seigneur, mais avant tout par la puissance de la Parole de Dieu. Avec courage, ils annonçaient à tous le dessein de Dieu Sauveur "qui veut que tous les hommes soient sauvés et parviennent à la connaissance de la vérité" (1 Tm 2,4) ; mais en même temps, vis-à-vis des faibles, même vivant dans l'erreur, leur attitude était faite de respect, manifestant ainsi comment "chacun d'entre nous rendra compte à Dieu pour soi-même" (Rm 14, 12), et, pour autant, est tenu d'obéir à sa propre conscience. Comme le Christ, les Apôtres s'appliquèrent toujours à rendre témoignage à la vérité de Dieu, pleins d'audace pour "annoncer la Parole de Dieu avec assurance" (Ac 4, 31) devant le peuple et ses chefs », Concile Œcuménique Vatican II, Déclaration sur la liberté religieuse *Dignitatis humanae*, II, n° 11.

cùng thi ân với chúng ta. Một cách mầu nhiệm, chính tình yêu của Người được biểu lộ qua sự phục vụ của chúng ta; chính Người nói với thế giới qua một ngôn ngữ đôi khi không cần lời”[190].

[190] François, Lettre encyclique *Dilexit nos*, 2024, V, n° 214.